

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHAN THỊ THANH TÂM

**BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO
LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN TRONG
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 62 38 01 04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS TRẦN ĐÌNH NHÃ

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phan Thị Thanh Tâm

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 Tổng quan tình hình nghiên cứu	9
1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	9
1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	16
1.3. Các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu	24
Chương 2 Những vấn đề lịch sử và lý luận bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên	28
2.1. Khái niệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên	28
2.2. Nội dung bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên	37
2.3. Cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên	45
2.4. Bảo đảm quyền của người chưa thành niên trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới	65
Chương 3 Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam	82
3.1. Thực trạng pháp luật về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự	82
3.2. Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong thực hiện pháp luật tố tụng hình sự	97
Chương 4 Quan điểm và giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay	125
4.1. Quan điểm về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự	125
4.2. Một số giải pháp	129
KẾT LUẬN	146
NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	148
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC	161

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TTHS	Tổ tụng hình sự
NCTN	Người chưa thành niên
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
HĐTP	Hoạt động tư pháp
QCN	Quyền con người
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
VKS	Viện Kiểm sát
VKSND	Viện Kiểm sát nhân dân
MTTQ	Mặt trận tổ quốc

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình phát triển không ngừng của xã hội, quyền tự do dân chủ của nhân dân ngày càng được tôn trọng và phát huy trong mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Đảm bảo quyền tự do, dân chủ, bình đẳng và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự luôn là động lực và thước đo của tiến bộ xã hội. Vì vậy, Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”, Nghị quyết số 49 ngày 02/6/2005 về “Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020” của Bộ Chính trị đặt ra yêu cầu tôn trọng, bảo vệ hiệu quả QCN nói chung và quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng của các bên trong tố tụng hình sự nói riêng. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khẳng định: “Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, QCN, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm”. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng cũng tiếp tục đặt ra nhiệm vụ: “Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương”. Điều này rất quan trọng, thể hiện sự tiến bộ dân chủ trong mỗi nhà nước, thể hiện sự nhìn nhận của nhà nước với quyền tự nhiên của con người ở mỗi giai đoạn phát triển của mình.

Ở Việt Nam, trẻ em luôn được xác định là chủ nhân tương lai của đất nước. Do đó, sau khi phê chuẩn Công ước Liên Hợp quốc về quyền trẻ em

năm 1989, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc bảo vệ quyền của trẻ em trên nhiều phương diện, nhất là phương diện pháp lý. Nhà nước ta đã thể chế hóa những cam kết quốc tế của mình vào nhiều lĩnh vực khác nhau của pháp luật quốc gia, trong đó có lĩnh vực pháp luật TTHS. Trong pháp luật TTHS, Nhà nước không chỉ quy định quyền của bị can, bị cáo là NCTN, mà còn quy định những bảo đảm để quyền đó được thực hiện đầy đủ. Người chưa thành niên là nhóm người dễ bị tổn thương, khi tham gia vào TTHS với tư cách là bị can, bị cáo họ đều có thể bị tác động ở mức độ nghiêm trọng nhất định bởi các biện pháp điều tra và biện pháp cưỡng chế của TTHS. Tố tụng hình sự là quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án nhưng cũng là quá trình mà bị can, bị cáo là NCTN luôn có nguy cơ bị tổn thương thêm lần nữa. Vì thế, chỉ có thể bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS khi các quyền này được pháp luật quy định và được hiện thực hóa bởi hoạt động thực hiện pháp luật của những chủ thể có liên quan và sự bảo đảm chung của Nhà nước và xã hội.

Bên cạnh những tư tưởng chỉ đạo, quan điểm nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự với người phạm tội chưa thành niên được quy định trong BLHS, BLTTHS Việt Nam cũng có những quy định, nguyên tắc riêng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với bị can, bị cáo là NCTN. Đáp ứng yêu cầu Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2002 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về nhiệm vụ trọng tâm của công tác trong thời gian tới, ngày 27/11/2015 BLTTHS đã được thông qua thay thế cho BLTTHS năm 2003.

Trong những năm qua, tình hình tội phạm có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là tình trạng NCTN vi phạm pháp luật hình sự vẫn còn diễn ra rất phức tạp. Theo số liệu của Cục thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số NCTN bị khởi tố mỗi năm chiếm khoảng 7 - 8% tổng số bị can và có chiều

hướng gia tăng. Lứa tuổi thực hiện hành vi phạm tội cao nhất từ 16 – 18 tuổi chiếm khoảng 80 - 90% dao động theo từng năm. Thực tế cho thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có dấu hiệu quá tải, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn có những sai sót nhất định, nhất là việc bắt oan dẫn đến điều tra sai, khởi tố, xét xử chưa đúng tính chất mức độ của hành vi phạm tội. Thẩm phán được phân công xét xử, luật sư, kiểm sát viên, điều tra viên chưa được chú trọng đào tạo, bồi dưỡng những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện. Đối tượng NCTN do còn non nớt về thể chất và trí tuệ cho nên chưa đủ khả năng tự bảo vệ những quyền lợi chính đáng của mình. BLTTHS năm 2003 ban hành sau khi Việt Nam ký kết Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, chương XXXII - Thủ tục tố tụng đối với NCTN là bước tiến bộ so với BLTTHS 1988, thể hiện việc thực hiện cam kết của Việt Nam đối với Công ước quốc tế. Qua thực tiễn áp dụng BLTTHS, công tác điều tra, truy tố, xét xử đã có tác dụng rõ rệt; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan tiến hành tố tụng được quy định rõ ràng. Tuy nhiên, vẫn còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết và bất cập cả lập pháp, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ tư pháp, những người tham gia tố tụng cũng như cơ quan tiến hành tố tụng. Cơ chế bảo đảm các quyền của bị can, bị cáo là NCTN chưa rõ ràng, tổ chức thực hiện còn nhiều yếu kém.

Trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, quy định mới của Hiến pháp năm 2013 và hội nhập quốc tế hiện nay, pháp luật TTHS còn có những bất cập nhất định, việc thực hiện còn những hạn chế, thiếu sót cần có giải pháp khắc phục. Yêu cầu cải cách tư pháp đòi hỏi khách quan phải tăng cường bảo đảm quyền trẻ em trong lĩnh vực tư pháp hình sự trong đó có TTHS.

Chính vì những lý do trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài: **“Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong Tố tụng hình sự**

Việt Nam” làm luận án nghiên cứu sinh. Những biện pháp bảo đảm rất khác nhau, luận án chỉ tập trung vào những biện pháp bảo đảm pháp lý và trong số những biện pháp bảo đảm pháp lý thì tác giả chỉ tập trung vào biện pháp bảo đảm pháp lý áp dụng trong lĩnh vực pháp luật TTHS.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ các vấn đề về lý luận và thực tiễn về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS.

- Tìm ra những bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện BLTTHS năm 2003, đồng thời tìm ra những hạn chế, bất cập, chưa hoàn thiện trong BLTTHS mới ban hành năm 2015.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng BLTTHS năm 2015 nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự; khái quát hóa vấn đề bảo đảm quyền của NCTN trong TTHS Việt Nam và một số nước trên thế giới.

- Đánh giá việc áp dụng BLTTHS trong thời gian qua, làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế của BLTTHS năm 2015 về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

- Những nội dung cần sửa đổi, bổ sung nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa BLTTHS năm 2015 và tăng cường hiệu quả áp dụng BLTTHS trong thực tiễn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong TTHS Việt Nam.

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu ở ba phương diện: phương diện lý luận, phương diện luật thực định và phương diện thực tiễn thực hiện pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng cũng như các chủ thể liên quan khác.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong lĩnh vực TTHS của Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế kể từ thời điểm ra đời Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và kể từ khi Việt Nam gia nhập Công ước này. Nghiên cứu quy định của BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 để làm rõ vấn đề bảo đảm quyền trong các giai đoạn tố tụng, các chủ thể của tố tụng hình sự. Luận án chỉ đi sâu vào nghiên cứu chủ thể bị buộc tội là bị can, bị cáo là NCTN.

- Thời gian nghiên cứu: Khảo sát thực tiễn từ năm 2006 - 2016.

- Địa bàn nghiên cứu: Khảo sát nghiên cứu tập trung tại TP.HCM.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Để hoàn thành Luận án và giải quyết được các yêu cầu đề ra Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lê nin; Tư tưởng Hồ Chí Minh và các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng ta về bảo đảm quyền con người nói chung và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng tại Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ

Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Đây là luận án thuộc mã ngành luật Hình sự và Luật tố tụng hình sự nên quá trình hoàn thiện, Luận án phải dựa trên lý luận khoa học luật Hình sự và luật TTHS Việt Nam.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án còn sử dụng các phương pháp cụ thể như: Phương pháp luật học so sánh; Phương pháp thống kê; Phương pháp phân tích; Phương pháp so sánh; Phương pháp tham khảo chuyên gia; Phương pháp tổng kết thực tiễn; Phương pháp nghiên cứu tài liệu; Phương pháp điều tra điển hình; Phương pháp điều tra xã hội học. Đối với mỗi mục có thể nêu ra phương pháp cụ thể như sau:

- Chương 1: Mang tính khái quát. Tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá.

- Chương 2: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp hệ thống để đưa ra khái niệm chung về quyền con người và bảo đảm quyền con người của NCTN; khái niệm bị can, bị cáo là NCTN; khái niệm về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; nội dung và cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; sử dụng phương pháp luật học so sánh, phân tích đánh giá một số kinh nghiệm quốc tế về nội luật hóa các quy định của Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 liên quan đến quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

- Chương 3: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê để phân tích đánh giá thực trạng quy định của BLTTHS năm 2003 về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN và những bất cập trong sự so sánh với những chuẩn mực quốc tế. Trên cơ sở đó tác giả đưa ra những điểm mới của BLTTHS năm 2015 với những quy định bảo đảm hơn nữa quyền của bị can, bị cáo là NCTN và những bất cập của BLTTHS năm 2015.

- Chương 4: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLTTHS 2015 về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

5. Những điểm mới của luận án

- Luận án đã làm rõ các nội dung về về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự Việt Nam một cách khoa học.

- Thông qua số liệu phong phú, có độ tin cậy cao từ việc nghiên cứu thực tế và khảo sát về thực trạng áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam (từ 2006 đến 2016), trên cơ sở đó tìm ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

- Luận án đã đưa ra hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam, bao gồm ba nhóm: Nhóm giải pháp tăng cường nhận thức về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự.

Nhóm giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên; Nhóm giải pháp về tổ chức. Có thể xem đây là đóng góp mới và mang tính tiên phong của luận án khi hướng vào những giải pháp mang tính ứng dụng.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn luận án

- Luận án là công trình khoa học đầu tiên ở cấp độ tiến sĩ nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện các tri thức lý luận về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS. Cụ thể:

+ Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự, tác giả làm rõ khái niệm và nội dung bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; phân tích phương thức và cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; phân tích một cách có hệ

thống về lịch sử tổ tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới về bảo đảm quyền của NCTN.

+ Luận án phân tích, đánh giá khái quát về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong thời gian qua, chỉ ra những bất cập trong kỹ thuật lập pháp và trong áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

+ Xác định những nội dung cần hoàn thiện về vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nhằm đề xuất giải pháp tăng cường bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong BLTTHS năm 2015.

- Với những đóng góp mới về mặt khoa học nói trên, luận án có ý nghĩa nhất định trong nghiên cứu lý luận cũng như hoạt động thực tiễn. Về lý luận, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu nghiên cứu chuyên sâu, tài liệu tham khảo. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án có thể giúp các nhà lập pháp tham khảo trong quá trình hoàn thiện pháp luật TTHS nói chung, hoàn thiện vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Những vấn đề lịch sử và lý luận về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Chương 3. Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tổ tụng hình sự Việt Nam.

Chương 4. Các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS Việt Nam.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO
LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Quyền và bảo đảm quyền của NCTN đã được nghiên cứu từ rất sớm, trong thời kỳ cận đại vấn đề này đã được đề cập trong quá trình hình thành và phát triển các trường phái pháp luật và hệ thống pháp luật ở Châu Âu.

Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự đã được ghi nhận trong nghiên cứu của hai nhà thẩm phán người Anh tên là Hale và William Blackstone ở thế kỷ XVI và XVII [99].

Thế kỷ XVIII, một số nhà tư pháp cấp tiến đã đặt vấn đề NCTN phạm tội phải được xử lý phù hợp mà không chỉ là trừng trị như đối với người thành niên, đồng thời đã đặt vấn đề về thành lập một tòa án chuyên biệt xét xử tội phạm là NCTN.

Đầu thế kỷ XX, các nhà luật gia người Pháp đã thành công trong việc đề xuất thành lập tòa án NCTN ở Châu Âu lục địa, dẫn tới sự ban hành đạo luật đầu tiên về bảo vệ quyền trẻ em vào năm 1912 và quy định độ tuổi NCTN chịu trách nhiệm hình sự là 16 tuổi trở lên [100].

Qua nghiên cứu, tìm hiểu cho thấy đã có một số công trình nước ngoài nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung đã có một số công trình:

- Cuốn *Human right and criminal procedure* (tạm dịch : *Quyền con người và tố tụng hình sự*) (2009) của tác giả Jeremy McBride do Hội đồng Châu Âu xuất bản với mục đích hỗ trợ các thẩm phán, công tố viên và luật sư trong việc thực thi pháp luật chung Châu Âu về tố tụng hình sự đã đề cập nhiều đến QCN trong tố tụng hình sự có minh chứng bằng những vụ án thực

tế. Bên cạnh đó cũng có một số tác phẩm khác trình bày những nội dung liên quan đến quyền bình đẳng, quyền của các thành phần tham gia tố tụng như : Tác phẩm *Human rights in the Administration of Justice-a manual on human rights for judges, prosecutor and lawyers* do Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về QCN và hội luật sư quốc tế xuất bản năm 2009; Tác phẩm *The right of the suspect to counsel in Pre-trial criminal proceedings, its content and the extent and the extent of afflycation* do Giáo sư JAAN Ginter và Tiến sỹ Anneli Soo của Đại học Tartu California Hoa Kỳ đề cập đến bảo đảm quyền của người bị tình nghi trong suốt quá trình tố tụng [106]

- *A guide to juvenile court law (tạm dịch: Hướng dẫn thi hành luật xét xử người chưa thành niên)* của tác giả Gilbert H.F.Mumford và T.J.Selwood xuất bản năm 1974 tại London. Nội dung chủ yếu đề cập đến khái niệm NCTN và độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là từ 14 đến 17 tuổi. Tác giả đã dựa vào định nghĩa của *The Children and Young Persons Act* của những năm 1933 và 1938 để đưa ra khái niệm NCTN. Bên cạnh đó, tác giả còn đề cập đến phiên tòa xét xử NCTN phạm luật sẽ được tiến hành theo các hình thức như đưa ra xét xử giản đơn như một cuộc thảo luận (chỉ có một thẩm phán tham gia) hay xét xử tại Tòa án với sự có mặt của Bồi thẩm đoàn. Thành phần xét xử sẽ gồm 3 thẩm phán và trong đó ít nhất phải có một người là nữ giới.

- *Law of Juvenile Delinquency (tạm dịch: Luật quy định các hành vi phạm tội NCTN)* của tác giả Frederick B. Sussmann, A.B., M.S. in Ed., LL.B xuất bản năm 1968 tại New York đề cập đến quy trình, thủ tục điều tra và xét xử đối với NCTN phạm tội. Tuy nhiên, nhóm tác giả này chỉ mới nêu được khái quát các thủ tục TTHS đối với vụ án hình sự tham gia của NCTN phạm tội mà chưa chỉ ra được quy trình, thủ tục điều tra sẽ bắt đầu như thế nào.

- *The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights (tạm dịch: Những quy định về bảo lãnh cho bị*

cáo theo khoản 6 Công ước của Liên minh Châu Âu về Nhân quyền) của tác giả Stephanos Stavros, NXB Sweet & Maxwell, Anh quốc, năm 1993. Công ước Châu Âu về nhân quyền, tên chính thức là Công ước bảo vệ nhân quyền và các quyền tự do căn bản (*Convention for the Protection of Human Rights and Fundamental Freedoms*). Điều 6 Công ước đưa ra quyền được xét xử công bằng cách chi tiết, trong đó có quyền được xét xử công khai trước một tòa án độc lập và không thiên vị trong thời gian hợp lý, quyền được coi là vô tội khi chưa có phán quyết của tòa án, và các quyền tối thiểu khác đối với những người bị cáo buộc một tội hình sự (đủ thời gian và các điều kiện để chuẩn bị việc biện hộ bảo vệ họ, tiếp cận với đại diện pháp luật, quyền thẩm vấn các nhân chứng chống lại họ, quyền được có thông dịch viên miễn phí). Công trình phân tích một cách đầy đủ về các vụ án cụ thể tại các quốc gia thành viên EU và sử dụng phép so sánh giữa những vụ án được xét xử theo Công ước Châu Âu về nhân quyền với những phán quyết được dựa trên sự áp dụng của các quốc gia thành viên. Tác giả đã kết luận rằng Điều 6 đã được hiểu và vận dụng vào trong các luật quốc gia theo cách khác hoàn toàn với những chuẩn mực được quy định trong Công ước. Vấn đề là các quốc gia thành viên hiểu, vận dụng thế nào về những quy định của Công ước phù hợp với truyền thống lập pháp của quốc gia mình [117].

- *Criminal process and human rights (tạm dịch: Quá trình tố tụng hình sự và các quyền con người)* của tập thể tác giả là các giáo sư, phó giáo sư của các Trường Đại học Luật tại Melbourne: Jeremy Gans, Terese Henning, Jill Hunter và Kate Wamer, NXB New South Wales, Australia, 2011. Nội dung bàn về vấn đề thực thi quyền con người tại Australia đặc biệt là trong quá trình TTTHS phải đảm bảo các quyền tự do của con người trong bắt giữ, giam giữ, xét xử; quyền được giữ im lặng; quyền được xét xử một cách công bằng.

- *Juvenile Court (Tòa án vị thành niên): An Overview* của tác giả

Kathleen Michon, JD. Tác giả nêu lên một số khái niệm về Tòa án Vị thành niên. Mỗi tiểu bang có những Tòa án đặc biệt, thường được gọi là Tòa án Vị thành niên để xét xử NCTN, những người đã bị cáo buộc vi phạm một đạo luật hình sự. Thông thường, Tòa án Vị thành niên vẫn giữ quyền hợp pháp đối với NCTN cho một khoảng thời gian cho đến khi NCTN trở thành thành niên, hoặc đôi khi thậm chí lâu hơn, nghĩa là thông thường Tòa án ra quyết định, xử phạt và quyết định đó có hiệu lực cho đến khi vị thành niên đủ tuổi thành niên. Một người trẻ tuổi phải là một “*vị thành niên*” theo luật tiểu bang thì mới được đưa ra xét xử ở Tòa án này. Trong hầu hết các quốc gia, tuổi tối đa cho NCTN là 18 tuổi. Trong một vài tiểu bang tuổi là 16 hoặc 17 và trong một số khác tuổi tối đa là 19 tuổi. Các quốc gia cũng đặt ra giới hạn tuổi thấp hơn cho đủ điều kiện xét xử ở Tòa án Vị thành niên. Hầu hết các bang xem xét trẻ em dưới 7 tuổi không có khả năng xác định sự khác biệt giữa đúng và sai. Vì vậy, trẻ em dưới bảy tuổi thường được miễn trách nhiệm đối với hành vi mà họ thực hiện. Thay vào đó, cha mẹ có thể phải bồi thường thiệt hại cho bất cứ ai là nạn nhân. Trong một số trường hợp, tòa án cho rằng cha mẹ không thích hợp để chăm sóc cho một đứa trẻ có hành vi sai trái và cam kết sẽ giao con cho người thân hoặc cha mẹ nuôi chăm sóc, quản lý. Cho dù trẻ đó trong độ tuổi từ 7 đến 14 tuổi có thể hình thành một ý định phạm tội và điều này phụ thuộc vào Tòa án. Nếu thẩm phán cảm thấy rằng đứa trẻ có khả năng hình thành ý định phạm tội, đứa trẻ sẽ được đưa ra Tòa án Vị thành niên để xét xử. Hầu hết các bang coi trẻ em 14 tuổi trở lên là có khả năng hình thành ý định phạm tội, vì vậy phần lớn các trường hợp liên quan đến những người trẻ tuổi từ 14 đến 18 tuổi được xét xử tại Tòa án Vị thành niên. Trong một số trường hợp, người CTN có thể được xét xử tại tòa án hình sự người thành niên. Về thủ tục tố tụng, khi một NCTN bị tình nghi vi phạm một đạo luật hình sự, các thủ tục TTHS dành cho NCTN khác với các thủ tục dành

cho thành niên. Tất cả các nước đã tạo ra một hệ thống Tòa án Vị thành niên đặc biệt cho NCTN. Dù có những điểm khác nhau, nhưng những người THPT điển hình gồm cảnh sát, công tố viên, thẩm phán. Cảnh sát, công tố viên, các quan chức Tòa án Vị thành niên chuyên trách, và các thẩm phán Tòa án Vị thành niên đều có suy xét kỹ lưỡng để thực hiện các bước chính thức hơn trong việc xử lý các trường hợp. Kết quả là, nhiều NCTN phạm tội không đạt đến mức điều trần xét xử. Tương tự như vậy, các quyền Hiến định của NCTN là khác với các quyền của người thành niên, những người đã bị cáo buộc phạm tội. Ví dụ: NCTN phạm tội có quyền có luật sư tại một buổi điều trần xét xử, trong hầu hết các bang họ không có quyền cho vụ án của họ xét xử bởi một Bồi thẩm đoàn. Một số vụ án NCTN phạm tội được chuyển giao cho Tòa án dành cho người thành niên. NCTN phạm tội có quyền có một buổi điều trần để xác định xem trường hợp của họ nên được chuyển giao cho Tòa án dành cho người thành niên.

- *Magistrate Court Act*, tạm dịch *Đạo luật Tòa án vi cảnh* của Vương quốc Anh, quy định về việc thành lập Tòa án; quy tắc của Tòa án; giới hạn lãnh thổ, thẩm quyền của Tòa án; bổ nhiệm thẩm phán, thư ký tòa án; thẩm quyền dân sự, thẩm quyền hình sự của Tòa án; thẩm quyền đặc biệt trong những trường hợp nhất định; chức năng và thẩm quyền của thẩm phán; nhiệm vụ của thư ký tòa án... Một điều quan trọng trong Đạo luật Thẩm phán Tòa án có quy định thông thường NCTN sẽ được xét xử ở Tòa án Vị thành niên, tuy nhiên trong một số trường hợp thì sẽ được xét xử ở Tòa án dành cho người thành niên.

- *Police and Criminal Evidence Act 1984*, (tạm dịch là *Đạo luật Cảnh sát và chứng cứ hình sự 1984*). Đây là một đạo luật của Quốc hội nhằm tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho quyền lực của nhân viên cảnh sát tại Anh và xứ Wales chống tội phạm, cũng như cung cấp các quy trình cho việc thực hiện

những quyền lực. Khi thực hiện quyền lực đối với các trường hợp là NCTN, đạo luật cũng quy định thật chi tiết từng hành vi cụ thể của cảnh sát: khi bắt giữ NCTN, việc đầu tiên là nhân viên cảnh sát sẽ phải thông báo ngay với phụ huynh, người đỡ đầu, cơ quan địa phương, v.v.. về việc lý do NCTN bị bắt giữ. Liên quan đến quy trình thẩm vấn, lấy lời khai, hỏi cung NCTN, nếu trong trường hợp mà phụ huynh, người đỡ đầu của NCTN không thể có mặt thì nhân viên cảnh sát sẽ tiến hành lập một tuyên bố bằng văn bản (written statement) có chữ ký của NCTN để chứng minh cuộc thẩm vấn không có người lớn tham dự. Tuy nhiên, việc làm này còn phụ thuộc vào các yếu tố như: phải có sự xác nhận (hay ủy quyền) của một người đứng đầu của cảnh sát về việc hài lòng khi cuộc thẩm vấn không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tinh thần và thể xác của NCTN; sự trì trệ có thể xảy ra và dẫn đến sự ngăn cản hoặc xâm phạm đến bằng chứng liên quan đến tội trạng, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người khác, xâm hại hay đánh mất tài sản, thông báo cho người bị nghi là có sự tham gia trong tội trạng nhưng chưa bị bắt giải... Còn khi thẩm vấn có sự hiện diện của phụ huynh, người đỡ đầu thì người lớn phải khuyến bảo NCTN trong quá trình thẩm vấn; giám sát cuộc thẩm vấn diễn ra một cách công bằng và chuẩn xác; giúp cho cuộc điều tra được thuận lợi, tốt đẹp [118].

Trong số tài liệu tiếng nước ngoài liên quan tới đề tài luận án cũng có thể kể tới các tài liệu như: *Hệ thống tư pháp hình sự của một số nước Châu Á*, bản dịch tiếng Việt của Viện khoa học Kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao; *BLTTHS của Thái Lan*, bản dịch tiếng Việt của Viện khoa học Kiểm sát, VKSND tối cao; có hiệu lực thi hành năm 1992; “*Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure*” tạm dịch “*Quyền con người trong xét xử vụ án hình sự*” của tác giả K. W. Lidstone; “*Sự phát triển của thanh niên và xét xử người vị thành niên*” của

tác giả Cauffman và Steinberg, năm 2008. Ngoài ra, liên quan đến luận án còn có các nghiên cứu của một số học giả Xô viết được dịch sang tiếng Việt như: N.I.Vetrop, “Phòng ngừa vi phạm pháp luật trong thanh niên”, A.I.Đôgôva, “Những khía cạnh tâm lý - xã hội về tình trạng phạm tội của NCTN”. Saudi Arabia, “*human rights: Judicial system*”, tạm dịch: Bảo đảm quyền con người trong hệ thống tư pháp; Neil Andrews, “*Principle of Criminal procedure*”, tạm dịch: Bảo đảm quyền con người trong các nguyên tắc tố tụng hình sự; K.W. Lidstone, “*Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure*” tạm dịch: Bảo đảm quyền con người trong xét xử vụ án hình sự.

Đánh giá chung về các công trình trên, có những điểm tương đồng với pháp luật Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực TTTHS. Những quy trình TTTHS đặc biệt đối với NCTN khi tham gia vào vụ án hình sự. Những quy định đối với người tiến hành tố tụng là cần phải có kiến thức, sự am hiểu về tâm sinh lý đối với NCTN khi tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử NCTN phạm tội. Tuy nhiên, pháp luật nước ngoài cũng có những điểm ưu việt, nổi trội hơn so với pháp luật Việt Nam về những quy định về thủ tục TTTHS đặc biệt đối với NCTN. Đặc biệt, đa số các quốc gia đều có Tòa án chuyên trách để xét xử NCTN và xây dựng riêng luật cho NCTN (Law for parents Counselors). Để có thể đảm bảo cho NCTN thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình, pháp luật nước ngoài cũng quy định rất chặt chẽ các hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Tuy vậy, một cách tổng quan có thể thấy các tài liệu nước ngoài chủ yếu đề cập đến QCN nói chung và QCN trong TTTHS và các quyền này đều có nền tảng từ các quy định của Công ước Châu Âu về QCN. Nhìn chung, thủ tục tố tụng đối với NCTN, trong phạm vi người viết tra cứu được, cũng chỉ được đề cập ở một phạm vi rất nhỏ trong các tài liệu như đã thống kê.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề liên quan đến QCN và đảm bảo quyền của người tham gia tố tụng hình sự như:

Thứ nhất: Nhóm tài liệu lý luận về quyền con người, quyền trẻ em và quyền của bị can, bị cáo

- *Giáo trình luật TTHS Việt Nam* năm 2008 của trường Đại học Luật Hà Nội;

- *Sách Bình luận khoa học BLTTHS* năm 2003 của Viện khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp, NXB Bộ Tư pháp, năm 2005;

- *Sách Bình luận khoa học BLTTHS Việt Nam* năm 2003 của tác giả Đinh Văn Quế, Chánh Tòa án hình sự TAND tối cao, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2007;

- *Sách Bình luận Bộ luật Tố tụng Hình sự* năm 2003 của các tác giả ThS.Vũ Mạnh Thông và luật gia Nguyễn Ngọc Điệp, NXB Lao động và xã hội, năm 2009;...

- Cuốn sách *“Quyền con người: tiếp cận đa ngành và liên ngành Luật học”* gồm 2 tập do GS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Nhà xuất bản khoa học xã hội, năm 2010. Đây là công trình nghiên cứu trong khuôn khổ Dự án: “Diễn đàn giáo dục về quyền con người ở bậc đại học và sau đại học” thuộc Chương trình Quản trị công và Cải cách hành chính theo Hiệp định tài trợ giữa Chính phủ Đan Mạch và Chính phủ Việt Nam. Cuốn sách gồm các tham luận của nhiều học giả tập trung vào một số vấn đề: Những vấn đề lý luận, lịch sử về quyền con người, đảm bảo thực hiện và cơ chế bảo vệ quyền con người; Bảo vệ quốc tế quyền con người; Quyền con người ở Việt Nam: những vấn đề chung; Quyền con người và các ngành luật.

Tập 1 gồm các tham luận: Quyền con người: giá trị xã hội, tính phổ biến và tính đặc thù; Những nguyên tắc cơ bản; các chủ thể liên quan đến

quyền con người; nghiên cứu QCN; Các công ước quốc tế về quyền con người; Sự phân chia các thể hệ quyền con người: có thực sự cần thiết; Mô hình bộ máy quốc gia về nhân quyền ở một số nước và suy nghĩ về cơ chế bảo đảm QCN ở nước ta; Quyền con người và Hiến pháp; Hợp tác quốc tế bảo vệ QCN trong thế giới ngày nay; Các tổ chức quốc tế về QCN; Tòa án hình sự quốc tế - một thiết chế bảo vệ các QCN; Luật hình sự quốc tế và việc bảo vệ QCN; Quyền con người và luật nhân đạo quốc tế; Cơ chế bảo vệ quyền con người tại Liên minh Châu Âu; Giám sát Hiến pháp: cơ chế pháp lý bảo vệ quyền con người: nhìn từ góc độ kinh nghiệm nước ngoài; Quan điểm và giải pháp nâng cao vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm QCN ở Việt Nam hiện nay; Nội luật hóa các Công ước quốc tế về QCN trong pháp luật Việt Nam; Thực hiện QCN vì mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn; Biện chứng của độc lập dân tộc, pháp trị dân chủ và QCN trong tư tưởng Hồ Chí Minh; Xây dựng nền hành chính đáp ứng nhiệm vụ dân chủ hóa xã hội và bảo đảm QCN ở nước ta hiện nay.

Tập 2 gồm các tham luận: Quyền con người trong pháp luật an sinh xã hội; Chính sách pháp luật Việt Nam với bảo đảm QCN trên lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa; Sự tham gia của “công dân” vào các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội dưới phương diện bảo đảm QCN; Bảo vệ quyền con người và việc xây dựng tòa án Hiến pháp ở Việt Nam; Quyền con người về dân sự ở Việt Nam; Quyền nhân thân trong luật quốc tế và pháp luật Việt Nam; Quyền con người về hôn nhân và gia đình; Quyền tự do kinh doanh của công dân và nhà nước; Pháp luật lao động Việt Nam và việc bảo vệ quyền con người; Mối quan hệ giữa QCN với Luật Hình sự Việt Nam; Vấn đề QCN trong lĩnh vực pháp luật đất đai; Quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam, trong tố tụng dân sự Việt Nam; Mối quan hệ giữa QCN với Luật Thi hành án hình sự Việt Nam; Bảo vệ QCN trong thi hành án dân sự; Bảo vệ

quyền của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong pháp luật Việt Nam và các hiệp định song phương mà Việt Nam đã ký với một số nước; Những rào cản đối với việc thực thi pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay nhìn từ góc độ QCN; Chuyển hóa các điều ước quốc tế về QCN vào pháp luật Việt Nam [95].

- Sách “*Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của GS, TS. Võ Khánh Vinh, Nhà xuất bản khoa học xã hội, năm 2010. Cuốn sách tập trung các vấn đề: Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về giáo dục quyền con người; Đánh giá khái quát thực trạng giáo dục quyền con người ở Việt Nam; Tìm hiểu kinh nghiệm giáo dục quyền con người ở một số nước trên thế giới; Kiến nghị về quyền giáo dục con người ở Việt Nam.

- Sách “*Quyền con người*” của GS, TS. Võ Khánh Vinh, do nhà xuất bản Khoa học xã hội phát hành năm 2011. Đây là cuốn sách được tác giả nghiên cứu một cách toàn diện về QCN. Trong đó, tác giả đã đề cập về lịch sử về QCN; Quy chế pháp lý về QCN; Cơ chế pháp lý quốc gia và quốc tế bảo vệ QCN; đồng thời tác giả còn đề cập đến vấn đề nội luật hóa QCN trong pháp luật Việt Nam. Nội dung trong cuốn sách là tài liệu hữu ích để nghiên cứu sinh tham khảo liên quan đến vấn đề QCN nói chung và vấn đề QCN của người bị buộc tội trong TTHS nói riêng.

- Sách chuyên khảo “*Bảo vệ quyền con người trong Luật Hình sự, luật TTHS Việt Nam*” của TS Trần Quang Tiệp. Tác giả đã đề cập đến một số nội dung của QCN trong TTHS ở những khía cạnh cụ thể. Tuy nhiên, nghiên cứu còn có những hạn chế nhất định ở tính hệ thống, tính toàn diện.

- Bài viết “*Về nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Trọng Phúc, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật 9 số 2/2008). Tác giả bàn sâu về khái niệm và nội dung của nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong luật tố

tụng hình sự

- Bài viết “*Quyền con người, quyền công dân dưới góc độ pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Đỗ Thị Phượng, Tạp chí Luật học (4/2011). Tác giả bàn về mối quan hệ giữa QCN và quyền công dân trong pháp luật TTHS, đồng thời tìm ra những vướng mắc và định hướng hoàn thiện khi thực hiện QCN, quyền công dân trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, nhóm tài liệu về thực tiễn bảo đảm quyền, cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền của bị can, bị cáo

- Sách “*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*”, GS.TS Võ Khánh Vinh, Nhà xuất bản khoa học xã hội, năm 2011. Nội dung đề cập: Nhận thức chung về cơ chế bảo đảm, bảo vệ QCN; các yếu tố tác động đến cơ chế bảo đảm, bảo vệ QCN; Cơ chế bảo đảm, bảo vệ nhân quyền của Liên Hợp quốc và một số khu vực; Cơ chế bảo đảm, bảo vệ QCN ở Việt Nam; Cơ chế bảo đảm, bảo vệ QCN trong một số lĩnh vực cụ thể, cho những nhóm người cụ thể [92].

- Luận án Tiến sĩ “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của Đỗ Thị Phượng, Khoa Luật, ĐHQG Hà Nội, năm 2007. Luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống về thủ tục tố tụng đối với NCTN và thực tiễn áp dụng quy định này. Cụ thể: Nghiên cứu các quy định chung về thủ tục tố tụng đối với NCTN trong BLTTHS Việt Nam, tìm ra những ưu khuyết điểm và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật TTHS. Đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật từ 1997 - 2007, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giải quyết các loại vụ án này trong thực tế. Đồng thời tác giả còn xây dựng và thống nhất các khái niệm về NCTN, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là NCTN; xây dựng mô hình tổ chức của Tòa án NCTN tại Việt Nam[48].

- Luận án Tiến sĩ “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị*

can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam” của Lại Văn Trình, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2011. Luận án nghiên cứu nhiều vấn đề lý luận về QCN và bảo đảm QCN của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS; hệ thống hóa được các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm QCN của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong các giai đoạn TTHS khác nhau. Ngoài ra, luận án đã phân tích có hệ thống các quy định của BLTTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn bảo đảm QCN của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam. Từ đó, tìm ra những hạn chế, bất cập về bảo đảm QCN của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế. Luận án cũng đã đưa ra được một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam và tăng cường bảo đảm QCN của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động TTHS.

- Luận án Tiến sĩ *“Bảo đảm quyền có người bào chữa của người bị buộc tội - so sánh giữa luật tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Mỹ”* của Lương Thị Mỹ Quỳnh, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2011. Tác giả đã nghiên cứu làm sáng tỏ những nội dung của pháp luật quốc tế, BLTTHS Việt Nam năm 2003, luật TTHS của Đức và Mỹ về bảo đảm quyền có người bào chữa trong sự so sánh để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt, lý giải sự tương đồng và khác biệt đó. Đồng thời phân tích và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về bảo đảm quyền có NBC. Luận án còn đánh giá được thực trạng bảo đảm quyền có NBC ở Việt Nam, Đức, Mỹ trong sự so sánh đối chiếu để thấy được những thuận lợi, khó khăn trong việc áp dụng pháp luật ở mỗi quốc gia. Từ đó đề xuất những giải pháp để hoàn thiện pháp luật Việt Nam hiện hành nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền này trong TTHS.

- Luận án Tiến sĩ *“Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa*

thành niên theo pháp luật TTHS Việt Nam” của TS. Trần Hưng Bình, Học viện Khoa học xã hội, năm 2014. Luận án đã đi sâu làm rõ lý luận quyền của NCTN nói chung và quyền, lợi ích hợp pháp của NCTN trong TTHS nói riêng. Kết quả của luận án đã giải quyết được vấn đề hoàn thiện pháp luật TTHS cũng như góp phần thay đổi nhận thức của NCTN, các cơ quan và người tiến hành tố tụng, gia đình, nhà trường và tổ chức xã hội.

- Bài viết *“Đảm bảo quyền công dân của người tham gia tố tụng trong điều tra vụ án hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp”* của tác giả Trần Thảo, tạp chí Dân chủ và Pháp luật (số 9 (198) - 2008). Tác giả làm rõ quyền công dân của người tham gia tố tụng được ghi nhận trong pháp luật TTHS đồng thời đề ra nhiệm vụ trọng tâm cơ bản của công tác tư pháp trong TTHS.

- Báo cáo của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc về *“Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* tại Hội thảo Quyền con người trong TTHS (do VKSND tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức vào tháng 3/2010).

- Bài viết *“Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo trong các vụ án áp dụng thủ tục rút gọn”*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Số 9/2010 và bài viết *“Một số đề xuất nhằm giải quyết án theo thủ tục rút gọn đối với bị can được hiệu quả”*. Tạp chí Kiểm sát, số 10/2010 của ThS. Nguyễn Sơn Hà, dưới góc độ phân tích thực tiễn áp dụng thủ tục rút gọn trong thời gian qua, tác giả cho rằng so với thủ tục thông thường, việc thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn có những hạn chế nhất định do thời gian tiến hành tố tụng ngắn hơn và một số thủ tục được giản lược. Vì vậy, để đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo khi giải quyết vụ án theo thủ tục này tác giả đề xuất, khi giao các quyết định áp dụng thủ tục rút gọn đối với các bị can, bị cáo thì người tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải giải thích cho họ hiểu rõ về thủ tục rút gọn vì tác giả cho rằng hầu hết các đối

tượng này đều không biết thủ tục rút gọn là gì, họ chưa được những người tiến hành tố tụng giải thích khi giao quyết định áp dụng thủ tục rút gọn. Các quyết định tố tụng liên quan phải được gửi kịp thời cho bị can, bị cáo trong thời hạn do pháp luật quy định. Đồng thời rút ngắn thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền bào chữa trong vụ án chỉ còn 24 giờ, kể cả trường hợp bị tạm giữ hay khởi tố bị can mà không bị tạm giữ, tạm giam.

- Bài viết “*Cơ chế bảo vệ quyền con người bằng tòa án*” của tác giả Đinh Thế Hưng, Trần Xuân Thái, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (số 6/2011). Tác giả đề cập đến đặc điểm cơ chế bảo vệ QCN, thực trạng cơ chế bảo vệ QCN bằng tòa án ở Việt Nam.

- Tài liệu tập huấn *Điều tra thân thiện với trẻ em*, do Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF) và Bộ Công an Việt Nam phối hợp biên soạn năm 2006, Đại tá Nguyễn Mạnh Tề chủ biên. Tài liệu được biên soạn phục vụ chương trình đào tạo tập huấn cho lực lượng Cảnh sát điều tra trực tiếp thực hiện công tác điều tra tội phạm do NCTN thực hiện. Tài liệu được bố cục thành 8 chuyên đề, trong đó các chuyên đề có nội dung liên quan đến hoạt động điều tra đối với NCTN như: Chuyên đề 4 (luật pháp và thuật ngữ quốc tế liên quan đến điều tra trẻ em và NCTN); Chuyên đề 5 (luật pháp Việt Nam, các thuật ngữ, chính sách, nghị định, thông tư liên quan đến điều tra trẻ em); Chuyên đề 6 (thực tiễn quốc gia và các chương trình về điều tra đối với trẻ em và người chưa thành niên); Chuyên đề 7 (những điển hình tiêu biểu và những mô hình liên quan đến quá trình điều tra trẻ em/ người chưa thành niên); Chuyên đề 8 (xác định những chương trình và hình mẫu hoạt động tiêu biểu trong đáp ứng nhu cầu của nạn nhân, nhân chứng, trẻ em và NCTN vi phạm pháp luật). Đây là công trình tương đối toàn diện đề cập đến nhiều vấn đề như pháp luật, tâm lý, giáo dục, phòng ngừa, điều tra đối với trẻ em và NCTN vi phạm pháp luật. Bộ tài liệu đã giới thiệu khá chi tiết và đầy đủ về các văn kiện

pháp lý quốc tế và của Việt Nam liên quan đến tư pháp hình sự NCTN, đề cập đến những đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ em và NCTN liên quan đến hành vi phạm tội. Đặc biệt, tài liệu đã giới thiệu các hình mẫu điều tra thân thiện với trẻ em, đưa ra các yêu cầu, tiêu chuẩn của điều tra thân thiện. Chuyên đề 7, mục 7.5.14 giới thiệu những nội dung về tiến hành hỏi cung NCTN. Theo đó, ĐTV phải tiến hành phỏng vấn trước khi bước vào việc hỏi cung thực sự. Khi xét thấy NCTN chính là người phạm tội thì tiến hành khởi tố bị can và tiến hành hỏi cung. Ở giai đoạn hỏi cung, ĐTV tiến hành thu thập thông tin về hành vi phạm tội, chọn địa điểm thích hợp, sắp xếp căn phòng hỏi cung, chuẩn bị kỹ những câu hỏi định hỏi, tính toán sự có mặt của những người khác và việc ghi âm, ghi hình, giới thiệu và nói mục đích của hỏi cung, đối chất, sử dụng kỹ thuật đánh lạc hướng [77].

Nhóm tài liệu về quan điểm, định hướng giải pháp bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN

- Bài viết “*Hoàn thiện thủ tục rút gọn đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”. Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15/2008, TS. Nguyễn Đức Mai cho rằng quyền bào chữa của bị can, bị cáo khi áp dụng thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định chung là chưa phù hợp, không bảo đảm để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo. Vì vậy, tác giả đề xuất BLTTHS cần quy định sự tham gia tố tụng của người bào chữa của bị can, bị cáo vào quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn là bắt buộc. Người bào chữa có quyền tham gia từ khi có quyết định khởi tố vụ án; trong trường hợp họ bị tạm giữ thì người bào chữa được tham gia từ khi có quyết định tạm giữ. Trường hợp bị can, bị cáo có yêu cầu người bào chữa nhưng không có điều kiện mời luật sư bào chữa, thì cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ và thù lao do Nhà nước chi trả.

- Bài viết “*Hoàn thiện quy định của luật tố tụng hình sự nhằm bảo đảm*

quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật”, Tạp chí Luật học, Số 6/2011, TS. Phan Thị Thanh Mai cho rằng, do thời hạn điều tra, truy tố, xét xử rút ngắn, việc bị can, bị cáo chuẩn bị cho việc tự bào chữa hay liên hệ và mời người bào chữa cho mình là rất khó khăn và khó có thể cẩn thận, kỹ lưỡng. Những bị can, bị cáo trong vụ án áp dụng thủ tục rút gọn rõ ràng không thể bình đẳng được với bị can khác trong các vụ án tiến hành theo thủ tục chung khi thực hiện quyền bào chữa. Từ đó tác giả đề xuất, cần bổ sung quy định cơ quan tiến hành tố tụng phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị can, bị cáo trong vụ án áp dụng thủ tục rút gọn nếu họ và gia đình họ không mời người bào chữa. Cần sửa đổi và bổ sung Điều 57 và bổ sung một điều riêng “Điều 320b. Bào chữa” theo hướng việc bào chữa là bắt buộc trong thủ tục rút gọn. Như vậy, điều này cũng giống như đối với trường hợp NCTN, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần.

- Bài viết của tác giả Nguyễn Hữu Trạch, *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập tòa án NCTN*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 3/2011. Tác giả nêu ra một số những nguyên nhân dẫn đến việc quyết định hình phạt đối với NCTN chưa thật hợp lý là do chưa có đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao chuyên về NCTN phạm tội tiến hành tố tụng, dẫn đến việc quyết định hình phạt không phù hợp với các đặc điểm tâm sinh lý của NCTN. Đồng thời đưa ra những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thành lập tòa án dành riêng cho NCTN để giải quyết vấn đề này, đảm bảo quyền lợi cho NCTN khi bị xét xử và quyết định hình phạt.

1.3. Đánh giá, nhận xét tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

1.3.1 Những ưu điểm, những kết quả nghiên cứu mà Luận án sẽ kế thừa, tiếp tục phát triển

Các công trình đã công bố với góc độ tiếp cận chặt chẽ từ lý luận đến

thực tiễn, từ đó đánh giá thực trạng bảo đảm QCN của người tham gia tố tụng nói chung và quyền của bị can, bị cáo *nói riêng còn quá nhiều bất cập*, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của họ, để khắc phục tốt điều này BLTTHS cần hoàn thiện về những quy định liên quan đến bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng. Vì thế, bên cạnh việc làm rõ vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo thì luận án phải luận giải, làm rõ vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong TTHS Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu nước ngoài và ở Việt Nam đã cung cấp cho tác giả một cái nhìn tổng thể về vấn đề QCN nói chung và vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên, về những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề chưa được làm sáng tỏ.

Đánh giá chung về các công trình đã được công bố có nội dung đề cập đến vấn đề bảo vệ QCN nói chung, trong TTHS nói riêng. Tuy nhiên, chưa có một công trình khoa học nào tiếp cận một cách toàn diện, hệ thống, đồng bộ về vấn đề bảo đảm QCN trong TTHS và cũng chưa có công trình nào đề cập đến vấn đề bảo đảm đối với bị can, bị cáo là NCTN. Đa số các công trình chủ yếu phân tích các quy định của pháp luật thực định, có so sánh với thực tiễn để tìm ra những bất cập, hạn chế. Các công trình đã công bố chưa xây dựng được một cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN (những người dễ bị xâm phạm nhất) trong TTHS về mặt lý luận để từ đó phân tích, đánh giá khoa học thực trạng (pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật) để từ đó đưa ra những giải pháp tăng cường bảo đảm QCN của những người đó trong TTHS.

1.3.2 Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Một là, tiến hành nghiên cứu sâu về lý luận về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; những nội dung cơ bản về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Hai là, nghiên cứu thực trạng các quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2003 về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam, từ đó tìm ra những hạn chế bất cập và nguyên nhân của những hạn chế bất cập đó. Đồng thời trong quá trình nghiên cứu tác giả cập nhật những quy định mới của BLTTHS năm 2015, những điểm phù hợp, những điểm bất cập và thực tế sẽ áp dụng trong tương lai.

Ba là, từ nghiên cứu làm rõ về cơ sở lý luận, thực trạng các quy định của BLTTHS 2003 về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Bốn là, Những nguyên nhân khách quan và chủ quan của những tồn tại, hạn chế nêu trên chưa được đề cập nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Năm là, Các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN với tình hình của Việt Nam hiện nay chưa được đề cập.

Kết luận Chương 1

Những công trình đã công bố mới chỉ đề cập một số vấn đề liên quan đến cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Trong đó, mặc dù đã có một số nội dung là cơ sở cho việc nghiên cứu luận án nhưng để làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS Việt Nam, luận án cần phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ những vấn đề sau:

Một là, tiến hành nghiên cứu sâu về lý luận về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; những nội dung cơ bản về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; phương thức bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN và cơ chế bảo đảm quyền.

Hai là, nghiên cứu thực trạng các quy định của BLTTHS Việt Nam

năm 2003 về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam, từ đó tìm ra những hạn chế bất cập và nguyên nhân của những hạn chế bất cập đó. Đồng thời trong quá trình nghiên cứu tác giả cập nhật những quy định mới của BLTTHS năm 2015, những điểm phù hợp, những điểm bất cập và thực tế sẽ áp dụng trong tương lai.

Ba là, Trên cơ sở lý luận, thực trạng các quy định của BLTTHS 2003 về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN, đề xuất những kiến nghị và giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong BLTTHS Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

2.1. Khái niệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Người chưa thành niên là những người thuộc lớp tuổi trẻ như nhi đồng, thiếu niên hay còn gọi là trẻ em vị thành niên. Người thành niên là lớp người đã trưởng thành một cách hoàn chỉnh về mặt thể chất lẫn tinh thần. Mục đích của việc đánh giá đó là để quản lý xã hội, quản lý những hành vi lệch chuẩn của con người gây ra và giải quyết vấn đề này một cách thấu tình, đạt lý, đảm bảo các quyền cơ bản của con người, quyền cơ bản của công dân. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là ranh giới nào để phân định được người đã thành niên với NCTN? Hiện nay, quan điểm của các quốc gia trên thế giới vẫn còn có sự khác nhau, vì phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội - dân trí - phong tục - tập quán và lịch sử hình thành của từng quốc gia.

Theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 20/11/1990, tại Điều 1 có quy định: “Trong phạm vi công ước này, trẻ em có nghĩa là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng đối với trẻ em quy định tuổi thành niên sớm hơn”.

Các văn bản pháp luật Quốc tế khác như Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp quốc về tư pháp người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh) [27] qui định tại Điều 2, khoản 2.2, điểm a: “NCTN là trẻ em hay người ít tuổi mà tùy theo từng hệ thống pháp luật có thể bị xử lý vì phạm một tội, theo một phương thức khác với người lớn”; Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc về phòng ngừa phạm pháp ở NCTN (Hướng dẫn Riyadh) [23]-(United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency/ the Riyadh Guidelines); Những Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hiệp quốc [26], đều

xác định NCTN là người dưới 18 tuổi.

Tuy nhiên, trong một số văn kiện của một số tổ chức thuộc Liên Hợp quốc như Quỹ dân số (UNCPA), Tổ chức lao động thế giới (ILO)... quy định trẻ em là những người dưới 15 tuổi.

Khái niệm “người chưa thành niên” trong pháp luật hình sự Việt Nam bao gồm những người đã đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi.

Khái niệm NCTN còn được đề cập trong Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2003, Luật giáo dục năm 2005, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, BLTTHS năm 2015 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác. Tất cả các văn bản pháp luật đó đều quy định độ tuổi của NCTN là dưới mười tám tuổi, hoàn toàn phù hợp với Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và quy định riêng những chế định pháp luật đối với NCTN trong từng lĩnh vực cụ thể.

Theo đó, khái niệm NCTN được xây dựng dựa trên sự phát triển về mặt thể chất và tinh thần của con người và được cụ thể hóa bằng giới hạn độ tuổi.

Như vậy, có thể định nghĩa khái niệm NCTN là người dưới mười tám tuổi, chưa phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần như người đã thành niên.

Thuật ngữ “người chưa thành niên” đã được đổi thành “người dưới 18 tuổi” trong các quy định có liên quan của Bộ luật hình sự năm 2015 và BLTTHS năm 2015. Đây là một điểm mới trong quá trình lập pháp, việc thay đổi này có thể nhằm mục đích tránh sự mâu thuẫn giữa hai bộ luật trên với Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi) trong thời gian tới. Vì theo báo cáo của Bộ lao động và Thương binh xã hội, có tới 12/13 bộ, ngành được xin ý kiến, 55/63 tỉnh thành nhất trí quy định tuổi trẻ em là dưới 18 tuổi [29]. Theo đó, trẻ em là người dưới 18 tuổi chứ không phải dưới 16 tuổi. Việc nâng độ tuổi của trẻ em sẽ giúp cho những người thuộc nhóm tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhận được chính sách bảo vệ, chăm sóc, giáo dục về đạo

đức, nhân cách, tâm lý và kỹ năng sống; qua đó có thể góp phần phòng ngừa và giảm số lượng tội phạm chưa thành niên. Việc BLTTHS năm 2015 sử dụng tên gọi “người dưới 18 tuổi” để chỉ NCTN trước đây mang tính “an toàn” tạm thời và cần thiết.

Để làm rõ khái niệm bị can là NCTN thì phải xuất phát từ khái niệm bị can. Thuật ngữ bị can được sử dụng trong luật tố tụng hình sự từ những văn bản tố tụng đầu tiên của nước ta. Nhưng khái niệm pháp lý về bị can chỉ được quy định lần đầu trong BLTTHS năm 1988 (Điều 34) và được sử dụng lại nguyên văn trong BLTTHS năm 2003. Theo khoản 1 Điều 49 BLTTHS năm 2003 qui định: *“Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự”*. Tuy nhiên, theo quan điểm của PGS, TS.Nguyễn Thái Phúc [43] thì thuật ngữ “khởi tố về hình sự” là thuật ngữ chưa chuẩn, chưa rõ ràng, cần phải định nghĩa bị can là người đã bị khởi tố về trách nhiệm hình sự hoặc bị can là người đã bị cơ quan tiến hành tố tụng quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự. Truy cứu TNHS một cá nhân là quá trình chứng minh các điều kiện TNHS của cá nhân đó. Bị can và người bị tạm giữ có những điểm giống nhau và cả hai chủ thể này đều được pháp luật suy đoán vô tội và đều có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn hạn chế quyền bất khả xâm phạm về thân thể của mình. Bên cạnh đó bị can có những khác biệt với người bị tạm giữ. Người bị tạm giữ là người mà tại thời điểm bị tạm giữ chưa nhận được bất kỳ lời buộc tội chính thức nào từ phía cơ quan THTT nhưng các căn cứ và các trường hợp tạm giữ theo Điều 48 BLTTHS 2003 (bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, bị truy nã, tự thú, đầu thú) chính là những lời buộc tội gián tiếp đối với người đó. Quyết định tạm giữ phải ghi lý do tạm giữ - tức là lời buộc tội gián tiếp và người bị tạm giữ biết được lý do bị tạm giữ (Điều 48 và 86 – BLTTHS năm 2003). Khi hết hạn tạm giữ người bị tạm giữ hoặc được trả lại tự do hoặc bị khởi tố bị can (chính thức bị buộc tội). Quyết định khởi tố bị can không đồng nghĩa với việc

thừa nhận bị can là người có tội. Bị can - đó mới chỉ là người bị cáo buộc về việc thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm. Vấn đề người đó có tội hay không có tội chưa được giải quyết ở thời điểm này, bởi vì khởi tố bị can chỉ là thời điểm bắt đầu của quá trình chứng minh điều kiện trách nhiệm hình sự của người đó. Khoản 1 Điều 126 BLTTHS năm 2003 (Khởi tố bị can) cũng không qui định khi khởi tố bị can thì phải chứng minh đầy đủ lỗi của bị can.

Như vậy, qua phân tích trên, theo quan điểm của chúng tôi: Khái niệm bị can là NCTN trong TTHS Việt Nam được hiểu là người đang ở độ tuổi từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi tại thời điểm người đó thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS đã bị khởi tố về hình sự.

Theo nguyên tắc suy đoán vô tội thì bị can, bị cáo đều là chủ thể của nguyên tắc suy đoán vô tội. Vậy bị cáo là gì? Theo Điều 50 - BLTTHS Việt Nam năm 2003: *“Bị cáo là người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử”*. Định nghĩa này cũng chưa phản ánh đầy đủ dấu hiệu của bị cáo. Tòa án chỉ có thể quyết định đưa ra xét xử đối với những bị cáo đã bị VKSND truy tố ra trước tòa án. Quyết định này là sự khẳng định chính thức của Tòa án về việc đã có đủ điều kiện cần thiết để tiến hành mở phiên tòa xét xử đối với bị cáo bị VKS truy tố, còn bị cáo có tội hay không có tội sẽ là nội dung của chức năng xét xử thực hiện ở phiên tòa và thể hiện trong bản án của Tòa án.

Trong quy định của BLTTHS năm 2015, khái niệm bị cáo được ghi nhận tại Điều 61:

“Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này”.

Điểm mới của BLTTHS Năm 2015 là mở rộng thêm chủ thể với tư cách là bị cáo ngoài là cá nhân thì nay còn có thêm pháp nhân.

Như vậy, bị cáo chưa thành niên là người đang ở độ tuổi từ đủ 14 đến

dưới 18 tuổi đã bị VKS truy tố bằng bản cáo trạng ra trước Tòa án và Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

BLTTHS Việt Nam quy định độ tuổi của bị can, bị cáo là người chưa thành niên, đồng thời ghi nhận các quyền cũng như việc bảo đảm quyền tố tụng của bị can, bị cáo chưa thành niên.

Trong ngôn ngữ tiếng Việt, hai từ “bảo đảm” và “đảm bảo” là hai từ đồng nghĩa. Theo từ điển Tiếng Việt, khái niệm “bảo đảm” được hiểu như sau: “Làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết” [83 tr.175]. Tuy nhiên, bảo đảm lại không hoàn toàn đồng nghĩa với “bảo vệ”. Bảo vệ là “chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn” [89]. Có thể nói khái niệm “bảo đảm” rộng hơn khái niệm “bảo vệ”, vì trong khái niệm bảo đảm đã bao hàm bảo vệ và bảo vệ là một hình thức của bảo đảm khi xảy ra sự xâm phạm.

Theo Từ điển tiếng Việt [89], quyền là “điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi”. Trong lý luận chung về nhà nước và pháp luật, khái niệm quyền được hiểu là khả năng về một việc gì đó do luật thừa nhận cho chủ thể nhưng thực hiện quyền đó như thế nào thì lại tùy thuộc vào sự lựa chọn của chủ thể. Quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp của mỗi quốc gia. Còn quyền của những người tham gia tố tụng hình sự, trong đó có cả bị can, bị cáo là NCTN được quy định trong Luật tố tụng hình sự của mỗi quốc gia.

Chúng tôi cho rằng khái niệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN xuất phát từ khái niệm bảo đảm quyền. Trong luận án Tiến sĩ của Trần Thanh Hương, khi bàn về khái niệm “bảo đảm quyền tự do công dân” tác giả đã phân tích khái niệm bảo đảm quyền. Cụ thể:

- Quyền tự do công dân do Hiến pháp ghi nhận mới chỉ thừa nhận giá trị xã hội của các quyền đó và tạo tiền đề quan trọng để thực hiện chúng, song những

quyền này nếu thiếu bảo đảm thì mới chỉ tồn tại ở dạng tiềm năng. Bảo đảm là yếu tố để quyền trở thành hiện thực, không chỉ là tiềm năng hay hình thức.

- Các quyền tự do của công dân chỉ trở thành hiện thực khi có các yếu tố xã hội khách quan thuận lợi và những phương tiện, công cụ, phương thức quan trọng do nhà nước và xã hội tạo ra. Đó là những điều kiện về kinh tế, chính trị và các điều kiện về xã hội khác hình thành môi trường để mỗi công dân có khả năng sáng tạo và phát huy năng lực vốn có của mình [21].

Khái niệm bảo đảm quyền trong khoa học pháp lý được hiểu là các điều kiện khách quan và phương tiện (công cụ) tổ chức và các công cụ khác không chỉ là nhằm mục đích công bố, ghi nhận về mặt pháp lý các quyền và tự do cơ bản của công dân mà còn nhằm mục đích bảo vệ các quyền, tự do cơ bản đó một cách toàn diện và thực thi chúng trong cuộc sống [21].

Bảo đảm quyền là một hiện tượng xã hội, chính trị và pháp lý quan trọng. Phạm trù này được thể hiện qua các yếu tố lý luận, thực tiễn và tư tưởng.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN là những hoạt động, những công việc tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết làm cho quyền của bị can, bị cáo là NCTN tham gia TTTHS được có đầy đủ, để cho quyền đó có tính hiện thực và không mang tính hình thức.

Từ khái niệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN thể hiện hai đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, Chủ thể bảo đảm

Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền con người nói chung. Vấn đề bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN thực chất là vấn đề các yếu tố bảo đảm tính hiện thực của quyền đã được pháp luật thừa nhận.

Nhà nước ghi nhận quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong BLTTHS thì Nhà nước đồng thời phải có nghĩa vụ phải bảo đảm cho quyền đó thực hiện

không chỉ bằng biện pháp pháp lý mà còn bằng những bảo đảm kinh tế, chính trị và xã hội. Nếu không có sự bảo đảm thực thi và bảo vệ quyền của bị can, bị cáo là NCTN thì các quyền đó chỉ là những khẩu hiệu trống rỗng.

Quan điểm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS là quan điểm nhất quán của nhà nước ta. Nhà nước thực hiện bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN thông qua việc xây dựng hệ thống pháp luật TTHS để ghi nhận quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN, đồng thời thông qua những người tham gia tố tụng để bảo đảm những quyền đó. Việc áp dụng luật nội dung và luật hình thức đồng thời bảo đảm quyền đó thông qua hệ thống tư pháp hình sự. Các cơ quan Điều tra, VKS, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng bảo đảm quyền cho bị can, bị cáo là NCTN trong suốt quá trình tố tụng, quá trình giải quyết vụ án kể từ khi họ bị khởi tố bị can hoặc bị tạm giữ cho đến khi kết thúc vụ án hình sự. Đồng thời, bảo đảm cho bị can, bị cáo được hưởng những quyền cụ thể mà luật tố tụng hình sự quy định cho họ được hưởng. Như vậy, chủ thể bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trước tiên thuộc về các cơ quan xây dựng và áp dụng pháp luật TTHS.

Tuy nhiên, người bào chữa (luật sư, người đại diện hợp pháp, bào chữa viên nhân dân), Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của mặt trận có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền của NCTN trong TTHS.

Ngoài ra, gia đình - nhà trường - Đoàn thanh niên xã hội cũng đóng góp một phần quan trọng để thực hiện chức năng hỗ trợ tư pháp – hỗ trợ cho các cơ quan TNHTT thực hiện nhiệm vụ sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Thứ hai, Đối tượng bảo đảm

Bị can, bị cáo là NCTN có đầy đủ các quyền tố tụng như bị can, bị cáo đã thành niên. Bên cạnh đó họ còn được thừa nhận những quyền tố tụng đặc

thù để có thể bảo vệ một cách tốt nhất lợi ích chính đáng của mình.

Quyền đặc thù của bị can, bị cáo là NCTN:

Quyền bất khả xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người nói chung trong đó có quyền của NCTN. Đây là quyền hiến định. Do đó, bị can, bị cáo là NCTN là NCTN chỉ bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử khi có đủ căn cứ pháp lý theo quy định của BLTTHS.

Quyền được điều tra, truy tố, xét xử phù hợp với tâm lý, lứa tuổi. Đây là quyền ưu tiên cơ bản mà NCTN được hưởng khi tham gia tố tụng, đòi hỏi tất cả các quy trình, thủ tục tố tụng, người tiến hành tố tụng, các cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ cho hoạt động tố tụng cũng phải phù hợp với tâm lý, lứa tuổi của họ. Để phù hợp với tâm lý lứa tuổi đòi hỏi một bộ máy tố tụng thân thiện với những người tiến hành tố tụng có hiểu biết về tâm lý lứa tuổi chưa thành niên, có kiến thức về khoa học giáo dục, có kỹ năng giao tiếp, có thái độ tôn trọng, cởi mở đối với NCTN. Ngoài ra cần có cơ sở vật chất như buồng hỏi cung, nhà tạm giữ, tạm giam, phòng xử án cũng phải được xây dựng trên các nguyên tắc của tâm lý học tư pháp, tạo cho NCTN cảm nhận được sự thân thiện, tạo cảm giác mang tính cảm hóa giáo dục, chứ không phải là đe dọa, trừng phạt.

Quyền được ưu tiên giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời. Trong quá trình giải quyết vụ án NCTN, để tránh cho NCTN tâm lý chán nản, mệt mỏi, bi quan và tiêu cực thì cần phải có thời hạn tố tụng chặt chẽ theo quy định pháp luật và nhanh chóng thực hiện. Bởi vì các yếu tố: lo sợ quá mức về số phận pháp lý (về thời gian bị giam giữ cải tạo), về sự lên án của dư luận xã hội, căng thẳng khi phải đối mặt với những đối tượng đồng phạm. Hơn nữa, lứa tuổi NCTN cũng là lứa tuổi học sinh nếu thời hạn tố tụng dài thì sẽ ảnh hưởng đến thời gian học tập của NCTN. Đặc điểm này cũng đòi hỏi phải hạn chế tình trạng trả hồ sơ để điều tra bổ sung, hủy án để điều tra lại, xét xử lại

thường làm cho thời gian giải quyết vụ án kéo dài không hạn định.

Quyền ưu tiên được bảo đảm giữ bí mật thông tin cá nhân của NCTN.

Mọi hoạt động tố tụng liên quan đến NCTN được tiến hành trong môi trường thuận tiện cho việc bảo đảm bí mật đời tư, danh dự, nhân phẩm của họ.

Quyền có sự hiện diện bắt buộc của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng có hiểu biết về tâm sinh lý NCTN, có kỹ năng và tâm huyết làm việc với NCTN vừa là quyền lợi của NCTN, vừa là biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện các quyền khác mà NCTN được thụ hưởng theo quy định của pháp luật. Mục đích là nhằm bảo đảm cho quyền được điều tra, truy tố, xét xử phù hợp với tâm lý lứa tuổi. Bởi lẽ, những người này chính là các chủ thể áp dụng pháp luật, cụ thể hóa các quyền của NCTN trong TTHS, là các chủ thể bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NCTN, đấu tranh cho các quyền lợi của NCTN trong TTHS [73].

Đây là quyền được xác lập và thực hiện theo hướng ưu tiên đối với NCTN, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của NCTN thể hiện trách nhiệm của xã hội và bản chất nhân văn của Nhà nước. Do vậy, từ góc độ đối tượng bảo đảm, bảo đảm quyền của NCTN là quá trình bảo đảm hiện thực hóa các quyền tố tụng trên cơ sở quyền tố tụng cơ bản mà NCTN được hưởng.

Tóm lại, bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN là việc bảo đảm các điều kiện, yếu tố cần và đủ cho quá trình thực hiện quyền của bị can, bị cáo là NCTN nhằm làm cho hoạt động này có hiệu lực, hiệu quả cao nhất. Bao gồm các yếu tố cơ bản như: Hệ thống các quy phạm pháp luật về lĩnh vực này đầy đủ, không ngừng hoàn thiện; hệ thống cơ quan tố tụng có chất lượng, hoạt động có hiệu quả; có cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng với yêu cầu hoạt động tố tụng; có cơ chế giám sát chặt chẽ, thông suốt, có sự tham gia đồng đẳng của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và công dân.

Như vậy, qua phân tích, chúng tôi có thể đưa ra khái niệm bảo đảm

quyền của bị can bị cáo là NCTN như sau: *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN là hoạt động của nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng, các tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng các quy phạm pháp luật và thực hiện pháp luật trên cơ sở những bảo đảm chung cho quyền con người nhằm mục đích bảo vệ các quyền của bị can, bị cáo là NCTN và thực thi chúng trong cuộc sống.*

2.2. Nội dung bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự

2.2.1. Những bảo đảm chung

Các bảo đảm chung có nhiều loại như bảo đảm kinh tế, chính trị, xã hội. Trong số các bảo đảm chung thì các bảo đảm vật chất hay còn gọi bảo đảm kinh tế có vị trí quan trọng số một.

Trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử thì kinh tế là cơ sở nền tảng vật chất để phát triển xã hội. Vì thế, những điều kiện để ổn định và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của con người có tính quyết định đối với việc thực hiện hóa các vấn đề liên quan đến bảo đảm QCN, quyền công dân nói chung và bảo đảm QCN trong lĩnh vực TTHS nói riêng. Vấn đề này C. Mác đã chỉ rõ: “Quyền con người phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và sự phát triển văn hóa do chế độ kinh tế đó quy định” [9]

Trong điều kiện đổi mới ở nước ta hiện nay, phát triển năng lực sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân là yêu cầu cơ bản và cấp thiết để thực hiện có hiệu quả chiến lược QCN, quyền công dân. Đáp ứng yêu cầu ấy, Hiến pháp năm 2013 xác định: Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân trong đó sở hữu toàn dân và tập thể làm nền tảng.

Với mục đích của chính sách kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh,

đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế. Cho nên, phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay là một đảm bảo quan trọng trong việc thực hiện QCN, quyền công dân nói chung và đảm bảo QCN trong lĩnh vực TTHS nói riêng. Bởi vậy, chỉ trên cơ sở đảm bảo được sự ổn định về đời sống kinh tế, thì các đảm bảo khác về mặt chính trị, văn hóa, xã hội mới được thực hiện. Bởi vì, sự phát triển kinh tế là cơ sở và nền tảng cho sự phát triển các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và ngược lại. Để đáp ứng yêu cầu đó, Nhà nước ta đã ban hành hàng loạt các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo các chính sách về bảo vệ quyền tự do sản xuất kinh doanh, về chính sách bảo hiểm, bảo hộ người lao động, bảo hộ người tiêu dùng và đặc biệt là bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi bị xâm hại hoặc bị tranh chấp.

Bảo đảm kinh tế cho việc thực hiện QCN là việc tạo ra tiền đề vật chất để quyền đó thực hiện.

Các bảo đảm chính trị có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của xã hội. Xuất phát từ bản chất của Nhà nước, QCN luôn được Nhà nước coi trọng và ghi nhận trong các bản Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật. Bảo đảm QCN nói chung và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng là vấn đề nhạy cảm mang tính thời sự. Mục tiêu của việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS là hướng tới một xã hội dân chủ, văn minh. Trong điều kiện nước ta hiện nay, để đảm bảo mục tiêu dân chủ thì Nhà nước ta đã và đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm và thúc đẩy, phát triển QCN nói chung. Trong lĩnh vực TTHS, quyền con người được xây dựng cho những người tham gia tố tụng, trong đó bị can,

bị cáo là NCTN là đối tượng dễ tổn thương nhất được quy định thành một chương riêng trong BLTTHS thể hiện sự tôn trọng QCN của chủ thể đặc biệt này. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời, không làm oan người vô tội và xử lý một cách nghiêm minh.

Các bảo đảm xã hội có mối quan hệ mật thiết với các bảo đảm khác. Bảo đảm xã hội là điều kiện cần thiết bảo đảm cuộc sống và sự phát triển của con người. Trong hệ thống các bảo đảm về xã hội, yếu tố truyền thống và tập quán có ảnh hưởng không nhỏ tới việc bảo đảm QCN trong tư pháp hình sự nói chung và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng. Tập quán xã hội luôn có tầm ảnh hưởng tới ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật của người tiến hành tố tụng, bảo đảm cho quyền của bị can, bị cáo là NCTN được thực hiện trong TTHS.

Từ những phân tích trên, chúng ta thấy pháp luật hiện diện ở tất cả các điều kiện, bảo đảm khác nhau, tạo cơ sở pháp lý cho các điều kiện, bảo đảm đó phát huy được vai trò và hiệu quả của chúng trong việc thực hiện QCN nói chung và quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng.

Như vậy, bảo đảm về chính trị, kinh tế, xã hội là điều kiện cần nhưng chưa đủ để tạo ra một môi trường xã hội cho QCN được thực hiện mà cần phải có bảo đảm về mặt pháp luật là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm QCN, đồng thời bảo đảm về mặt pháp lý có ý nghĩa trực tiếp trong việc thực hiện trên thực tế. Sự phân định các thành tố trong việc bảo đảm chỉ là tương đối vì các bảo đảm đều thể hiện qua hình thức pháp lý.

2.2.2. Bảo đảm pháp lý

Vấn đề bảo đảm pháp lý được xây dựng trên cơ sở điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội nhất định và tác động trở lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự ổn định và phát triển kinh tế thúc đẩy hình thành một trật tự pháp lý. Việc

bảo đảm cho thực hiện QCN không chỉ là biện pháp mang tính pháp lý mà trước hết là bằng chính sách, cơ chế của nhà nước tạo điều kiện cho con người phát triển mọi mặt, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân. Pháp luật là yếu tố cơ bản, tiên quyết cho bảo đảm QCN, quyền tự do dân chủ của công dân. Pháp luật càng phát triển, tự do của các chủ thể trong xã hội càng cao vì nó tạo hành lang an toàn và rõ ràng cho công dân khi tham gia vào các quan hệ xã hội và để nhà nước biết đúng giới hạn của việc thực hiện quyền lực của mình. Nhà nước ngăn chặn những hành vi xâm hại quyền công dân và xử lý nghiêm minh những chủ thể vi phạm, trên cơ sở đó tạo ra phương thức, công cụ để bảo vệ quyền tự do của mình khi bị xâm hại. Nhà nước bảo đảm QCN ở các mức độ khác nhau bằng các quy phạm pháp luật cụ thể. Nghị quyết 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020 đã chỉ rõ: Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm QCN, quyền tự do dân chủ của công dân. Củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về QCN, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội [16].

Ở Việt Nam, QCN là các giá trị đối với những thành quả cách mạng đã đạt được trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã được quy định bằng pháp luật thành các quyền và nghĩa vụ của công dân.

Vì vậy, Điều 14 - Hiến pháp 2013 quy định:

“Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các QCN, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

Bảo đảm pháp lý là hệ thống các biện pháp pháp lý bảo vệ công dân và

các biện pháp hợp pháp thực thi các quyền và tự do cơ bản. Các công cụ pháp lý thực thi các quyền và tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong các quy phạm pháp luật gồm có: phạm vi thực hiện các quyền và tự do; các cách thức cụ thể hóa các quyền và tự do; các sự kiện pháp lý liên quan đến việc bảo đảm các quyền và tự do; các thủ tục hay hình thức pháp lý; các biện pháp khuyến khích hay ưu đãi nhằm tạo động lực thực thi hợp pháp các quyền và tự do. Các bảo đảm pháp lý rất nhiều và rất đa dạng. Bảo đảm pháp lý không chỉ được ghi nhận trong Hiến pháp mà còn được ghi nhận trong các đạo luật và văn bản dưới luật.

Trong khoa học pháp lý có quan điểm cho rằng khái niệm bảo đảm pháp lý bao gồm: Các biện pháp giám sát và kiểm tra do luật quy định nhằm phát hiện các vi phạm pháp luật; các biện pháp bảo vệ có tính chất pháp lý; các biện pháp trách nhiệm pháp lý; các biện pháp ngăn chặn và các biện pháp bảo vệ pháp luật khác; các biện pháp bảo vệ pháp luật bằng thủ tục tố tụng; các biện pháp phòng ngừa... Quan điểm này có tính khái quát hơn và phản ánh đầy đủ hơn bản chất của bảo đảm pháp lý.

Pháp luật TTHS là ngành luật điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Các quy phạm pháp luật TTHS quy định tương đối chi tiết và cụ thể trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố xét xử và thi hành án hình sự; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân để hoạt động TTHS được vận hành có hiệu quả [55].

Trong tố tụng hình sự, các biện pháp bảo đảm pháp lý về quyền của bị can, bị cáo là NCTN bao gồm: nguyên tắc tố tụng, quy định quyền của bị can, bị cáo là NCTN; quy định về thủ tục, trình tự tố tụng, các giai đoạn điều tra,

truy tố, xét xử; hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát; trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng.

Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS hay còn gọi là bảo đảm TTHS chính là một dạng bảo đảm pháp lý. Bảo đảm cho các quyền đó có tính hiện thực bằng nhiều điều kiện (kinh tế, chính trị, tổ chức...) trong đó có bảo đảm pháp lý. Bảo đảm pháp lý cũng là những quy định của pháp luật, nhưng những quy định này không phải là nội dung của các quyền chủ thể mà là những quy định của luật nhằm để cho các quyền chủ thể có tính khả thi khi thực hiện. Thí dụ, bị can là NCTN có quyền chủ thể TTHS như những bị can khác là quyền có NBC, tuy nhiên vì là NCTN có thể chưa hiểu đầy đủ về các quyền TTHS của mình và không có đầy đủ khả năng thực hiện các quyền của mình trong TTHS, cần có sự trợ giúp pháp lý nhiều hơn so với bị can là người thành niên, vì thế BLTTHS đã quy định trong mọi trường hợp đối với bị can là NCTN phải có sự tham gia của NBC, nếu không chọn được NBC thì cơ quan THTT chỉ định (bào chữa bắt buộc). Quy định này của BLTTHS chính là một trong những bảo đảm pháp lý cho quyền bào chữa của bị can là NCTN.

Xuất phát từ đặc điểm đặc thù về điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và phong tục tập quán của mỗi nước trên thế giới khác nhau cho nên hệ thống pháp luật của các nước không giống nhau và vấn đề tình hình tội phạm ở các nước cũng khác nhau. Đồng thời đối với vấn đề NCTN phạm tội của các nước cũng có sự khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế vấn đề QCN và bảo vệ QCN luôn luôn được các quốc gia quan tâm, đặc biệt là đối tượng NCTN. Tính đến thời điểm đến nay thì trên thế giới đã có 197 quốc gia tham gia Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, đây cũng chính là sự thể hiện quan tâm chung của cộng đồng quốc tế nhằm hướng tới mục đích bảo vệ quyền trẻ em. Chính vì lý do đó, cho nên pháp luật của hầu hết các quốc gia trên

thể giới trên cơ sở Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 đều có quy định theo hướng bảo vệ tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp cho NCTN.

Mục đích của hoạt động tố tụng là giải quyết khách quan, toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật các vụ án để xác định đúng quyền và nghĩa vụ pháp lý mà công dân phải thực hiện, tránh việc xử oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Để đảm bảo QCN nói chung và quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng thì cùng với việc xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật về QCN, một yêu cầu quan trọng đặt ra là phải thường xuyên làm tốt công tác hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này để kịp thời loại bỏ những quy phạm pháp luật không còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung những quy phạm pháp luật chưa sát hợp với thực tiễn, làm cơ sở cho việc ban hành mới những quy phạm pháp luật do nhu cầu thực tiễn của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đặt ra cho lĩnh vực này.

Thể chế hóa quyền của bị can, bị cáo là NCTN không chỉ là sự cụ thể hóa các quyền tố tụng, mà nó còn bao hàm cả việc quy định hình thức, biện pháp xử lý những hành vi vi phạm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng; cụ thể hóa các Công ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia đã tham gia ký kết hay phê chuẩn. Quyền của bị can, bị cáo là NCTN được thể chế hóa trong TTHS, nhưng nếu không có cơ chế bảo đảm thực hiện các quy định đó thì không thể nói đã có bảo đảm pháp lý về quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Vì vậy, phải triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, giải thích pháp luật, hướng dẫn thực hiện pháp luật... nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho mọi thành viên trong xã hội.

Tóm lại, xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về QCN nói chung và quy phạm pháp luật về QCN trong TTHS là

cơ sở pháp lý quan trọng nhất để từ đó tổ chức thực hiện các đảm bảo khác về QCN nói chung và quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS nói riêng.

2.2.3. Bảo đảm về tổ chức

Để đáp ứng những yêu cầu đang đặt ra của công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta, cùng với việc phải cải cách bộ máy nhà nước như là một nhiệm vụ trọng tâm thì phải xây dựng và hoàn thiện các thiết chế về tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp để các cơ quan này hoạt động đúng chức năng, thẩm quyền, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một tất yếu. Bởi vì, hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng là hoạt động trực tiếp liên quan đến các quyền của bị can, bị cáo là NCTN nên thực chất đó là hoạt động bảo vệ QCN. QCN nói chung và quyền trẻ em nói riêng được thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau, rất đa dạng. Chính vì vậy mà việc bảo vệ các quyền đó cũng rất đa dạng, bằng những phương thức, phương tiện và biện pháp khác nhau cả về mặt tổ chức, quản lý, hành chính, kinh tế lẫn các biện pháp pháp lý, đặc biệt là lĩnh vực TTHS. Luật TTHS bảo vệ các quyền của trẻ em bằng việc quy định những điều khoản nhằm bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật, tránh làm oan người vô tội đồng thời trao cho các em những quyền tố tụng để các em tự bảo vệ quyền lợi của mình. Đối với bị can, bị cáo lại là NCTN thì cần có những cơ chế hữu hiệu hơn để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các em, bởi lẽ họ là những người còn non nớt, chưa phát triển đầy đủ, toàn diện về trí tuệ và thể chất, họ đang ở trong thời kỳ hình thành nhân cách, nhận thức và hiểu biết xã hội còn hạn chế. Để cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt nhiệm vụ trên theo quy định của pháp luật, Nhà nước đã thành lập một số cơ quan, tổ chức như các đoàn luật sư, văn phòng luật sư, các tổ chức trợ giúp pháp lý, các cơ quan hỗ trợ tư pháp... Các cơ quan, tổ chức này đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ có hiệu quả quyền, lợi ích hợp pháp của công dân nói chung cũng

như quyền của bị can, bị cáo nói riêng.

2.3. Cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Cơ chế bảo đảm quyền con người là khái niệm có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện. Cơ chế được hiểu là *tổng thể các bảo đảm vật chất, chính trị, tư tưởng, pháp lý, tổ chức nghiệp vụ cho việc thực hiện một quyền nào đó hoặc một việc nào đó* [94]. Từ “cơ chế” là chuyên ngữ của từ *mécanisme* của phương Tây. Từ điển Le Petit Larousse (1990) giải nghĩa “*mécanisme*” là “cách thức hoạt động của một tập hợp các yếu tố phụ thuộc vào nhau”. Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ [89] định nghĩa: *cơ chế là cách thức mà theo đó một quá trình thực hiện.*

Nghiên cứu cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự với tư cách là cơ chế pháp lý, trước hết là nghiên cứu các quy định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ, các nguyên tắc tố tụng hình sự, các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp, quy định các hoạt động tố tụng, các quyền tố tụng của người tham gia tố tụng.

Thông thường khi nói về khái niệm cơ chế người ta đề cập hai nội dung: thể chế và thiết chế. Thể chế được hiểu là các quy định pháp luật, các quy tắc được ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhất định có tính ràng buộc đối với các chủ thể. Còn thiết chế là các cơ quan, tổ chức được lập ra để thực thi những chức năng, nhiệm vụ nhất định. Bảo đảm, bảo vệ quyền con người có thể được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, khu vực và từng quốc gia. Từ đây, cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền con người được hiểu là những thể chế, thiết chế do toàn nhân loại, xã hội, do Nhà nước tạo ra nhằm bảo đảm, bảo vệ con người ở cấp độ toàn cầu, khu vực và ở từng quốc gia [37]. Căn cứ vào phạm vi và cấp độ, cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN có thể phân chia thành 2 loại:

2.3.1. Cơ chế quốc tế

Với sự nỗ lực của các quốc gia, các điều ước quốc tế về tư pháp người chưa thành niên được các quốc gia tham gia xây dựng đều hướng tới việc bảo vệ, bảo đảm một cách triệt để các quyền và lợi ích đặc biệt của đối tượng này.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 16/12/1966 và có hiệu lực từ ngày 23/03/1976 thì hoạt động tổ tụng áp dụng đối với NCTN phải xem xét tới độ tuổi họ và mục đích thúc đẩy sự phục hồi nhân cách của họ. Việc xác định độ tuổi được xem là một yêu cầu quan trọng, bởi không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi (Khoản 5 Điều 6). “Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán... Tuy nhiên, các phán quyết trong các vụ án dân sự hoặc hình sự phải được công bố, trừ trường hợp lợi ích của người vị thành niên đòi hỏi cần àm khác...” (Điều 14). Mặt khác, Công ước cũng dành cho NCTN là trẻ em được hưởng sự bảo hộ của gia đình, Nhà nước - Điều 24 quy định: “Mọi trẻ em, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản hoặc dòng dõi đều có quyền được hưởng những bảo hộ của gia đình, xã hội và nhà nước theo qui chế đối với vị thành niên”. Đồng thời, Điều b, Khoản 3, Điều 10 có quy định: Khi bị tước đoạt quyền tự do NCTN phải được đối xử một cách nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Bị can là NCTN phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Những phạm nhân là NCTN phải được tách riêng khỏi người lớn và phải được đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của họ.

Công ước quốc tế về quyền trẻ em đã được thông qua và ký kết ngày 20/11/1989 (còn gọi là Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em năm 1989) và có hiệu lực từ ngày 2/9/1990, hiện nay đã có 197 quốc gia thành viên tham gia. Công ước đề ngỏ cho các quốc gia tham gia ký kết, phê chuẩn

và gia nhập. Ngoài lời nói đầu, nội dung của Công ước gồm 3 phần với 54 điều khoản, bao quát được tất cả những khía cạnh liên quan đến quyền trẻ em và xác định rõ nghĩa vụ của các quốc gia trong việc đảm bảo quyền của trẻ em, mối quan hệ giữa trẻ em và quyền con người nói chung. Công ước quyền trẻ em đã thể hiện sự tôn trọng và quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với trẻ em - tương lai của nhân loại.

Ngày 26/1/1990 Việt Nam đã ký Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em và phê chuẩn ngày 20/2/1990 (không có bảo lưu nào). Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Châu Á và là quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước, Việt Nam phê chuẩn 2 nghị định thư bổ sung Công ước, đó là: Nghị định thư (không bắt buộc) về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa khiêu dâm trẻ em; Nghị định thư (không bắt buộc) về sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang.

Ngay sau khi phê chuẩn Công ước vào năm 1991, Nhà nước Việt Nam đã ban hành hai đạo luật riêng về quyền trẻ em (Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em [59] và Luật Phổ cập giáo dục tiểu học [60]). Càng về sau, pháp luật Việt Nam càng thể chế hóa những bảo đảm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em một cách rộng rãi và hiệu quả hơn.

Như vậy, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em 1989 đã tạo cơ sở pháp lý quốc tế cho việc bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam đồng thời làm thay đổi nhiều hoạt động đảm bảo có hiệu quả quyền của trẻ em.

Tư pháp NCTN là bộ phận của nền tư pháp quốc gia bao gồm các quy định của pháp luật và việc áp dụng các quy định đó đối với NCTN phạm pháp do một hệ thống cơ quan tài phán và một đội ngũ những người tham gia vào các hoạt động tư pháp thực hiện theo nguyên tắc coi hạnh phúc và sự cải tạo của NCTN là mục tiêu hàng đầu, đồng thời duy trì trật tự công cộng và đạo

đức xã hội, đảm bảo việc xử lý NCTN phạm pháp luôn phù hợp, tương xứng với hoàn cảnh, động cơ và hành vi phạm pháp của họ.

Để thực thi một hệ thống tư pháp NCTN theo nghĩa trên, Công ước quốc tế về quyền trẻ em đã xây dựng các chuẩn mực quốc tế về quyền của những trẻ em bị tước tự do (Điều 37) và những trẻ em bị tình nghi, bị quy là phạm tội (Điều 40), trên cơ sở đó đưa ra những hướng dẫn, tính chương trình nhằm giúp hình thành ở mỗi quốc gia thành viên một hệ thống luật pháp, các thiết chế và các thủ tục tố tụng tư pháp cũng như các biện pháp xử lý phù hợp ngoài hệ thống tư pháp để áp dụng cho trẻ em bị rơi vào hoàn cảnh nói trên.

Trẻ em bị tước quyền tự do là trẻ em bị áp dụng bất kỳ hình thức giam giữ nào dù ở nơi giam giữ chung hay giam giữ riêng hoặc bị bỏ tù mà vì bị như thế nên trẻ em không được tự do rời bỏ nơi giam giữ trừ khi có quyết định của cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính hoặc một cơ quan công quyền khác [26].

Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 quy định: việc tước quyền tự do của trẻ em phải tuân theo 3 điều kiện nhất định, có nghĩa là phải được tiến hành theo quy định của pháp luật; phải là biện pháp cuối cùng và chỉ được áp dụng trong thời gian thích hợp ngắn nhất (Điều 37(b)).

NCTN được hưởng các quyền sau đây:

- + Có luật sư bào chữa và được thường xuyên tiếp xúc với luật sư của mình;
- + Được cung cấp, nếu có thể, các cơ hội tiếp tục có việc làm, được nhận thù lao, tiền công, được tiếp tục đào tạo, giáo dục;
- + Được nhận và giữ các thứ phục vụ cho việc vui chơi giải trí thích hợp (Mục 18).

Điều 40 - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 quy định về quyền của trẻ em bị cho là, bị tố cáo hoặc bị công nhận là đã phạm tội.

Khoản 1 Điều 40 đưa ra 4 chuẩn mực về đối xử với trẻ em phạm tội, đó là:

1/ Đối xử theo hình thức phù hợp với việc cố vũ phạm cách và phẩm giá của trẻ em về nhân cách và phẩm giá vốn có;

2/ Tăng cường lòng tôn trọng của đứa trẻ đối với các QCN và các quyền tự do cơ bản của người khác;

3/ Phù hợp với lứa tuổi của trẻ em;

4/ Thúc đẩy sự tái hòa nhập và vai trò của trẻ em trong xã hội.

Khoản 2 Điều 40 - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 xác định tám đảm bảo cho một quá trình tố tụng hợp lý đối với trẻ em bị truy tố:

- Luật hình sự không có hiệu lực hồi tố, nghĩa là đảm bảo không trẻ em nào bị truy tố về những hành vi mà pháp luật quốc gia và quốc tế không cấm vào thời điểm thực hiện hành vi đó (Mục a);

- Được hưởng nguyên tắc suy đoán vô tội, nghĩa là trẻ em vẫn được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh rằng đã phạm tội theo pháp luật quy định (Mục bI);

- Trước khi bị đưa ra xét xử: Trẻ em phải được thông báo nhanh chóng, trực tiếp về những điều bị buộc tội và phải được sự giúp đỡ về mặt pháp lý hoặc sự giúp đỡ thích hợp khác để chuẩn bị trình bày sự bảo vệ của mình (Mục bII);

- Tại phiên tòa xét xử: Trẻ em phải được sự giúp đỡ pháp lý để tham gia cùng với cha mẹ hoặc người giám hộ pháp lý vào một cuộc tường trình, thẩm vấn công bằng, đúng pháp luật trước một Hội đồng xét xử có thẩm quyền, độc lập, vô tư và có khả năng ra quyết định một cách không chậm trễ (Mục bIII);

- Đối với việc làm chứng: Trẻ em không bị ép buộc làm chứng hay nhận tội; có quyền thẩm vấn hay nhờ thẩm vấn những nhân chứng chống lại mình đồng thời có quyền đưa ra những người làm chứng cho mình trong những điều kiện bình đẳng (Mục b IV);

- Quyền được kháng cáo đối với những quyết định sơ thẩm để được xét xử phúc thẩm bởi một hội đồng xét xử có thẩm quyền cao hơn, độc lập và vô tư (Mục bV);

- Quyền của trẻ em được có người phiên dịch miễn phí trong những trường hợp cần thiết (Mục b VI);

- Quyền của trẻ em được giữ bí mật những điều riêng tư trong suốt quá trình tố tụng (Mục b VII);

Thực chất Điều 40 - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 là sự khái quát, nâng cao và “luật hóa” Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc về việc áp dụng pháp luật đối với NCTN (Quy tắc Bắc Kinh) được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 29/11/1985 [27]. Do đó việc nghiên cứu Quy tắc Bắc kinh là điều cần thiết để làm rõ hơn nội dung của Công ước.

Phần II của Quy tắc Bắc Kinh về “Điều tra và truy tố” nêu những quy tắc hành động từ phía các cơ quan có thẩm quyền ở các giai đoạn tố tụng “trước tòa án” để đảm bảo các quyền trẻ em bị tình nghi là phạm tội như quy định tại Điều 40 (2)(b) của Công ước. Bao gồm các quy tắc sau đây:

- Trong những tiếp xúc ban đầu với trẻ em phạm pháp bị tạm giữ, cán bộ hay cơ quan có thẩm quyền phải tôn trọng địa vị hợp pháp của NCTN, tránh làm tổn hại đến trẻ em, xem xét hợp lý đến những hoàn cảnh của vụ việc và xem xét không chậm trễ việc thả người bị bắt giữ đó (Quy tắc 10).

- Bất cứ khi nào thích hợp cần quyết định xử lý theo cách khác, không dùng đến hình thức xét xử chính thức. Việc xử lý theo cách khác (chuyển từ xử lý hình sự sang các hình thức trợ giúp xã hội từ phía gia đình, nhà trường, các tổ chức kiểm soát xã hội) trong những vụ án không nghiêm trọng theo các tiêu chuẩn của từng hệ thống pháp luật chỉ được áp dụng với các điều kiện: phải có sự đồng ý của NCTN hoặc cha, mẹ, người giám hộ và phải do nhà chức trách có thẩm quyền quyết định (Quy tắc 11).

- Tạm giữ chờ xét xử chỉ được sử dụng như phương kế cuối cùng chỉ trong thời gian ngắn nhất có thể cho phép. Các cán bộ và cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo cho trẻ em bị tạm giữ được bảo vệ, chăm sóc và nhận những sự giúp đỡ cần thiết tùy theo tuổi tác, giới tính, hoàn cảnh, đặc biệt là phải chống lại những ảnh hưởng tiêu cực, tiềm ẩn tội phạm từ phía người lớn phạm tội đang bị giam giữ trong trại (Quy tắc 13).

- Cần phải chuyên môn hóa, hướng dẫn và đào tạo đặc biệt lực lượng cảnh sát được giao giải quyết những vấn đề liên quan đến NCTN. Yêu cầu đặt ra là cảnh sát phải nắm được tình hình và hành động theo phương thức thích hợp, điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ quá trình xử lý NCTN vì Cảnh sát là điểm đột phá đầu tiên trong hệ thống tài phán đối với NCTN (Quy tắc 12).

Trong phần III - “Xét xử và quyết định” của Quy tắc Bắc Kinh nêu các quy tắc hành động của các cơ quan có thẩm quyền tại giai đoạn xét xử và thi hành án nhằm đảm bảo các quyền của trẻ em bị quy là phạm tội theo Điều 40(2)(b). Đây là những quy tắc chỉ đạo thực tế để lựa chọn cách xử lý phù hợp nhất được quốc tế thừa nhận. Bao gồm những quy tắc sau đây:

- Xét xử trẻ em phạm tội theo những nguyên tắc của một phiên tòa công bằng và bình đẳng với một không khí hiểu biết cho phép trẻ em tham gia và tự do bày tỏ ý kiến (Quy tắc 14).

- Việc định tội và định hình phải luôn phù hợp với hoàn cảnh, động cơ, nhu cầu của NCTN và yêu cầu của xã hội. Không được kết án tử hình đối với bất cứ tội phạm nào, không được áp dụng những hình phạt nhục hình đối với NCTN; chỉ quyết định hình phạt tước bỏ tự do cá nhân vì hành vi nghiêm trọng có dùng bạo lực chống lại người khác và trừ khi không có cách giải quyết thích hợp khác (Quy tắc 17).

Một đặc trưng không thể thiếu trong việc xét xử NCTN là cơ quan có

thẩm quyền có thể đình chỉ vụ án bất kỳ lúc nào khi họ biết đến những tình tiết của vụ án.

- Cần có nhiều biện pháp xử lý khác nhau để tránh tối đa hình phạt giam giữ (Quy tắc 18).

Theo Hướng dẫn Riyadh, phòng ngừa phạm pháp ở NCTN là một bộ phận chính yếu của phòng ngừa tội phạm trong xã hội, còn phòng ngừa tội phạm là một bộ phận của công tác phòng ngừa chung. Phòng ngừa NCTN phạm pháp là việc giúp các em có nguy cơ vi phạm cao không dẫn đến việc phạm pháp thông qua sự thu hút các em tham gia vào các hoạt động hợp pháp, hữu ích về mặt xã hội với một định hướng và cách nhìn nhân đạo đối với cuộc sống.

Xét theo quan điểm trên thì mặc dù Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 không có điều khoản riêng quy định trực tiếp việc phòng ngừa trẻ em phạm tội nhưng qua các điều 5, 18, 19, 27 của Công ước đã khẳng định trách nhiệm của Cha, Mẹ, gia đình, người giám hộ, nhà trường và toàn cộng đồng trong việc hướng dẫn chỉ bảo trẻ em phát triển theo cách phù hợp với nhip phát triển và khả năng của trẻ em.

Công ước quốc tế về quyền trẻ em và Hướng dẫn Riyadh đều coi gia đình là đơn vị trung tâm chịu trách nhiệm xã hội hóa ban đầu đối với trẻ em trên cơ sở duy trì sự toàn vẹn của gia đình, do đó, gia đình giữ vị trí hàng đầu trong việc phòng ngừa chung đối với trẻ em. Điều 19 - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 nói rõ: Nhà nước phải thực hiện các biện pháp pháp luật, hành chính, xã hội và giáo dục thích hợp để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bạo lực về thể xác hoặc tinh thần, hỗ trợ cha mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo vệ sự phát triển tốt về thể chất và trí tuệ của các em. Quy tắc Riyadh nhấn mạnh “sự chú ý đặc biệt phải được dành cho trẻ em của những gia đình chịu ảnh hưởng của sự biến động kinh tế, văn hóa và xã hội bất thường, dồn dập vì những biến động như vậy làm mất khả năng xã hội của gia đình

trong việc bảo đảm nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em theo truyền thống của gia đình mình”.

Điều 29 - Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 đã khẳng định: Nhà trường giữ vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa và giáo dục trẻ em. Đồng thời trong Hướng dẫn Riyadh còn khuyến nghị nhà trường là nơi phòng ngừa, nơi phát hiện sử dụng rượu và ma túy của trẻ em, là trung tâm tham khảo cho việc cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn cho NCTN. Qua nhà trường, một bộ phận lớn trẻ em sẽ được hưởng các dịch vụ nói trên “đặc biệt là các em có nhu cầu khác biệt hoặc bị lạm dụng, bị sao nhãng hoặc là nạn nhân của sự bóc lột” (nguyên tắc 26).

Theo Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc về bảo vệ NCTN bị tước quyền tự do được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 14/02/1990 (Quy tắc 1990). Theo nội dung Công ước, NCTN bị tước quyền tự do thì phải đảm bảo mục tiêu làm giảm bớt những tác động không có lợi do mọi hình thức giam giữ gây ra và nhằm khuyến khích sự hòa nhập cộng đồng của NCTN. Quy tắc 1990 được xây dựng dựa trên cơ sở Điều 37 của Công ước về quyền trẻ em, cụ thể như sau:

Đối với NCTN bị bắt giữ hoặc chờ tạm giam xét xử: nguyên tắc bao trùm là NCTN phải được coi là vô tội và phải được đối xử như người vô tội (mục 17). Vì rằng việc tước quyền tự do của NCTN phải được coi là biện pháp cuối cùng và chỉ áp dụng trong thời gian ngắn nhất, do đó Tòa án và Cơ quan điều tra phải có những ưu tiên cao nhất cho quá trình xử lý khẩn trương những vụ án này.

Trong khi bị giam, NCTN được giam giữ riêng, tách biệt với NCTN đã bị kết án và có các quyền sau:

- 1/ Có luật sư bào chữa và thường xuyên được tiếp xúc với luật sư của mình.
- 2/ Được cung cấp, nếu có thể, các cơ hội tiếp xúc có việc làm, được

nhận thù lao, tiền công, được tiếp tục đào tạo, giáo dục.

3/ Được nhận và giữ các thứ phục vụ cho việc vui chơi, giải trí thích hợp (mục 18).

Tóm lại: Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và các văn bản khác của Liên hợp quốc đã tạo thành một hệ thống tương đối đầy đủ các chuẩn mực và các định hướng cho các quốc gia xây dựng và thực hiện hệ thống tư pháp NCTN phù hợp với điều kiện của từng nước. Tất cả các văn kiện đó đều phối hợp và liên kết chặt chẽ với nhau. Những điều khoản của Công ước quốc tế về quyền trẻ em cùng với những quy định của các văn bản quốc tế khác phản ánh những kết quả của kinh nghiệm và sự nỗ lực qua vài thập kỷ về những đường hướng tốt nhất để bảo vệ quyền trẻ em.

2.3.2. Cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên ở Việt Nam

Việt Nam với tư cách là thành viên của Công ước quốc tế về quyền trẻ em, đồng thời Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ được tầm quan trọng và ý nghĩa trong việc bảo vệ đối tượng đặc biệt này nên quá trình nội luật hóa các chuẩn mực chung về quyền trẻ em vào các quy định của Hiến pháp, pháp luật chuyên ngành, trong đó có lĩnh vực TTTHS từ rất sớm và không ngừng hoàn thiện cũng như tạo ra cơ chế bảo đảm thực hiện.

2.3.2.1. Nguyên tắc cơ bản của tổ tụng hình sự liên quan bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Nguyên tắc vô tội

Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9 – BLTTTHS năm 2003). Tòa án là cơ quan nhà nước duy nhất có quyền ra bản án kết tội và áp dụng hình phạt đối với bị cáo khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo (Điều 11 – BLTTHS năm 2003).

Theo nguyên tắc này thì bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Khi tự bào chữa bị can, bị cáo sử dụng các quyền mà pháp luật cho phép để chứng minh mình vô tội. Trường hợp nếu không tự bào chữa được thì họ có thể nhờ người khác bào chữa, có thể nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo. Đồng thời, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ.

Theo nguyên tắc này các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ tạo mọi điều kiện tốt nhất để bị can, bị cáo có thể thực hiện quyền bào chữa của mình. VKS phải kiểm sát chặt chẽ hiện tượng vi phạm hình thức không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm sự tham gia bắt buộc của người bào chữa trở thành “thói quen” trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 57 khoản 2) vì khi đó không có gì bảo đảm tính khách quan, tính hợp pháp về kết quả hoạt động của những cơ quan này, phải coi đó là “vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”. Như vậy, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo đã góp phần vào việc giúp giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ.

Nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (khoản 2 Điều 103 - Hiến pháp năm 2013; Điều 5 - Luật tổ chức Tòa án nhân dân). Đây là nguyên tắc quan trọng, có giá trị phổ biến đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án trên thế giới, phù hợp với các Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nguyên tắc này đảm bảo cho Tòa án thực hiện tốt các chức năng xét xử của mình theo quy định của pháp luật.

2.3.2.2. *Trình tự và thủ tục tố tụng*

Một trong những bảo đảm quan trọng quyền của bị can, bị cáo là NCTN là những quy định về trình tự và thủ tục khi thực hiện những hành vi tố tụng đối với họ.

Trình tự tố tụng là thứ tự, tuần tự về thời gian thực hiện những hành vi tố tụng cụ thể. Hoạt động tố tụng là một tiến trình trải qua nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau. Các giai đoạn tố tụng từ khâu khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử nối tiếp nhau, giai đoạn trước làm cơ sở, nền tảng cho giai đoạn sau.

Thủ tục tố tụng đặc biệt này được xây dựng trên cơ sở những đặc thù về tâm sinh lý của họ, trên cơ sở yêu cầu bảo đảm quyền của họ cao hơn so với đối tượng là người thành niên. Những thủ tục đặc biệt này đặt ra những yêu cầu cao hơn, chặt chẽ hơn về nghĩa vụ tố tụng của người THPT và các cơ quan THPT trong quan hệ với bị can, bị cáo là NCTN và thuận lợi hơn, hỗ trợ nhiều hơn cho họ trong việc sử dụng các quyền tố tụng của mình.

Ngoài những bảo đảm cơ bản thì bị can, bị cáo là NCTN còn cần được bảo đảm đặc biệt xuất phát từ đặc tính dễ bị tổn thương của các đối tượng này. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, do nhiều nguyên nhân khác nhau, lứa tuổi chưa thành niên là lứa tuổi mà con người dễ phạm sai lầm nhất, tuy nhiên, những sai phạm này không phản ánh bản chất của người thực hiện hành vi và hầu hết những người này sẽ không lặp lại những sai lầm tương tự trong suốt cuộc đời nếu như được xử lý thích đáng ngay từ lần sai phạm đầu tiên. Vấn đề mấu chốt ở đây là làm thế nào để tìm ra cách xử lý thích đáng đối với họ. Bên cạnh đó, do còn non nớt, thiếu kinh nghiệm, việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự có xu hướng để lại dấu ấn hết sức lâu dài trong cuộc đời các em. Làm thế nào để đó không phải là một dấu ấn tiêu cực, để các em không tự đặt mình vào vị trí đối đầu với Nhà nước mà đại diện là các cơ quan nhà nước tiến hành tố tụng, làm thế nào để các em thấy rằng mình được quan tâm và được bảo vệ, ngay cả khi

phạm sai lầm. Hơn nữa, cũng chính do sự thiếu trưởng thành, thiếu từng trải, để đạt được sự hợp tác của NCTN trong quá trình tố tụng đòi hỏi phải có những thủ tục tố tụng nhạy cảm [62]. Tất cả những yếu tố đó đặt ra yêu cầu phải tăng cường bảo đảm đối với bị can, bị cáo là NCTN thông qua những thủ tục tố tụng đặc thù. Chính vì vậy, BLTTHS năm 2003 đã dành một chương riêng - Chương XXXII để quy định về thủ tục tố tụng đối với NCTN. Bộ luật TTHS quy định thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi tại Chương XXVIII từ Điều 413 - 429.

Trong TTHS khi áp dụng thủ tục tố tụng đối với NCTN, ngoài những quyền cơ bản mà NCTN được hưởng như người thành niên thì NCTN còn được hưởng quyền ưu tiên. Khi đảm bảo quyền ưu tiên của NCTN trong TTHS thì về nguyên tắc cũng đã bảo đảm được các quyền cơ bản mà NCTN được hưởng khi tham gia TTHS.

Đối tượng NCTN, do còn non nớt về thể chất và tinh thần nên cần phải được quan tâm việc bảo đảm quyền phù hợp với tâm lý lứa tuổi nên cần thiết phải tiến hành thủ tục và kỹ năng tố tụng đặc biệt tạo môi trường “xét xử thân thiện” để đảm bảo rằng sự tiếp xúc của tòa án luôn có tác dụng tích cực, được đối xử một cách công bằng, được tạo cơ hội và hướng dẫn để chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình, đồng thời được tạo cơ hội tránh mắc phải sai phạm như vậy trong tương lai để trưởng thành những người có trách nhiệm. Những người tiến hành tố tụng phải có những hiểu biết về tâm lý lứa tuổi chưa thành niên, có kiến thức về khoa học giáo dục, có kỹ năng giao tiếp, có thái độ thân thiện, cởi mở đối với NCTN. Ngoài ra, các thiết chế tư pháp vật thể như buồng hỏi cung, nhà tạm giữ, trại tạm giam, phòng xử án cũng phải được xây dựng trên các nguyên tắc của tâm lý học tư pháp; tạo cho NCTN cảm nhận sự thân thiện, tạo cảm giác mang tính giáo dục cảm hóa con người mà không phải là trừng phạt, đe dọa con người.

So với thủ tục chung của bị can, bị cáo là người thành niên thì thủ tục đặc biệt của NCTN có những điểm khác biệt sau:

Thứ nhất, khả năng áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam bị luật hạn chế. Sự tham gia bắt buộc song song của người bào chữa kể từ khi bị tạm giữ hoặc từ khi bị khởi tố bị can và sự tham gia của đại diện gia đình NCTN, thầy cô giáo đại diện cho nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Thứ hai, ngoài tình tiết quy định tại Điều 63 - BLTTHS năm 2003, các cơ quan THTT có nghĩa vụ bắt buộc phải làm sáng tỏ các tình tiết bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 302 - BLTTHS năm 2003;

Thứ ba, thành phần của Hội đồng xét xử bắt buộc phải có hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2.3.2.3. Quy định nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 - BLTTHS năm 2003 và tại khoản 2 Điều 34 của BLTTHS năm 2015 thì người tiến hành tố tụng bao gồm:

- a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra;*
- b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên;*
- c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên.*

Theo quy định tại Điều 302 – BLTTHS năm 2003 thì: Điều tra viên, kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa trong các vụ án có bị can, bị cáo là NCTN phải là những người có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng và chống tội phạm NCTN. Hội thẩm nhân dân cũng phải là người có kinh nghiệm trong công tác giáo dục NCTN (giáo viên, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

Xuất phát từ những đặc điểm tâm sinh lý của NCTN, nếu đội ngũ những người tiến hành là những người có kiến thức chuyên môn về tâm sinh lý lứa tuổi thì sẽ dễ dàng trong việc nắm bắt tâm tư, tình cảm của NCTN, qua

đó giúp NCTN phạm tội nhận thức được lỗi lầm, tự giác sửa chữa lỗi lầm để trở lại thành công dân tốt. Đây cũng là những tiêu chí, điều kiện cần thiết để những người tiến hành tố tụng có thể hiểu và có những phương pháp phù hợp khi tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, đảm bảo nguyên tắc *“Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội [67]*

Những người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải giải thích cho bị can, bị cáo hiểu rõ quyền bào chữa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để quyền này được thực hiện có hiệu quả.

Người tiến hành tố tụng thực thi nghĩa vụ chứng minh tội phạm nhằm không để làm oan vô tội. Đó chính là cách thức, điều kiện do luật định khi thực hiện hành vi tố tụng cụ thể nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chống lại sự tùy tiện, loại trừ những sai lầm trong hoạt động điều tra của mình[31]. Người tham gia tố tụng có quyền đưa ra những chứng cứ buộc tội, gỡ tội để nhằm bảo đảm tính nghiêm minh và công bằng của pháp luật, của chế độ xã hội. Giữa hai mặt đối lập của người tiến hành tố tụng, như: điều tra viên, kiểm sát viên, người bị hại và người tham gia tố tụng; người bị tạm giữ, bị can, bị đơn dân sự, người bào chữa trong quá trình điều tra vụ án luôn tồn tại khách quan. Do vậy, bên có quyền buộc tội không thể lấy quyền của mình để áp đặt buộc bên kia phải nhận tội trong điều kiện thiếu tồn tại khách quan. Mỗi bên sử dụng quyền của mình được pháp luật quy định và tự mình thực thi quyền đó để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quan hệ tố tụng chính là bảo vệ quyền con người [45].

2.3.2.4. Các nghĩa vụ tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng

Để đáp ứng những yêu cầu đang đặt ra của công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta, cùng với việc phải cải cách bộ máy nhà nước như là một

nhiệm vụ trọng tâm thì phải xây dựng và hoàn thiện các thiết chế về tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp để các cơ quan này hoạt động đúng chức năng, thẩm quyền, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một tất yếu. Bởi vì, hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng là hoạt động trực tiếp liên quan đến các quyền của bị can, bị cáo là NCTN nên thực chất đó là hoạt động bảo vệ QCN.

Để đảm bảo quyền của bị can, bị cáo là NCTN, yếu tố quyết định vẫn là con người trong việc tổ chức và tiến hành hoạt động tố tụng. Họ tham gia vào quá trình điều tra, truy tố, xét xử và quyết định các vấn đề liên quan đến quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Vì vậy, những người tiến hành tố tụng phải là những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác, đồng thời phải là người có phẩm chất chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có bản lĩnh nghề nghiệp. Đó là yếu tố cần và đủ trong hoạt động tố tụng họ mới đảm bảo được sự khách quan toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích của bị can, bị cáo là NCTN.

Ở nước ta, Cơ quan điều tra là một bộ phận không thể thiếu được của TTHS, là một trong ba cơ quan nhà nước thực hiện TTHS theo quy định của pháp luật. Đó là cơ quan trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra, thu thập, củng cố, chứng minh các chứng cứ nhằm xác minh sự thật khách quan của vụ án, làm cơ sở cho việc truy tố bị can ra trước Tòa án.

Trong hoạt động điều tra, cơ quan điều tra có các quyền tiến hành các biện pháp ngăn chặn và các hoạt động điều tra do luật định như: bắt, tạm giữ người có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, khám người, khám chỗ ở, tạm giữ đồ vật, kê biên tài sản, hỏi cung bị can v.v... Các hoạt động này trực tiếp hạn chế đến việc thực hiện các quyền tự do của công dân. Vì thế, hoàn thiện về cơ cấu, tổ chức và hoạt

động của cơ quan điều tra để cơ quan này nhạy bén kịp thời trong việc đối phó các tình huống mới nảy sinh trong thực tế hoạt động đấu tranh phòng và chống tội phạm, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, là yêu cầu mang tính nguyên tắc.

Để đạt được mục tiêu đó, cơ cấu, tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra phải sát hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, đội ngũ điều tra viên phải được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, tinh thông về nghiệp vụ, có bản lĩnh nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức tốt nhằm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ của người điều tra là kịp thời phòng và chống tội phạm, đồng thời đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can là NCTN trong hoạt động tố tụng của mình.

Theo quy định của Hiến pháp 2013, ở nước ta, VKS là cơ quan nhà nước thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong HĐTP và thực hiện quyền công tố. VKS thực hiện chức năng kiểm sát các HĐTP đối với tất cả các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính thông qua hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để các HĐTP được khách quan, toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật, đồng thời thực hiện quyền công tố trước Tòa án đối với các vụ án hình sự trên cơ sở đó bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật. Hoạt động của VKS có một vị trí đặc biệt quan trọng trong HĐTP nói chung và trong hoạt động TTHS nói riêng, vì Tòa án chỉ xét xử các vụ án hình sự khi có sự truy tố một người phạm tội ra trước Tòa án của VKS. Vậy nên, đảm bảo về tổ chức và hoạt động của VKS nhằm đảm bảo chức năng, thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS và thực hiện quyền công tố chính là cơ sở để đảm bảo quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS, đồng thời hạn chế được vi phạm quyền từ phía người tiến hành tố tụng. Để đạt

được yêu cầu trên việc đổi mới về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của cơ quan VKSND là một yêu cầu tất yếu. Vì thế, yêu cầu đặt ra là cơ cấu, tổ chức và hoạt động của cơ quan VKS phải sát hợp với chức năng nhiệm vụ được giao, kiểm sát viên phải hội tụ đủ trình độ chuyên môn, tinh thông nghiệp vụ, có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức và công tâm trong việc thực hiện chức năng của mình.

Cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN bằng tòa án kết thúc bằng hoạt động xét xử của tòa án. Chính vì vậy, vai trò của tòa án và vai trò của giai đoạn xét xử trong TTHS là hết sức quan trọng. Các hoạt động điều tra, truy tố đóng vai trò chuẩn bị, tạo cơ sở cho hoạt động xét xử của tòa án. Giai đoạn xét xử bắt đầu bằng việc thụ lý vụ án hình sự và kết thúc bằng bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án. Luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định rất cụ thể về các nguyên tắc của việc xét xử, về thẩm quyền của tòa án, các hoạt động cụ thể của thẩm phán, hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử. Cơ chế hoạt động của tòa án trong tố tụng hình sự luôn bảo đảm tính độc lập của thẩm phán và hội thẩm nhân dân tuân thủ triệt để các nguyên tắc của tố tụng hình sự. Với mục đích đảm bảo không tội phạm nào không bị xét xử và mọi người đều có quyền được xét xử bằng một tòa án công bằng. Việc bảo đảm tối đa quyền của NCTN trong TTHS chỉ được đặt ra khi có những quan tâm và điều chỉnh phù hợp với những đối tượng đặc thù tham gia tố tụng là bị can, bị cáo là NCTN. Để đạt được mục đích đó, yêu cầu đặt ra đối với TAND là phải không ngừng được hoàn thiện; hoạt động nhanh nhạy đúng chức năng, thẩm quyền; đội ngũ Thẩm phán phải đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn, thông thạo nghiệp vụ và có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức tốt.

2.3.2.5. Hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự

Hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật của VKS trong TTTHS cũng là một bảo đảm thực hiện các quyền tố tụng của bị can, bị cáo. Hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật và thẩm quyền có tính mệnh lệnh - chấp hành của VKS trong quan hệ với Cơ quan điều tra là một trong những biện pháp bảo đảm mọi hạn chế quyền, tự do của bị can phải đúng luật và can thiệp kịp thời khi có sự vi phạm từ phía Cơ quan điều tra. Đối với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTTHS, Điều 23 - BLTTTHS 2003 quy định VKS có trách nhiệm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan hoặc cá nhân này. Đối với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTTHS, Điều 23 – BLTTTHS năm 2003 quy định: VKS có trách nhiệm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan hoặc cá nhân này.

Chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật trong hoạt động TTTHS được thừa nhận là một trong những chức năng cơ bản của TTTHS bên cạnh ba chức năng truyền thống là chức năng buộc tội, chức năng xét xử và chức năng bào chữa. Đây là điểm đặc thù của mô hình TTTHS trong các nhà nước có sự tồn tại của VKS như là một hệ thống cơ quan nhà nước độc lập trong bộ máy nhà nước. Chức năng này do VKS thực hiện xuyên suốt trong các giai đoạn tố tụng từ giai đoạn đầu tiên cho đến giai đoạn cuối cùng. Tuy nhiên, thẩm quyền và phương thức thực hiện chức năng này của VKS trong các giai đoạn tố tụng là khác nhau.

2.3.2.6. Các quyền tố tụng của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định quyền của bị can, bị cáo

theo quy định tại Điều 49, Điều 50: Quyền được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng giải thích cho họ biết về các quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ; Bị can, bị cáo có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật yêu cầu; Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; Trình bày lời khai; Bị can, bị cáo có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Như vậy, theo quy định của BLTTHS, bị can, bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Vì vậy địa vị pháp lý, tình trạng của bị can, bị cáo đều giống nhau, có nghĩa là bị can, bị cáo đều có khả năng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, có nguy cơ bị xâm phạm các quyền con người cao, đã có sự buộc tội chính thức nên cần có các quyền tương ứng để bào chữa.

Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng giữa bị can và bị cáo đó là bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, có đầy đủ những người tham gia tố tụng, các cơ quan, người tiến hành tố tụng với chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử; thực hiện các quyền tố tụng của mình trong phiên tòa công khai, dân chủ, bình đẳng và được sự chứng kiến của công chúng. Trong quá trình xét xử, người tiến hành tố tụng khó có khả năng sử dụng các biện pháp trái pháp luật, vi phạm QCN của bị cáo; trong khi đó với bị can thì tình trạng này dễ xảy ra hơn.

Ngoài những điểm chung đó thì bị can, bị cáo còn có những quyền riêng biệt khi tham gia vào các giai đoạn tố tụng theo khoản 2 Điều 49 BLTTHS năm 2003, bị can có quyền: Được biết lý do mình bị khởi tố; Nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;

Đồng thời, theo Khoản 2 Điều 50 - BLTTHS năm 2003 thì bị cáo có quyền: Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; Quyền tham gia tại phiên tòa; Tranh luận tại phiên tòa; Nói lời sau cùng trước khi nghị án; Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án.

Theo BLTTHS năm 2015 thì quyền của bị can, bị cáo là NCTN được ghi nhận mở rộng quyền hơn so với BLTTHS năm 2003, cụ thể được quy định tại Điều 60 và Điều 61 - BLTTHS năm 2015.

Bị can, bị cáo là NCTN có đầy đủ các quyền nêu trên của bị can, bị cáo nói chung. Họ được sử dụng những quyền tố tụng đó để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Đảm bảo cho việc thực hiện các quyền của họ, BLTTHS Việt Nam năm 2003 đã quy định Thủ tục tố tụng đặc biệt tại chương XXXII, BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã quy định Thủ tục tố tụng đặc biệt tại chương XXVIII.

Các quyền tố tụng này là những phương tiện pháp lý để bảo vệ quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Tóm lại, cơ chế đảm bảo pháp lý bảo vệ quyền con người là hệ thống các quy định trong hệ thống pháp luật nhằm cụ thể hóa, bảo đảm thực hiện bảo vệ quyền con người và cơ chế bảo đảm thực hiện các quy định đó trong thực tiễn đời sống.

2.4. Bảo đảm quyền của người chưa thành niên trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới

2.4.1. Lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền của người chưa thành niên

Quyền con người là giá trị cao cả, thiêng liêng mà mọi quốc gia trên thế giới đều hướng tới. Trong tiến trình phát triển của nhân loại, các quốc gia đã

xây dựng cho mình một thiết chế bảo đảm QCN mang tính đặc trưng dựa trên cơ sở nền tảng điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của mỗi nước khác nhau. Việt Nam là một trong những quốc gia luôn đề cao QCN và đảm bảo QCN thông qua các giai đoạn lịch sử và ngày càng phát huy, bảo đảm quyền đó được thực hiện trong thực tế.

Lịch sử dân tộc Việt Nam gắn liền với lịch sử chống xâm lược ngoại bang. Vì thế, đoàn kết dân tộc, đức hy sinh xả thân vì nền độc lập dân tộc, lòng trung thành với tổ quốc đã trở thành các bậc thang giá trị của xã hội trang trọng nhất. Vấn đề đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển tư tưởng QCN và bảo đảm QCN của các triều đại phong kiến trước đây cũng như xã hội Việt Nam ngày nay. Dưới các triều đại phong kiến, nước ta chịu ảnh hưởng nặng nề của hệ tư tưởng Nho giáo. Vấn đề giáo dục và xây dựng nếp sống gia đình rất được coi trọng, tuy nhiên phụ nữ và NCTN không được coi trọng, người đàn ông đứng vị trí trụ cột trong gia đình và là rường cột của xã hội. Do ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, NCTN phải tuân theo những khuôn phép trong gia đình, dòng tộc, phải phục tùng và bị áp đặt về nhận thức. Đồng thời, do đề cao vai trò của người lao động chính trong gia đình và những người có kinh nghiệm, những người nhiều tuổi thì vị trí cao hơn, nên NCTN ít được tôn trọng và ít có cơ hội để thể hiện tiếng nói của mình, để nhận được sự quan tâm, chăm sóc của gia đình và xã hội.

Trong các triều đại phong kiến Việt Nam, các bộ luật thành văn được biết đến là Bộ Hình thư của triều đại Nhà Lý, Bộ Hình luật của Nhà Trần và Bộ luật Hồng đức của Nhà Lê. Theo Lê triều Hình luật “khi còn nhỏ phạm tội, khi lớn mới phát giác tội thì xử theo luật nhỏ” [80]; theo Điều 21 quyển 2 Bộ Hoàng Việt luật lệ thì không áp dụng hình phạt với người thực hiện tội phạm dưới 7 tuổi [84]. Việc bảo đảm quyền cho NCTN trong TTHS là tương đối hạn chế (theo tài liệu lưu lại).

Sau khi chế độ phong kiến ở Việt Nam chấm dứt, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Chính thể mới đã thể hiện sự quan tâm đến sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục thanh thiếu niên, nhi đồng thông qua việc ban hành nhiều văn bản pháp luật có ý nghĩa trong việc tạo điều kiện pháp lý cần thiết cho việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Điều 14 - Hiến pháp năm 1946 đưa ra một nguyên tắc hiến định: “Trẻ em được săn sóc về mặt giáo dục”. Các nhà lập hiến Việt Nam đã khẳng định trách nhiệm của nhà nước và xã hội trong việc bảo đảm cho trẻ em được chăm sóc cả về thể chất lẫn tinh thần. Tuy nhiên, do lịch sử giai đoạn này, nên hệ thống pháp luật còn sơ lược, chưa có sự phân biệt cụ thể giữa thủ tục tố tụng đối với NCTN với người đã thành niên. Đến năm 1951, Nghị định số 181-NV/6 ngày 12/6/1951 của liên bộ Bộ nội vụ - Tư pháp quy định chi tiết thi hành Sắc lệnh số 150-SL ngày 7/11/1950 về tổ chức các trại giam: “Nếu có thể được, những phạm nhân thành án nên phân loại như sau và giam riêng:... phạm nhân dưới 18 tuổi” (Điều 9). Lần đầu tiên hướng ưu tiên quyền của NCTN được ghi nhận.

Năm 1958 ở Miền Nam chính quyền Ngô Diệm đã ban hành Luật số 11/58 ngày 3/7/1958 về thành lập Tòa án Thiếu nhi: “Tòa thiếu nhi được thành lập bằng các sắc lệnh tại nơi xét thấy cần thiết” và có quyền xét xử thiếu nhi phạm các tội từ tiểu hình đến đại hình (trừ trường có đồng phạm thành niên do Tòa án chung xét xử), đây là một quy định tiến bộ trong thời kỳ chính quyền Ngô Diệm.

Giai đoạn từ năm 1959 - 1980 ở Miền Bắc XHCN, sau khi có Hiến pháp năm 1959 thì đến năm 1960 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện kiểm sát được ban hành, Đảng và Nhà nước đã đặt ra những chính sách quan tâm đến sự nghiệp, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Các đạo luật đó chú ý hơn tới việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong TTTHS, tuy nhiên quyền của NCTN chưa được quan tâm. Thông tư số 06-TC ngày

9/9/1967 của Tòa án nhân dân tối cao cũng không đề cập tới NCTN như một đối tượng cần được ưu tiên về người bào chữa: “Tòa án chỉ cần chỉ định NBC cho bị cáo trong những vụ án có ảnh hưởng chính trị lớn, những vụ án mà bị cáo là người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần mà không thể tự bào chữa được và những vụ án mà bị cáo có thể bị xử phạt tù chung thân hoặc tử hình”.

Giai đoạn sau này các nhà lập pháp đã quan tâm hơn về việc quy định và thực hiện nguyên tắc xử lý, giới hạn độ tuổi và đường lối giải quyết vụ án mà NCTN phạm tội. Chỉ thị số 46-TH ngày 14/1/1969 quy định về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của NCTN: “Nói chung đối với trẻ em hư thì không đưa ra Tòa án để xét xử, từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu trường hợp cần thiết phải đưa ra xét xử thì có châm chước đến độ tuổi còn non trẻ của chúng; riêng đối với loại tuổi từ 14 đến 16 tuổi, chỉ nên xét xử trong những trường hợp phạm tội nghiêm trọng” [76]. Việc xét xử những vụ án mà NCTN phạm tội là một trong những công tác quan trọng mà Tòa án cần phải cố gắng hơn nữa, và “người cán bộ xét xử phải có sự hiểu biết cần thiết về tâm lý trẻ em, phải có đức tính nhẫn nại, kiên trì, mền trẻ, phải có sự liên hệ thường xuyên với các đoàn thể thanh niên, Ủy ban thiếu niên nhi đồng hoặc các ngành có trách nhiệm khác” [76].

Sau khi hai miền Nam - Bắc thống nhất, Nhà nước ta từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật. Bộ luật Hình sự năm 1985 ban hành - lần đầu tiên ghi nhận về những vấn đề NCTN phạm tội. Bộ luật Hình sự năm 1985 đã khẳng định chính sách hình sự đối với NCTN phạm tội “là chủ yếu nhằm giáo dục giúp đỡ họ sửa chữa những khuyết điểm để trở thành công dân có ích cho xã hội”. Tuy nhiên, các quy định về bảo đảm quyền của NCTN còn thiếu do chưa có BLTTHS.

Như vậy, qua các văn bản pháp luật chúng ta có thể nhận thấy: từ năm 1988 trở về trước, việc bảo đảm quyền của NCTN trong TTHS còn tương đối

mờ nhạt, chưa có các quy định bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Năm 1988, lần đầu tiên Nhà nước ta ban hành BLTTHS và tương đối hoàn chỉnh điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tại Chương XXXI quy định về thủ tục tố tụng đối với NCTN - các quy định này được đánh giá là tiến bộ, tuy nhiên vẫn có nhiều bất cập. Qua 4 lần hoàn thiện năm 1990, năm 1992, năm 2000 và đặc biệt là năm 2003, mặc dù có sửa đổi bổ sung nhưng thủ tục tố tụng đối với NCTN vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Ngày 27/11/2015 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nhưng đến nay vẫn chưa có hiệu lực.

Xuất phát từ bản chất nhân đạo của pháp luật XHCN và chính sách hình sự mang tính nhân văn trong đường lối xử lý NCTN phạm tội, cùng với đường lối đối ngoại hội nhập, các nhà xây dựng pháp luật TTHS Việt Nam đã thể hiện nhiều nội dung của các điều ước quốc tế nêu trên trong BLTTHS nhằm bảo đảm quyền của NCTN phạm tội. Các quyền của NCTN như: quyền được nhận trợ giúp pháp lý hoặc giúp đỡ khác để chuẩn bị và trình bày ý kiến bào chữa, quyền có người bào chữa trong quá trình tố tụng, quyền có sự hiện diện của cha mẹ, đại diện gia đình trong phiên tòa... những quyền này đã được thể hiện trong các quy định về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong BLTTHS Việt Nam. Để bảo đảm quyền của NCTN, BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 đã đặt ra các quy định về người bào chữa, về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và sự tham gia của gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội trong vụ án NCTN phạm tội. Đồng thời, BLTTHS năm 2003 cũng dành cho NCTN phạm tội những ưu tiên về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, về hình thức tổ chức phiên tòa...

Pháp luật Việt Nam mặc dù đã có những nỗ lực trong việc nội luật hóa các chuẩn mực, yêu cầu về bảo đảm quyền của NCTN trong TTHS tuy nhiên

vẫn còn những bất cập, cụ thể:

Thứ nhất, các văn bản pháp luật quốc tế yêu cầu các quốc gia thành viên ban hành các thủ tục, đạo luật, thành lập các cơ quan chuyên trách xử lý NCTN vi phạm pháp luật, đặc biệt khuyến nghị các quốc gia thành lập tòa án chuyên trách thực hiện việc xét xử NCTN phạm tội. So với các yêu cầu trên, pháp luật TTHS Việt Nam tuy đã có một chế định bao gồm 10 điều luật quy định trong một chương riêng của BLTTHS về thủ tục tố tụng đối với NCTN phạm tội nhưng chưa có một văn bản pháp luật độc lập ở cấp độ một đạo luật quy định về thủ tục tố tụng đối với NCTN.

Thứ hai, vừa qua đã thành lập được Tòa gia đình và NCTN vào tháng 4/2015 nhưng chưa có đội ngũ thẩm phán chuyên trách xét xử NCTN phạm tội, mặc dù cũng đã có các quy định đặt ra yêu cầu đối với những người tiến hành tố tụng trong vụ án NCTN phải là những người có hiểu biết nhất định về tâm lý giáo dục và Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử phải có một người là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn tham gia.

Thứ ba, về thủ tục tố tụng tại tòa án, nhiều yêu cầu mà pháp luật TTHS năm 2003 chưa chú ý đến nên chưa thể thực hiện được những yêu cầu về một phiên tòa giảm thiểu tính hình thức và tính xét hỏi, yêu cầu về một không gian xét xử thân thiện, về ngôn ngữ xét xử thân thiện, dễ hiểu...

Tóm lại, pháp luật Việt Nam cũng đã thể hiện sự tiếp thu các Điều ước quốc tế về quyền trẻ em, về quyền của NCTN phạm tội và các kinh nghiệm của các nước. Tuy nhiên, về khâu tổ chức thực hiện vẫn còn những khoảng cách nhất định trong việc quy định và bảo đảm thực hiện quyền của NCTN trong TTHS so với pháp luật của các quốc gia cũng như thực tiễn ở Việt Nam.

2.4.2. Bảo đảm quyền của người chưa thành niên trong tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới

Trên thế giới, quyền của bị can, bị cáo đã được ghi nhận trong bản

Tuyên ngôn Nhân quyền (The Bill of Rights) từ năm 1776.

Năm 1989, Hội đồng Liên hợp quốc nhất trí tán thành *Công ước về các quyền của trẻ em*. Năm 1990, cuộc gặp thượng đỉnh thế giới về trẻ em thông qua *Tuyên bố thế giới về sự tồn tại, bảo vệ và phát triển của trẻ em* cùng với một kế hoạch hành động để thực thi Tuyên bố này trong những năm 1990. Các quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc về việc áp dụng pháp luật đối với NCTN (Quy tắc Bắc kinh), Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về phòng ngừa tình trạng NCTN hư hỏng (Hướng dẫn Ryad), Quy tắc của Liên Hợp quốc về bảo vệ NCTN bị tước đoạt tự do (Nghị quyết của Đại hội đồng 45/113), Hướng dẫn hành động đối với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự (Nghị quyết Hội đồng kinh tế - xã hội 1997/30), Tuyên bố các nguyên tắc cơ bản về tự do cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực (Nghị quyết của Đại hội đồng 40/34)...

Công ước về quyền trẻ em năm 1989 đã xây dựng các chuẩn mực quốc tế về quyền của NCTN bị tước tự do (Điều 37) và NCTN bị tình nghi, bị quy là phạm tội (Điều 40), trên cơ sở đó đưa ra những hướng dẫn có tính chương trình nhằm giúp hình thành ở mỗi quốc gia thành viên một hệ thống luật pháp, các thiết chế và các thủ tục tư pháp cũng như các biện pháp xử lý phù hợp ngoài hệ thống tư pháp để áp dụng cho NCTN bị rơi vào hoàn cảnh nói trên. NCTN bị tước quyền tự do là NCTN bị áp dụng bất kỳ hình thức giam giữ nào dù ở nơi giam giữ chung hay giam giữ riêng hoặc bị bỏ tù mà vì bị như thế nên NCTN không được tự do rời bỏ nơi giam giữ trừ khi có quyết định của cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính hoặc một cơ quan công quyền khác [24].

Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 quy định việc tước quyền tự do của NCTN phải tuân theo 3 điều kiện nhất định: Việc tước quyền (hay hạn chế) quyền tự do phải được tiến hành theo quy định của pháp luật; phải là biện pháp cuối cùng và chỉ được áp dụng trong thời gian thích hợp ngắn nhất

(Điều 37(b). Công ước bảo đảm các quyền sau đây của NCTN phải được tôn trọng trong thời điểm bị tước quyền tự do:

- + Quyền được đối xử nhân đạo và được tôn trọng phẩm giá có tính đến những nhu cầu của độ tuổi NCTN;

- + Quyền của NCTN được cách ly với những người phạm pháp khác đã ở tuổi trưởng thành để tránh những tác động tiêu cực (trừ khi không làm như vậy là vì lợi ích tốt nhất của NCTN); đồng thời NCTN bị tước quyền tự do vẫn được quyền duy trì sự tiếp xúc với gia đình mình;

- + Quyền nhanh chóng được hưởng sự trợ giúp thích đáng về pháp luật; quyền chất vấn về tính hợp pháp của việc tước quyền tự do trước một tòa án hay cơ quan khác có thẩm quyền, độc lập và vô tư [Điều 37 (a), (c), (d)]

- + Đối với NCTN bị bắt giữ hoặc tạm giam chờ xét xử: nguyên tắc bao trùm là NCTN phải được coi là vô tội và phải được đối xử như là người vô tội. Việc tước quyền tự do của NCTN phải được coi là biện pháp cuối cùng và chỉ được áp dụng trong thời gian ngắn nhất, do đó, Tòa án và cơ quan điều tra phải có những ưu tiên cao nhất cho quá trình xử lý khẩn trương những vụ án do NCTN thực hiện. Trong khi bị tạm giam, NCTN được giam giữ riêng cách biệt với người đã thành niên bị kết án;

 - + Có luật sư bào chữa và được thường xuyên tiếp xúc với luật sư của mình;

 - + Được cung cấp, nếu có thể, các cơ hội tiếp tục có việc làm, được nhận thù lao, tiền công, được tiếp tục đào tạo, giáo dục;

 - + Được nhận và giữ các thứ phục vụ cho việc vui chơi giải trí thích hợp trong trường hợp bị tước quyền tự do)

Pháp luật tố tụng hình sự Thụy Điển

Trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em của Thụy Điển đã đạt được nhiều thành quả. Thụy Điển có các tòa Hình sự, Dân sự (2 Tòa có quyền ra bản án) và tòa Hành chính (không ra bản án mà ra các quyết định). Không có thẩm phán

chuyên trách từng vấn đề mà họ được luân chuyển về các tòa sau thời gian nhất định. Không có tòa án về trẻ em nhưng có các thẩm phán chuyên biệt về các vụ trẻ em. Theo pháp luật TTHS Thụy Điển thì không phân chia thành các giai đoạn tố tụng khác nhau. Viện kiểm sát sẽ quyết định khởi tố khi phát hiện có hành vi phạm tội, việc khởi tố này được thực hiện bởi chính cơ quan kiểm sát có thẩm quyền, nhưng cũng có trường hợp VKS khởi tố qua sự tố cáo của người bị hại. Từ thời điểm bị khởi tố, họ bị xem là người tình nghi. Ở giai đoạn xét xử thì người bị buộc tội gọi là “bị cáo”. Như vậy, trong quy định của BLTTHS Thụy Điển những người bị buộc tội được sử dụng với hai thuật ngữ: “người bị tình nghi”, “bị cáo”. BLTTHS Thụy Điển có qui định một chương riêng về “người bị tình nghi” và việc bảo đảm quyền bào chữa của họ, trong đó có ghi nhận các quyền của người bị tình nghi trong vụ án hình sự. Tại mục 3 Chương 21 qui định: “Người bị tình nghi có quyền được giúp đỡ bởi người bào chữa...”, mục 4 Chương 21 còn qui định cụ thể “Nếu người bị tình nghi là người vị thành niên thì người giám hộ của họ sẽ có quyền thay mặt họ thực hiện quyền bào chữa tại phiên tòa nếu được Tòa án chấp nhận”. Chính điều này là sự thể chế hóa bởi Điều 40.2.b(II) của Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Như vậy, mặc dù BLTTHS Thụy Điển không có điều luật nào qui định về nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo, nhưng nó được thể hiện thông qua những chế định luật và các điều luật riêng biệt. Đồng thời, nguyên tắc quyền bào chữa của người bị buộc tội đã được ghi nhận cụ thể trong Điều 6 - Công ước quốc tế về quyền con người của Liên minh Châu Âu, Thụy Điển là thành viên chính thức tham gia Công ước này. Và quyền bào chữa của người bị buộc tội trong TTHS một lần nữa được Công ước ghi nhận như một nguyên tắc quan trọng và chủ đạo trong việc giải quyết vụ án hình sự mà các nước thành viên của Công ước phải tuân thủ [64].

Với trẻ em dưới 12 tuổi, các hành vi phạm pháp chỉ coi là các hành vi

xã hội và áp dụng biện pháp giáo dục, nên cảnh sát không tham gia quá trình điều tra mà do cán bộ xã hội thực hiện. Trẻ dưới 12 tuổi gây lỗi, gây hại thì bố mẹ không phải bồi hoàn nếu đã đóng bảo hiểm. Nếu không có bảo hiểm, trẻ bị ghi lỗi và phải bồi hoàn khi trưởng thành. Trẻ dưới 15 tuổi không bị xét xử tại tòa. Họ tìm hiểu những vấn đề liên quan đến trẻ (gia đình, xã hội, nhà trường) và đưa ra kế hoạch giáo dục để điều chỉnh hành vi của đứa trẻ.

Về trẻ vi phạm pháp luật, chia ra hai độ tuổi:

Từ 12 đến 15 tuổi. Cảnh sát có thể tham gia quá trình điều tra trong những trường hợp nhất định; nhân viên xã hội đóng vai trò chính. Quá trình này có thể ghi âm, ghi hình.

Từ 15 đến 18 tuổi. Nguyên tắc chung là không đẩy trẻ vào nhà tù (trừ trường hợp đặc biệt). Điều này hoàn toàn phù hợp với Điều 37(b) Công ước quốc tế về quyền trẻ em “Sự bắt bớ, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành theo luật pháp và chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất”.

Trẻ 15 tuổi chịu trách nhiệm hình sự và chịu trách nhiệm trước bản án. Kiểm sát viên có quyền quyết định có đưa trẻ ra trước tòa hay không. Có một số hình phạt được áp dụng như phạt tiền cho nợ đến khi trưởng thành trả bằng hình thức lao động công ích từ 20 đến 100 giờ. Nếu trẻ không đồng tình với kế hoạch chăm sóc, phục hồi do cán bộ xã hội đưa ra có thể quay lại tòa để xét lại hoặc lựa chọn hình thức khác nhưng vẫn phải do tòa ra quyết định (đây không phải là bản án đối với trẻ). Các biện pháp được sử dụng chủ yếu là hình thức gia đình thay thế.

Việc bảo vệ trẻ em có tính phòng ngừa sớm không chỉ thực hiện thông qua dịch vụ xã hội mà được lồng ghép vào nhiều chương trình khác. Một trong những giải pháp bảo vệ trẻ em là đào tạo đội ngũ cán bộ xã hội có chất lượng, gắn đào tạo với thực tiễn [35].

Như vậy, qua những qui định trên, chúng ta có thể thấy rằng quyền lợi của trẻ em trong TTHS Thụy Điển được đảm bảo một cách tối đa và được đối xử công bằng.

Pháp luật tố tụng hình sự Đan Mạch

Trong TTHS Đan Mạch tồn tại khái niệm “người bị tình nghi trong vụ án” mà không phân định rõ khái niệm người bị tạm giữ, người bị tạm giam, bị can, bị cáo như pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Pháp luật tố tụng hình sự Đan Mạch quy định về quyền của người bị tình nghi kể từ giai đoạn bị buộc tội như sau:

- Có quyền có luật sư đại diện bảo vệ quyền lợi cho mình;
- Có quyền biết mình bị buộc tội gì, theo điều nào của BLHS;
- Có quyền im lặng, không khai báo với cơ quan điều tra, trừ nghĩa vụ khai báo về những thông tin liên quan đến nhân thân, lý lịch của họ.

Nhà nước Đan Mạch bảo đảm cho mọi đương sự có quyền có luật sư bảo vệ quyền lợi cho họ trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Người bị tình nghi có quyền yêu cầu nhà nước chỉ định một luật sư bảo vệ quyền lợi cho mình, cho dù họ không có khả năng trả lệ phí cho luật sư, chi phí này đã được nhà nước trả trước. Nếu khi bị cáo bị tòa án tuyên có tội thì họ mới có trách nhiệm bồi hoàn chi phí luật sư cho Nhà nước, nếu họ được tuyên là vô tội thì nhà nước phải trả toàn bộ chi phí luật sư cho họ.

Trong pháp luật TTHS Đan Mạch với nguyên tắc suy đoán vô tội, người bị tình nghi sẽ được coi và đối xử như là những người vô tội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử cho đến khi họ có một bản án có hiệu lực pháp luật.

Những quy định trong quá trình hỏi cung: Người bị tình nghi có quyền có luật sư bên cạnh; có quyền im lặng không trả lời các câu hỏi được đưa ra; có quyền tham vấn với luật sư của mình, nhưng luật sư không được can thiệp trực tiếp vào quá trình trả lời của họ; quyền được đọc lại biên bản, sửa các lỗi

nếu có và ký xác nhận vào biên bản nếu họ muốn; cảnh sát bị nghiêm cấm bức cung, dụ cung hay mớm cung. Ngoài ra cũng cần lưu ý đến trường hợp cơ quan công tố đình chỉ truy tố thì phải bồi thường thiệt hại đối với người bị tình nghi [39]...

Pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp

Trên cơ sở tham gia Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, pháp luật của Cộng hòa Pháp quy định về độ tuổi của NCTN dựa trên độ tuổi của trẻ em nói chung hoàn toàn phù hợp với Công ước. Theo quy định của pháp luật Cộng hòa Pháp thì độ tuổi của NCTN là trẻ em dưới mười tám tuổi và tuổi bắt đầu phải chịu trách nhiệm hình sự là 13 tuổi. Pháp luật của Pháp có sự phân biệt về thủ tục tố tụng đối với NCTN được quy định thành một thủ tục riêng biệt.

Nếu như pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam có sự phân chia các giai đoạn của quá trình tố tụng thành 5 giai đoạn: Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án thì quá trình tố tụng trong pháp luật của Cộng hòa Pháp được chia làm 4 giai đoạn: giai đoạn điều tra sơ bộ, giai đoạn điều tra tại Tòa, giai đoạn xét xử và giai đoạn thi hành án.

Giai đoạn điều tra sơ bộ: Ở giai đoạn này thì thủ tục tố tụng được áp dụng chung cho tất cả các vụ án là người đã thành niên và NCTN. Tuy nhiên, bởi đặc trưng của đối tượng NCTN là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tâm sinh lý cho nên pháp luật của Pháp đã có những quy định về chính sách ưu đãi hơn đối với NCTN. Ví dụ như trong việc áp dụng chế độ giam giữ đối với NCTN thì những người thành niên dưới 16 tuổi chỉ có thể bị tạm giữ khi chúng phạm những khinh tội (Trong luật hình sự Cộng hòa Pháp, tội phạm được chia thành 3 loại: Trọng tội (Crime), khinh tội (delit) và tội vi cảnh (contravention)).

Giai đoạn điều tra, xét xử tại Tòa: Ở trong giai đoạn này pháp luật có

sự phân biệt rõ ràng giữa vụ án do NCTN và người đã thành niên thực hiện. Pháp luật nước này đã có hệ thống cơ quan chuyên trách để giải quyết những vụ án do NCTN thực hiện, bao gồm: Thẩm phán đặc trách đối với các vụ việc vị thành niên, Tòa vị thành niên, Tòa Đại hình vị thành niên và cơ quan xét xử đệ nhị cấp.

Cơ quan chuyên trách đầu tiên đó là Thẩm phán đặc trách đối với các vụ việc vị thành niên, có nhiệm vụ xét xử vụ án nhưng kiêm luôn cả nhiệm vụ điều tra [15]. Tuy nhiên, chức năng của Thẩm phán đặc trách chỉ được đưa ra quyết định chứ không được tuyên hình phạt đối với NCTN phạm tội. Trong trường hợp thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt thì phải chuyển giao cho cơ quan chuyên trách thứ hai là Tòa vị thành niên giải quyết.

Tòa vị thành niên là một phân tòa cấp tỉnh, Hội đồng xét xử bao gồm: Chủ tọa là một vị thẩm phán đặc trách vị thành niên, một thẩm phán chuyên nghiệp và hai hội thẩm.

Tòa Đại hình vị thành niên: Thẩm quyền của Tòa này là xét xử các trọng tội của vị thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, với cơ cấu gồm Chánh tòa - là một thẩm phán của Tòa phúc thẩm, hai hội thẩm là thẩm phán đặc trách vị thành niên và Đoàn bồi thẩm.

Cơ quan chuyên trách cuối cùng là cơ quan xét xử đệ nhị cấp. Đây là một phân tòa đặc biệt của Tòa phúc thẩm, chức năng của cơ quan này là xét xử phúc thẩm các quyết định của thẩm phán đặc trách vị thành niên.

Như vậy, chế định thẩm phán vị thành niên trong Luật Hình sự và Luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp cho chúng ta thấy vai trò to lớn của thẩm phán vị thành niên trong quá trình điều tra, xét xử và cải tạo giáo dục người chưa thành niên. Sự phong phú của các biện pháp có tính chất giáo dục được áp dụng với NCTN, các chế định liên quan đến quá trình chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng của người bị kết án, chính những điều này có thể giúp các nhà lập

pháp Việt Nam trong việc tìm hướng đi cho các thiết chế trong luật hình sự và Luật TTHS đối với NCTN ở Việt Nam bởi vì đó là yêu cầu bức thiết, nhất là khi Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu đã phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em.

Pháp luật tố tụng hình sự Thái Lan

Theo pháp luật Thái Lan việc xét xử những vụ án NCTN thực hiện sẽ thuộc chức năng của Tòa án NCTN giải quyết. Pháp luật Thái Lan cũng quy định chính sách hình sự đối với NCTN phạm tội và những thủ tục đặc biệt quy định trình tự, cách thức để Tòa án giải quyết những vụ án này. Đồng thời những người tiến hành tố tụng phải là những người chuyên sâu trong lĩnh vực tâm lý, y tế, giám sát và công tác xã hội.

Theo quy định của pháp luật Thái Lan tại Điều 72 - BLHS Thái Lan thì một trẻ em chưa quá 7 tuổi cũng phải chịu hình phạt khi vi phạm những tội đã được pháp luật quy định.

Trẻ em từ 7 đến 14 tuổi nếu phạm tội cũng bị xét xử và chịu hình phạt tù, nhưng Tòa án sẽ quyết định biện pháp xử lý đặc biệt bằng cách đưa vào một trường cải tạo hoặc gửi em đó đến một người hay vào một cơ quan nào mà Tòa án cảm thấy có khả năng thích hợp với việc cải tạo, giáo dục trẻ em đó (Điều 74 BLHS Thái Lan [87]).

Người chưa thành niên bị bắt phải đưa ngay đến trại tạm giữ trong vòng 24 giờ (Điều 50 - Luật tổ chức Tòa án người chưa thành niên và gia đình năm 1992 - Thái Lan). Trong vòng 30 ngày tạm giữ, công tố viên phải hoàn thành thủ tục và đưa ra xét xử tại Tòa án NCTN (Điều 51 - Luật Tổ chức tòa án NCTN và gia đình năm 1992). Điều này hoàn toàn phù hợp với Điều 37(b), giam giữ chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất.

Trong thời gian tạm giữ, NCTN vẫn được chăm sóc và kiểm tra sức

khỏe mà không phải tổn tiên. Cơ quan điều tra sẽ tiến hành hoàn cảnh gia đình, môi trường sống liên quan đến NCTN.

Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo và người bảo vệ cho bị cáo; Cha mẹ hoặc người giám hộ, cán bộ Tòa án, luật sư bào chữa và Công tố viên; nhân chứng, người phiên dịch; cán bộ theo dõi hoặc cán bộ công tác xã hội, người khác được Tòa cho phép.

Hội đồng xét xử gồm hai thẩm phán chuyên nghiệp, hai hội thẩm và bắt buộc một trong hai hội thẩm phải là nữ. Tùy theo từng điều kiện cụ thể, việc kháng cáo, kháng nghị có thể được giải quyết tại phiên tòa NCTN của Tòa phúc thẩm. Trong những trường hợp nhất định, kháng cáo kháng nghị có thể chuyển cho phân tòa NCTN của Tòa án tối cao Thái Lan giải quyết.

Trên cơ sở tìm hiểu Luật TTHS Thái Lan, cho thấy khi xét xử NCTN phạm tội, Thái Lan đã có Tòa án riêng dành cho vị thành niên, đây cũng là một điều kiện vừa đáp ứng Công ước quốc tế về quyền trẻ em, vừa đảm bảo được quyền lợi tốt nhất cho NCTN khi tham gia vào các vụ án hình sự.

Sự tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của NCTN là yêu cầu bắt buộc theo BLTTHS của Liên bang Nga. Điều 48 - BLTTHS của quốc gia này quy định “đối với những vụ án hình sự về các tội phạm do NCTN thực hiện thì sự tham gia của người đại diện hợp pháp của họ là bắt buộc theo thủ tục quy định tại các Điều 426 và 428 Bộ luật này”. BLTTHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Điều 34) quy định: “Nếu bị cáo là người mù, câm hoặc điếc hoặc là NCTN và do đó không chỉ định bất kỳ ai làm người bào chữa thì Tòa án nhân dân phải chỉ định một luật sư có nghĩa vụ trợ giúp pháp lý làm người bào chữa cho họ”. Pháp luật Việt Nam đã quy định người đại diện hợp pháp có thể thực hiện chức năng bào chữa, chức năng đại diện. Như vậy, chế định pháp lý về bảo đảm quyền của NCTN trong TTHS Việt Nam cũng tương đối đồng bộ với các quy định của pháp luật nước ngoài về vấn đề người đại

diện của NCTN.

Qua việc tìm hiểu pháp luật của một số nước trên thế giới trong vấn đề bảo vệ người tham gia tố tụng chưa thành niên theo tinh thần Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989, chúng ta có thể thấy rằng QCN ở mỗi quốc gia khác nhau thì được đảm bảo thực hiện một cách khác nhau. Đặc biệt là đối với đối tượng NCTN tham gia tố tụng, quyền lợi của họ được bảo vệ và luôn luôn được các quốc gia quan tâm, đảm bảo tốt nhất lợi ích của họ không bị xâm phạm.

Như vậy, quyền và bảo đảm quyền là hai vấn đề gắn liền nhau nhưng hoàn toàn khác nhau. Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo có vai trò làm cho các quyền của bị can, bị cáo được BLTTHS ghi nhận sẽ thực thi trong thực tiễn, có nghĩa là có tính hiện thực vì nếu không có những bảo đảm đi kèm theo các quyền tố tụng đó thì các quyền này chỉ là những câu khẩu hiệu trống rỗng.

Thiết nghĩ việc xác lập mối quan hệ giữa quyền của bị can, bị cáo là NCTN với việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN có ý nghĩa pháp lý cực kỳ quan trọng. Nhà nước quy định cho công dân mình được hưởng những quyền nhất định, tuy nhiên để đảm bảo cho quyền đó được thực thi trên thực tế thì đồng thời Nhà nước phải có nghĩa vụ đối với việc bảo vệ quyền lợi cho công dân của mình. Do đó, quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, Nhà nước quy định cho bị can, bị cáo là NCTN hưởng quyền, đồng thời cũng quy định nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cho quyền đó được thực hiện, nhằm bảo đảm tốt nhất cho quyền lợi của bị can, bị cáo là NCTN.

Kết luận Chương 2

Nội dung chương 2 tác giả làm rõ:

- Những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN như khái niệm bị can, bị cáo là NCTN, khái niệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

- Phân loại bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN theo nhóm bảo đảm chung, bảo đảm pháp lý và bảo đảm tổ chức. Việc phân loại là cơ sở cho việc tìm ra cơ chế bảo đảm tốt nhất cho bị can, bị cáo là NCTN.

- Phân tích cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trên cơ sở cơ chế quốc tế bảo đảm quyền của NCTN, đánh giá một số kinh nghiệm quốc tế về nội luật hóa các quy định của Công ước quốc tế về quyền trẻ em liên quan đến quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Làm rõ cơ chế bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN ở Việt nam, hiểu thế nào là cơ chế và hệ thống một quy trình để bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

- Làm rõ lịch sử pháp luật TTHS Việt Nam về bảo đảm quyền của NCTN và một số nước trên thế giới. So sánh đối chiếu những điểm Việt Nam đã thực hiện được và chưa thực hiện được để từ đó vận dụng vào thực tiễn Việt Nam trong thời gian tới.

Những vấn đề lý luận này là cơ sở nền tảng cho việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS ở Việt Nam trong thời gian qua.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Thực trạng pháp luật về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự

Để bảo đảm quyền công dân nói chung, quyền của người tham gia TTHS nói riêng, trong những năm qua, thực hiện các Nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Tuy nhiên, công tác tư pháp vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập; tình hình tội phạm vẫn diễn biến phức tạp, ngày càng nghiêm trọng. Để thực hiện nhiệm vụ phát triển và bảo vệ đất nước, yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, Nghị quyết số 49-NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020 và Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12/7/2011 hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS đối với người tham gia tố tụng là NCTN đã có những quy định cụ thể. Hiến pháp năm 2013 ra đời đã tạo một nền tảng pháp lý vững chắc cho việc thực hiện QCN, quyền công dân trên thực tế. Khoản 1 - Điều 37 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”. Có thể nói, những điểm mới về QCN trong Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý cực kỳ quan trọng, định hướng cho những thay đổi của luật pháp nước ta tới đây về QCN, góp phần làm giảm bớt những sai sót của quá trình thực thi pháp luật, đặc biệt là do những cá nhân cụ thể trong quá trình thực thi pháp luật gây ra. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, có lúc, có nơi việc tôn trọng và bảo vệ các

QCN, nhất là đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội vẫn chưa được tôn trọng một cách đầy đủ, toàn diện. Đối với những lĩnh vực đặc thù, liên quan đến sinh mạng chính trị của con người, nếu để xảy ra oan sai, hậu quả rất lớn, nhiều trường hợp không thể khắc phục, bồi thường được. Việc hoàn thiện cơ chế tổ tụng hình sự để bảo đảm thực hiện QCN, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân phải dựa trên nguyên tắc chung của Hiến pháp, trên cơ sở quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân được bảo đảm. Những quy định chung này không trực tiếp xác định các quyền của NCTN nhưng tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng bảo đảm cho quyền của NCTN trong TTHS. Trước khi có Hiến pháp năm 2013 thì BLTTHS năm 2003 được xây dựng dựa trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 cũng đã khẳng định sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong TTHS, đó là các nguyên tắc trong chế định “Những nguyên tắc cơ bản” tại Chương II của Bộ luật như: Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4), bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5), bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (Điều 6), bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (Điều 7); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (Điều 8). Cụ thể hóa các nguyên tắc, quyền công dân của người tham gia tố tụng được ghi nhận trực tiếp và cụ thể trong các quy định về địa vị pháp lý của Bị can (Điều 49), Bị cáo (Điều 50) của BLTTHS năm 2003. Sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua, để phù hợp với quy định chung của Hiến pháp thì BLTTHS năm 2015 ra đời là một tất yếu khách quan để nhằm phù hợp Hiến pháp và phù hợp với thực tiễn. BLTTHS năm 2015 khẳng định: Tôn trọng quyền cơ bản của con người, quyền và lợi ích của cá nhân, tiếp tục ghi nhận những nguyên tắc cơ bản trong Chương II, đồng thời quy định về địa vị pháp lý của Bị can (Điều 60), Bị cáo (Điều 61).

Ngoài ra, trong các văn bản pháp luật còn quy định rõ quyền và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải có thái độ tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc bảo vệ tính mạng, nhân phẩm, danh dự của trẻ em “Thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan thực hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em...” (Điều 36); Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 “Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân” (khoản 1 Điều 2). Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 “Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ hiến pháp và pháp luật, bảo vệ QCN, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất” (khoản 2 Điều 2); Luật trợ giúp pháp lý năm 2006, Luật Luật sư năm 2012 đã quy định khuôn khổ pháp lý cho người bào chữa, trợ giúp pháp lý cho bị can, bị cáo là NCTN tham gia vào quá trình tố tụng.

Các văn bản pháp luật hiện hành quy định về vai trò và sự phối hợp giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan tiến hành tố tụng trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, về sự giám sát của các cơ quan, tổ chức đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đây là yếu tố góp phần bảo đảm cho các quyền của công dân nói chung và bị can, bị cáo là NCTN nói riêng được tôn trọng và thực hiện trong lĩnh vực tố tụng hình sự [73].

Trong pháp luật tố tụng hình sự của mỗi quốc gia trên thế giới đều có những biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tố tụng theo những cách khác nhau và chỉ có Nhà nước mới có thể bảo đảm thực hiện các quyền đó. Trong quá

trình giải quyết các vụ án hình sự, từ giai đoạn ban đầu là khởi tố vụ án đến điều tra, truy tố, xét xử thì việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN là điều kiện quan trọng để nhằm đảm bảo cho công tác xử lý hình sự đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không để lọt người có tội và không xử oan người vô tội.

Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, biện pháp bảo đảm các quyền đó đối với bị can, bị cáo là NCTN được thực hiện tại điểm b khoản 2 Điều 57, các Điều 58, 305, 306, 307 BLTTHS năm 2003. Thủ tục tố tụng hình sự đối với NCTN là trình tự, thủ tục cần thiết phải được các cơ quan tiến hành tố tụng tuân thủ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với những vụ án có bị can, bị cáo là NCTN. Luật TTHS bảo vệ quyền trẻ em bằng cách trao cho các em những quyền tố tụng để trẻ em tự bảo vệ quyền của mình, đồng thời quy định những điều khoản cụ thể về tiêu chuẩn của người tiến hành tố tụng, về đối tượng chứng minh, các điều kiện áp dụng các biện pháp ngăn chặn, vấn đề bào chữa, việc tham gia của gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội vào tố tụng nhằm đảm bảo cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử một vụ án hình sự được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật [36].

Nhằm bảo đảm cho việc điều tra, xét xử những vụ án có bị can, bị cáo là NCTN được khách quan, chính xác, qua đó bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN; giáo dục NCTN sớm hoàn lương, trở thành công dân có ích có xã hội, BLTTHS năm 2003 đã dành hẳn Chương XXXII quy định, trình tự, thủ tục đối với những vụ án mà bị can, bị cáo là NCTN và trong BLTTHS năm 2015 quy định tại Chương XXVIII.

Để quá trình tố tụng được đảm bảo, trên cơ sở các nguyên tắc tố tụng, pháp luật TTHS hiện hành đã có những quy định cụ thể đối với tiêu chuẩn của những người tiến hành tố tụng trong vụ án có bị can, bị cáo là NCTN:

- Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo là người chưa thành niên.

Trong hoạt động TTTHS, bào chữa là một trong những quyền quan trọng hàng đầu của người vi phạm pháp luật hình sự. Quyền bào chữa được xem như là một phương tiện pháp lý cần thiết để bị can, bị cáo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy, quyền này được nhà nước đảm bảo thông qua Hiến pháp năm 2013 *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”* (Khoản 4 Điều 31). Trong BLTTHS năm 2003 quy định nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo: *“Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của BLTTHS”* (Điều 11)

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và BLTTHS năm 2015 quy định cho bị can, bị cáo quyền bào chữa đồng thời cũng quy định biện pháp bảo đảm cho quyền này thực hiện có tính khả thi. *“Trong trường hợp bị can, bị cáo là người chưa thành niên hoặc người đại diện hợp pháp của họ không lựa chọn được người bào chữa thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải yêu cầu đoàn Luật sư phân công văn phòng Luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình”* (khoản 2 Điều 305 BLTTHS năm 2003). BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trường hợp người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi không có người bào chữa hoặc người đại diện của họ không lựa chọn người bào chữa thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải chỉ định người bào chữa theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật này”* (khoản 3 Điều 422). Để đảm bảo cho quyền lợi của bị can, bị cáo là NCTN thì sự tham gia của người bào chữa là bắt buộc đối với cơ quan tiến hành tố tụng. Bảo đảm pháp lý hay còn gọi là bảo đảm tố tụng cụ thể nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể tố tụng, bảo đảm tính hợp pháp của biện pháp cưỡng chế, chống lại sự tùy tiện, loại trừ những sai lầm tư

pháp [40]. Khoản 5 - Điều 103 Hiến pháp năm 2013 “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” và Khoản 7 Điều 103 - Hiến pháp năm 2013 quy định “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm”. Điều 14 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 cũng quy định: “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm”. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng của các nước tiên bộ trên thế giới. Vi phạm nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo là một trong những căn cứ để hủy bản án. Trong những vụ án đối với NCTN thì việc tham gia của người bào chữa là bắt buộc. Bởi vì theo khoản 2 Điều 305 - BLTTHS năm 2003 quy định trong trường hợp bị can, bị cáo là NCTN hoặc người đại diện hợp pháp của họ không lựa chọn được người bào chữa thì cơ quan tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm yêu cầu đoàn Luật sư cử người bào chữa hoặc đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử người bào chữa. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 - BLTTHS năm 2003, nếu trường hợp bị can, bị cáo là NCTN hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời được người bào chữa thì cơ quan tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm mời người bào chữa cho họ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nếu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đã yêu cầu cử người bào chữa nhưng bị can, bị cáo là NCTN không đồng ý thì họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ có thể lựa chọn người bào chữa khác hoặc người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo là NCTN tự mình bào chữa cho bị can, bị cáo [82]. Đây là quy định đầy tính nhân đạo của BLTTHS năm 2003 và tiếp tục được ghi nhận trong BLTTHS năm 2015. Những trường hợp nói trên là những trường hợp mà bị can, bị cáo ở trong hoàn cảnh khó khăn hơn các trường hợp bình thường khác để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xuất phát từ lý do trên mà hoạt động điều tra các vụ án mà bị can là NCTN bắt buộc có sự tham gia của người bào chữa.

Hiện nay, trong hoạt động tố tụng, nhất là ở giai đoạn điều tra, chưa có sự tham gia đầy đủ của Luật sư hoặc công tác kiểm sát điều tra vẫn chưa thực sự đến nơi, đến chốn, do đó vẫn còn hiện tượng mớm cung, ép cung. Việc bị cáo buộc phải ký vào bản ghi cung do vậy cũng là hiện tượng dễ hiểu. Cần có những quy định cụ thể nhằm đảm bảo quyền đưa ra chứng cứ, quyền tranh luận trước Tòa của bị cáo.

- Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên thông qua những người tiến hành tố tụng.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định: *Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, thư kí phiên tòa trong các vụ án có bị can, bị cáo là NCTN phải là những người có hiểu biết về tâm lý học, về khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh phòng và chống tội phạm do người chưa thành niên thực hiện* (Điều 302 – BLTTHS năm 2003).

Như vậy, để bảo đảm hoạt động tố tụng đối với nhóm dễ bị tổn thương này thì đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán phải có kiến thức về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với NCTN. Quy định này chưa đi sát với tinh thần của Quy tắc Bắc Kinh [27]: *“Để hoàn thành chức năng của mình một cách tốt nhất, các nhân viên cảnh sát, những người thường xuyên hoặc chuyên giải quyết những vấn đề liên quan tới người chưa thành niên hay những người được giao làm công việc ngăn chặn phạm pháp ở người chưa thành niên cần được hướng dẫn và đào tạo đặc biệt, ở những thành phố lớn, cần thành lập những đơn vị cơ sở đặc biệt chuyên giải quyết những trường hợp liên quan tới người chưa thành niên”* (Điều 12). Chính điều này đã gây ảnh hưởng đến chất lượng điều tra, truy tố, xét xử bị can, bị cáo là NCTN và dẫn đến sự vi phạm về quyền của nhóm chủ thể đặc biệt này. Do đó, để phù hợp với tinh thần của Quy tắc Bắc Kinh thì những người tiến hành tố tụng phải là những người được đào tạo hoặc có chuyên môn về tâm lý học và khoa

học giáo dục NCTN. BLTTHS năm 2015 đã khắc phục hạn chế này bằng việc quy định tại Điều 415 “*Người tiến hành tố tụng đối với vụ án có người dưới 18 tuổi phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm điều tra, truy tố, xét xử vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi, có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi*”. Đồng thời, BLTTHS quy định về thành phần của Hội đồng xét xử phải có một hội thẩm là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (Khoản 1 - Điều 307 BLTTHS năm 2003). Xuất phát từ quan điểm trên, xã hội và Nhà nước thông qua những nhà làm luật mong muốn với đội ngũ những người tiến hành tố tụng hình sự là những người có kiến thức chuyên môn về tâm sinh lý lứa tuổi sẽ dễ dàng cho việc nắm bắt tâm tư, tình cảm của trẻ, thực sự thông cảm, yêu thương đối với những em bất hạnh này, qua đó giúp NCTN nhận thức được lỗi lầm, tự giác sửa chữa lỗi lầm để trở lại thành công dân tốt. Thực tiễn cho thấy, thầy cô giáo cũng như cán bộ Đoàn Thanh niên vừa là người quản lý, giáo dục, vừa là những nhà tâm lý, sư phạm nên có hiểu biết nhất định về lứa tuổi này. Việc họ tham gia Hội đồng xét xử giúp cho Tòa án đưa ra quyết định xử lý NCTN phạm tội đúng pháp luật và nâng cao tác dụng giáo dục đối với NCTN.

- *Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN thông qua các quy định về biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế khác.* Biện pháp ngăn chặn là một trong những biện pháp cưỡng chế về mặt tố tụng, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn có tác động ở mức độ khác nhau đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong TTHS, việc quy định đối tượng, điều kiện, thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn chặt chẽ, cụ thể chính là cơ chế đảm bảo QCN. Đối với bị can, bị cáo là NCTN, các biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng là:

Bắt, tạm giữ, tạm giam (Điều 303- BLTTHS)

1. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có thể bị bắt, tạm

giữ, tạm giam nếu có đủ căn cứ quy định tại các điều 80, 81, 82, 86, 88 và 120 của Bộ luật này, nhưng chỉ trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu có đủ căn cứ quy định tại các điều 80, 81, 82, 86, 88 và 120 của Bộ luật này, nhưng chỉ trong trường hợp phạm tội nghiêm trọng do cố ý, phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

3. Cơ quan ra lệnh bắt, tạm giữ tạm giam NCTN phải thông báo cho gia đình, người đại diện hợp pháp của họ biết ngay sau khi bắt, tạm giữ, tạm giam.

Theo quy định về việc bắt, tạm giữ, tạm giam đối với NCTN là từ đủ 14 tuổi đến 18 tuổi chỉ có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và trước khi quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam thì phải xem xét, đánh giá một cách toàn diện khách quan, đầy đủ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, độ tuổi, các đặc điểm về nhân thân, thái độ của NCTN trước và sau khi phạm tội, hoàn cảnh gia đình... Nhưng thực tế, việc xác định này gặp không ít trở ngại do những lý do khách quan như không có địa chỉ thường trú, tạm trú hoặc nơi cư trú không rõ ràng, nhân thân xấu, hoàn cảnh gia đình phức tạp... Đối với một số phạm tội nghiêm trọng, các cơ quan vẫn phải áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam để đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử đúng hạn định.

Bộ luật tố tụng hình sự phần nào bảo đảm quyền được hạn chế tối đa các biện pháp giam giữ trước khi xét xử đối với NCTN phạm tội và nhằm để nâng cao trách nhiệm giám sát của gia đình, Điều 304 - BLTTHS quy định:

1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể ra quyết định giao NCTN phạm tội cho cha, mẹ hoặc người đỡ đầu của họ

giám sát để bảo đảm sự có mặt của NCTN phạm tội khi có giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Người được giao nhiệm vụ giám sát có nghĩa vụ giám sát chặt chẽ NCTN, theo dõi tư cách, đạo đức và giáo dục người đó.

Quy định này thể hiện chính sách nhân đạo sâu sắc của pháp luật cũng như thể hiện sự tin tưởng vào khả năng phục thiện của NCTN, tạo điều kiện cho gia đình NCTN phạm tội có cơ hội thể hiện vai trò giám sát, giáo dục NCTN (cũng là để NCTN nhận thêm sự quan tâm, uốn nắn của gia đình trong quá trình tố tụng, tạo cơ hội cho các gia đình khắc phục những thiếu sót, sai lầm, buông lỏng trong việc quản lý con em của họ trước đó). Tuy nhiên thực tiễn cho thấy quy định này không được áp dụng nhiều, do tâm lý e ngại bị can trốn. Việc bị can trốn sẽ gây trở ngại cho công tác xử lý vụ án, đặc biệt sẽ đặt ra vấn đề trách nhiệm đối với điều tra viên, Kiểm sát viên được phân công thụ lý vụ án. Vấn đề nữa là thành phần nhân thân NCTN phạm tội, có bộ phận lớn các đối tượng sống lang thang, lai lịch không rõ ràng, nơi cư trú không ổn định. Do đó, chỉ xác định cha, mẹ, người đỡ đầu của bị can đã không đơn giản, xác định những người này có giám sát chặt chẽ, có theo dõi tư cách đạo đức và giáo dục con em họ để bảo đảm có mặt khi được triệu tập hay không lại càng khó khăn [73].

Tuy nhiên, biện pháp ngăn chặn có những điểm hạn chế sau đây:

Chưa có quy định cụ thể biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm đối với NCTN. Mặc dù theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12/7/2011 đã yêu cầu: “Trước khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn được quy định tại Điều 303 – BLTTHS, cơ quan tố tụng cần xem xét, cân nhắc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác theo quy định tại các Điều 91, 92 và 93 của BLTTHS”. Tuy nhiên, các biện pháp này được

áp dụng đối với NCTN như thế nào, có được áp dụng linh hoạt để thay thế biện pháp tạm giam đã được áp dụng trước đó hay không là những vấn đề chưa được làm rõ. Chính vì quy định chung chung cho nên cơ quan tiến hành tố tụng cũng “ngại” áp dụng. Do đó, biện pháp này chưa phát huy tốt giá trị áp dụng trong thực tiễn tố tụng.

- Bảo đảm quyền được thông tin.

Khoản 3 Điều 303 - BLTTHS năm 2003 quy định: “Cơ quan ra lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam NCTN phải thông báo ngay cho gia đình, người đại diện hợp pháp của họ ngay sau khi bị bắt, tạm giữ, tạm giam”. Quy định này thể hiện bảo đảm QCN ở mức độ vừa tôn trọng, bảo vệ vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình qua việc quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thông báo những vấn đề liên quan đến việc bắt người. Tuy nhiên, để đảm bảo quy định này thực hiện trong thực tế, theo chúng tôi, BLTTHS cần quy định cụ thể thời hạn ra thông báo, không nên quy định chung chung là “thông báo ngay” vì với quy định này sẽ dẫn đến tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt trong đó có bị can, bị cáo. Ngoài việc thông báo, tại Điều 85 – BLTTHS năm 2003 còn quy định: “*Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay*”. Do đó, để đảm bảo quy định pháp luật được rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng và bảo đảm quyền của người bị bắt, luật cần quy định rõ hơn trường hợp nào bị coi là cản trở việc điều tra, trường hợp nào không cản trở điều tra để thông báo theo quy định pháp luật về việc bắt người đối với gia đình người bị bắt [70].

- Bảo đảm bí mật đời tư cho bị can, bị cáo là NCTN

Nhằm để bảo đảm bí mật đời tư cho NCTN, BLTTHS quy định “*Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể quyết định xét xử kín*” (Điều 277 –

BLTTHS năm 2003). Tại Điều 18 - BLTTHS năm 2003 quy định “*trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai*”. Với quy định này, phần lớn các vụ án có NCTN là bị cáo được tiến hành xét xử công khai. Tòa án chỉ xử kín trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ, nhưng vẫn phải tuyên án công khai. Do chưa có quy định nhất quán trong trường hợp này nên trong thực tế có nhiều cách hiểu khác nhau, có trường hợp cùng một vụ án thì tòa án này cho rằng cần phải xét xử kín, tòa án khác lại cho rằng cần xét xử công khai. Thông tư Liên tịch số 01/2011 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ sự riêng tư của NCTN và quy định mọi hoạt động tố tụng liên quan đến NCTN phải được tiến hành trong môi trường thuận tiện cho việc bảo đảm bí mật đời tư và danh dự, nhân phẩm của NCTN. Quy định những cách thức lấy lời khai và hỏi cung mới, thân thiện với trẻ em và phù hợp với độ tuổi của NCTN. Hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể nào về xét xử kín theo yêu cầu giữ bí mật của đương sự hoặc “trường hợp cần thiết” để xét xử kín đối với bị cáo là NCTN, nên quy định này ít khả thi. Theo quan điểm của chúng tôi thì hầu như trong tất cả các vụ án có bị cáo là NCTN tham gia thì không nhất thiết phải xử công khai. Vì nếu đưa bị cáo là NCTN ra xét xử trước chỗ đông người tham dự thì về mặt tâm lý sẽ để lại dấu ấn tâm lý tiêu cực cho NCTN. Trong BLTTHS năm 2015 đã bổ sung điều khoản này phù hợp với tâm lý của bị cáo là NCTN “*Trường hợp đặc biệt cần bảo vệ bị cáo, bị hại là người dưới 18 tuổi thì Tòa án có thể quyết định xét xử kín*” (khoản 2 Điều 423).

- Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo thông qua nguyên tắc không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa

án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 10 của BLTTHS năm 2003 quy định: “*Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”. Trong BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể hơn: “*Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang*”(Điều 10)

Đây là một điều khoản quan trọng đảm bảo quyền công dân và quyền con người, được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của BLTTHS. Một người chỉ phải chịu hình phạt khi bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Mọi nghi ngờ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều phải được giải thích theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo. Việc thừa nhận nguyên tắc này trong tố tụng hình sự là biểu hiện tiến bộ, nhân đạo, thể hiện sự thay đổi trong nhận thức của những người tiến hành tố tụng nói riêng và quan điểm của Nhà nước Việt Nam nói chung nhằm tôn trọng và đề cao hơn nữa QCN trong tố tụng hình sự.

- Giới hạn xét xử của Tòa án cũng chính là bảo đảm quyền cho bị cáo là NCTN.

Điều 196 BLTTHS năm 2003 khẳng định *nguyên tắc Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử của mình trong giới hạn truy tố của VKS*. Điều 298 – BLTTHS năm 2015 tiếp tục quy định giới hạn của việc xét xử “Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”

Giới hạn xét xử do luật định này như là vòng “kim cô” đối với chức năng xét xử của Tòa án và nhờ vậy mà Tòa án luôn luôn là Tòa án - tức là cơ quan thực hiện chức năng xét xử chứ không phải là cơ quan buộc tội bị cáo. Giới hạn xét xử cũng là một trong những bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo [41]. Quy

định về giới hạn xét xử theo hướng Tòa án chỉ có thể xét xử vượt quá phạm vi truy tố của VKS như là một ngoại lệ với hai điều kiện sau đây: không được làm xấu tình trạng của bị cáo và không vi phạm quyền bào chữa của bị cáo. Bởi vì đối với các vụ án liên quan đến NCTN cần được giải quyết theo hướng khép kín và không công khai. Tuy nhiên, việc giải quyết vụ án phải được thực hiện một cách minh bạch nhưng không công khai. Có thể nói, việc nhân danh yêu cầu tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân nói chung và thanh thiếu niên nói riêng để đưa NCTN phạm tội ra xét xử công khai là một việc làm thiếu tính nhân đạo đối với NCTN.

- Đảm bảo quyền của bị can, bị cáo là NCTN thông qua việc tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường và tổ chức.

Điều 306 – BLTTHS năm 2003 quy định:

1. Đại diện của gia đình người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức khác nơi người bị tạm giữ, bị can, bị cáo học tập, lao động và sinh sống có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

2. Trong trường hợp người bị tạm giữ, bị can là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc là NCTN có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc trong những trường hợp cần thiết khác, thì việc lấy lời khai, hỏi cung những người này phải có mặt đại diện của gia đình, trừ trường hợp đại diện gia đình cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Đại diện gia đình có thể hỏi người bị tạm giữ, bị can nếu được Điều tra viên đồng ý; được đưa tài liệu, đồ vật, yêu cầu, khiếu nại; đọc hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra.

3. Tại phiên tòa xét xử bị cáo là người chưa thành niên phải có mặt đại diện của gia đình bị cáo, trừ trường hợp đại diện gia đình cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng, đại diện của nhà trường, tổ chức.

Đại diện của gia đình bị cáo, đại diện của nhà trường, tổ chức tham gia phiên tòa có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu và đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng; tham gia tranh luận; khiếu nại các hành vi tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các quyết định của Tòa án.”

Vai trò tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội thời gian qua chưa có sự phối hợp đồng bộ, chưa nhận thức đầy đủ vai trò trách nhiệm của mình trong việc cảm hóa, giáo dục NCTN, chưa chủ động tham gia vào các hoạt động tố tụng mà chỉ tham gia khi có yêu cầu.

Trong pháp luật tố tụng hình sự, quyền TTHS của bị can, bị cáo là NCTN là các quyền được BLTTHS ghi nhận cho công dân tham gia vào trong hoạt động TTHS với tư cách là bị can hay bị cáo. Các quyền này có thể thấy rằng đây chính là sự thể chế hóa những QCN cơ bản trong Tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hợp Quốc năm 1948, Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và những quyền tự do cơ bản của Hiến pháp năm 1992 vào trong BLTTHS 2003 và đồng thời tiếp tục được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 nhằm mục đích bảo đảm tuân thủ các quyền tự do cơ bản đó của công dân trong lĩnh vực hoạt động nhà nước hết sức đặc thù là lĩnh vực TTHS. Đây là lĩnh vực hoạt động quyền lực nhà nước có nhiều khả năng xâm phạm hoặc hạn chế các quyền và tự do hiến định của công dân, nhu cầu cụ thể hóa, điều chỉnh cụ thể của BLTTHS và tăng cường bảo đảm cho các quyền đó từ phía nhà nước là nhu cầu khách quan cần thiết. Như vậy, quyền của bị can, bị cáo là NCTN - những chủ thể tham gia hoạt động TTHS trước tiên là phải được quy định bởi BLTTHS, đồng thời nó cũng phải được BLTTHS bảo đảm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Tinh thần mở rộng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN đã được ghi nhận trong BLTTHS mới năm 2015. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nếu không có cơ chế bảo đảm thực hiện các quy định đó thì không thể nói đã có

đảm bảo pháp lý bảo vệ quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Vì vậy, phải triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, giải thích pháp luật, hướng dẫn thực hiện pháp luật... nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho các thành viên xã hội, hình thành văn hóa pháp lý trong đời sống xã hội. Đồng thời, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong việc tổ chức thực hiện pháp luật, nhất là nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật của bộ máy Nhà nước, phải bảo đảm cho các quy định nhằm thực hiện bảo vệ QCN, quyền công dân trong hệ thống pháp luật được thực thi nghiêm chỉnh, các hành vi vi phạm QCN, quyền công dân ngày càng giảm, còn có hiện tượng vi phạm thì càng phải được phát hiện, xử lý kịp thời.

Pháp luật tố tụng hình sự đã quan tâm đến QCN theo nghĩa rộng cụ thể là đã bảo đảm một số quyền hiến định và luật định cho bị can, bị cáo là NCTN - chủ thể tham gia tố tụng. Vấn đề đặt ra là cần có những sửa đổi, bổ sung tiến bộ về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự Việt Nam trên cơ sở Công ước quốc tế về quyền trẻ em cho nên trong BLTTHS năm 2015 đã bổ sung những hạn chế đó. Tuy nhiên, nghiên cứu quy định trong Bộ luật mới cho thấy rằng vẫn còn những điểm chưa hoàn thiện. Vì vậy, cần có những giải pháp để nhằm tăng cường hoàn thiện pháp luật tố tụng về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

3.2. Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong thực hiện pháp luật tố tụng hình sự

3.2.1. Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng

Có thể thấy rằng trong những năm gần đây việc tăng cường bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN ngày càng được quan tâm. Thực tiễn tố tụng hình sự đối với bị can, bị cáo là NCTN cho thấy, những năm qua ở Việt Nam khi giải quyết các vụ án do NCTN thực hiện, các cơ quan và những

người tiến hành tố tụng đã nhận thức đúng đắn về những đặc điểm, đặc thù của nhóm chủ thể tội phạm là NCTN, tuy nhiên cũng không tránh khỏi những hạn chế và vấn đề cần cải thiện nhằm tăng cường hơn nữa sự thân thiện đối với NCTN và bảo đảm tuân thủ Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và các chuẩn mực khác. Khi tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã vận dụng đúng những quy định của pháp luật trong việc áp dụng thủ tục này đối với từng trường hợp cụ thể. Trong suốt quá trình tố tụng, người tham gia tố tụng với tư cách là bị can, bị cáo là NCTN luôn được cơ quan tiến hành tố tụng tạo mọi điều kiện để người bào chữa, gia đình, nhà trường và tổ chức xã hội tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ.

Những người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải giải thích cho bị can, bị cáo hiểu rõ quyền bào chữa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để quyền này được thực hiện có hiệu quả. Muốn vậy, ngoài việc nâng cao năng lực chuyên môn, những người tiến hành tố tụng phải có ý thức tuân thủ và nhận thức một cách nghiêm túc và đúng đắn vấn đề này.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương III Khóa VIII của Ban Chấp hành trung ương Đảng nêu rõ: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và có năng lực chuyên môn. Lập quy hoạch tuyển chọn, đào tạo, sử dụng cán bộ tư pháp theo từng loại chức danh với tiêu chuẩn cụ thể”. Quán triệt Nghị quyết của Đảng, các cơ quan tư pháp, đặc biệt là cơ quan tiến hành tố tụng đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể để xây dựng đội ngũ tiến hành tố tụng vừa đủ về số lượng, vừa đảm bảo về chất lượng để nâng cao kiến thức chuyên môn và nhận thức của đội ngũ tiến hành tố tụng.

Trong Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2003, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, BLTTHS năm 2015 đều quy định các cơ quan bảo vệ pháp luật khi tiến hành các hoạt động tố tụng phải thực hiện nhiệm vụ:

Mọi hành vi phạm tội phải được điều tra, xử lý kịp thời, không để lọt người phạm tội, không làm oan người vô tội. Không để một người nào bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật. Đảm bảo việc điều tra, xét xử khách quan toàn diện, đầy đủ, chính xác và đúng pháp luật. Những vi phạm pháp luật trong quá trình tố tụng phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự của một người phải có đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật [72]. Do đó, có thể hiểu rằng đây là nhiệm vụ có tính hai mặt của các cơ quan tiến hành tố tụng: vừa phải khám phá tội phạm và kẻ phạm tội, vừa phải tuân thủ các QCN của các chủ thể tham gia trong hoạt động TTHS mà trước hết là của bị can, bị cáo, không được hạn chế các quyền tự do hiến định của họ trái với các quy định của BLTTHS và không làm oan người vô tội.

Trong công tác điều tra

Việc tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự bao giờ cũng tiềm ẩn trong nó ít nhất hai loại nguy cơ. Nguy cơ thứ nhất là sự xung đột lợi ích giữa một bên là lợi ích của số đông mà đại diện là các cơ quan tiến hành tố tụng và bên kia là lợi ích của bị can, bị cáo - những người bị tình nghi đã thực hiện hành vi phạm tội. Trong mối quan hệ này, các cơ quan tiến hành tố tụng với đầy đủ những công cụ và phương tiện được pháp luật trao cho, cộng với sự ủng hộ của công chúng, do đó bị can, bị cáo bao giờ cũng ở vào thế bất lợi hơn. Nguy cơ thứ hai là nguy cơ lạm dụng quyền lực của những cơ quan và cá nhân được pháp luật giao cho rất nhiều quyền hành và công cụ. Chính vì vậy, vấn đề bảo vệ QCN cơ bản của các đối tượng yếu thế là bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng, trao cho họ những quyền năng tố tụng để họ có thể tự bảo vệ mình thông qua việc đòi hỏi một sự phán xét công minh từ phía Nhà nước là một vấn đề hết sức được chú trọng trong tất cả các văn kiện quốc tế quan

trọng nhất về QCN cũng như trong pháp luật TTHS của đa số các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam [77].

Do đó, khi tiến hành điều tra đối với bị can là NCTN, điều tra viên phải nắm vững những quy định của pháp luật về những bảo đảm cơ bản trong tố tụng này: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; Quyền được suy đoán vô tội; Quyền bào chữa; Quyền bình đẳng trước pháp luật; Quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự khi bị oan. Đồng thời, nắm vững quyền của bị can, bị cáo là NCTN theo quy định tại Điều 49, 50, 57, 305 của BLTTHS năm 2003.

Ngoài những vấn đề cần chứng minh trong các vụ án hình sự nói chung (sự việc phạm tội; người phạm tội; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; hậu quả (Điều 63 BLTTHS), còn phải làm rõ:

“Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử cần phải xác định rõ:

- a) Tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên;*
- b) Điều kiện sinh sống và giáo dục;*
- c) Có hay không có người thành niên xúi giục;*
- d) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.” (Điều 302 - khoản 2 - BLTTHS năm 2003):*

Đây là cơ sở rất quan trọng để xác định trách nhiệm hình sự đối với NCTN. Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa chú trọng đến vấn đề này. Chính điều đó, đã làm ảnh hưởng đến quyền của NCTN khi tham gia tố tụng. Việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết các vụ án do bị can, bị cáo là NCTN thực hiện còn hạn chế, vẫn theo thủ tục chung mang tính cố hữu mà chưa chú ý đúng mức đến những thủ tục đặc biệt dành cho họ. Do không được trang bị kiến thức đầy đủ về tâm lý, giáo dục NCTN và phải kiêm nhiều loại việc cho nên những người được phân

công giải quyết các vụ án liên quan đến NCTN, họ chưa có sự chuẩn bị các kỹ năng áp dụng đối với đối tượng này. Do vậy mà các cơ quan tiến hành tố tụng chưa có sự phối hợp nhịp nhàng. Việc điều tra về điều kiện sinh sống, giáo dục, làm rõ nguyên nhân và điều kiện phạm tội, trình độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của NCTN cũng chưa đầy đủ. Hầu như, khi tiến hành tố tụng thì các cơ quan tiến hành tố tụng thường chỉ quan tâm đến mặt chứng cứ, xác định hành vi có phạm tội hay không mà ít khi quan tâm đề cập đến vấn đề này. Thực tế chúng ta thấy, để quyết định trách nhiệm hình sự cho NCTN thì căn cứ chủ yếu lại dựa trên hành vi phạm tội, mức độ lỗi và mức độ thiệt hại cho xã hội do hành vi đó gây ra.

Nghiên cứu cho thấy trong hầu hết các trường hợp, Điều tra viên thường đối xử với NCTN bằng sự nhạy cảm và tôn trọng. Tuy nhiên, các quyền cơ bản của bị can là NCTN chưa được thực hiện triệt để trong hoạt động hỏi cung. Tình trạng Điều tra viên có thái độ và xúc phạm bị can, Điều tra viên suy diễn, quy chụp trong khi hỏi cung vẫn tồn tại trên thực tế. Điều tra viên không phải lúc nào cũng sử dụng những phương pháp phù hợp với trẻ em, vẫn còn những Điều tra viên chưa chú ý đến đặc điểm tâm sinh lý của NCTN nên vẫn còn xảy ra tình trạng đe dọa, quát mắng, đánh các em gây cho các em tâm lý sợ hãi, căng thẳng. Nhiều trường hợp Điều tra viên vi phạm tố tụng do hoạt động hỏi cung thiếu sự giám sát, sự tham gia của người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị can dẫn đến những hậu quả pháp lý nghiêm trọng vẫn còn xảy ra. Lẽ ra việc giáo dục, cảm hóa NCTN phạm tội phải được thực hiện ngay trong quá trình khởi tố, điều tra, tuy nhiên không phải người tiến hành tố tụng nào cũng nhận thức rõ điều đó. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do họ phải giải quyết một lượng án lớn trong một khoảng thời gian nhất định nên họ chưa có sự quan tâm đúng mức đến tầm quan trọng trong việc giáo dục, giúp đỡ bị can là NCTN. Mặt khác,

do chưa có sự hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật hỏi cung bị can là NCTN nên Điều tra viên không có sự phân biệt giữa hỏi cung bị can thành niên với bị can chưa thành niên khác nhau như thế nào [49]. Ngoài ra, phần lớn NCTN không có cha mẹ, người giám hộ hoặc người khác hỗ trợ đi cùng với các em khi Điều tra viên lấy lời khai. Ngay cả khi cha mẹ đi theo NCTN đến cơ quan điều tra trong thời gian NCTN bị bắt thì họ cũng không được phép có mặt trong khi lấy lời khai. Việc sử dụng còng tay với NCTN vẫn còn phổ biến và cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn chưa đảm bảo cho NCTN bị tạm giữ qua đêm tại cơ quan công an cũng gây ra sự quan ngại.

Đối với NCTN không có nơi cư trú ổn định và không có gia đình, việc xác định người giám hộ theo quy định của luật là một thách thức. Trong nhiều trường hợp, NCTN không muốn gia đình hoặc nhà trường biết về việc phạm tội của mình, vì vậy họ không khai báo tên, gia đình và nơi cư trú. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng để xác định người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp cho NCTN. Ngoài ra, rất khó để thông báo cho gia đình, người đại diện hợp pháp của NCTN phạm tội ngay sau khi họ bị bắt, bị tạm giam, bị tạm giữ vì hầu như không thể xác định được gia đình hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong thực tế, vai trò của người bào chữa còn hạn chế và nhiều khi chưa được một số cơ quan có thẩm quyền thực sự tôn trọng, chưa tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện nhiệm vụ của mình như việc tham gia tố tụng của người bào chữa sau khi có quyết định khởi tố bị can là NCTN còn gặp nhiều khó khăn; nhiều trường hợp sau khi ra quyết định khởi tố bị can, cơ quan điều tra đã không giao quyết định này và cũng không giải thích cho bị can biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình. Do vậy, bị can là NCTN không biết là mình có quyền nhờ người bào chữa ngay từ khi bị khởi tố mà họ cứ tưởng khi ra tòa mới được mời luật sư.

Theo quy định tại Điều 7 của Luật Báo chí “đối với vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử thì các cơ quan tiến hành tố tụng có quyền không cung cấp thông tin cho báo chí, nhưng báo chí có quyền thông tin theo các nguồn tài liệu của mình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin”. Chính vì vậy, một số vụ án điềm vẫn bị khai thác triệt để như vụ án Lê Văn Luyện cướp ở tiệm vàng tại Lục Nam – Bắc Giang... Bảo đảm quyền bí mật thông tin đối với những vụ án liên quan đến NCTN không chỉ phụ thuộc vào các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn phụ thuộc vào quan niệm xã hội, các khuôn khổ, giới hạn pháp lý về quyền tiếp cận thông tin và trách nhiệm nghề nghiệp của giới truyền thông [73].

Trong thực tiễn, mô hình điều tra thân thiện đã được áp dụng thí điểm tại một số địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Tháp. Qua theo dõi áp dụng mô hình này, chúng tôi nhận thấy ba tiêu chí được thực tiễn Điều tra viên nhận thức là những yếu tố cơ bản định hình mô hình điều tra thân thiện. Đó là: *Thứ nhất*, có cơ sở vật chất (buồng hỏi cung, buồng lấy lời khai) được thiết kế tạo cảm giác ấm cúng, phù hợp với tâm lý lứa tuổi NCTN. *Thứ hai*, cách thức lấy lời khai, hỏi cung, tiến hành các hoạt động điều tra trực tiếp với NCTN có sự khác biệt với người thành niên. *Thứ ba*, cán bộ tiến hành tố tụng chuyên sâu hơn về án NCTN, có hiểu biết về tâm lý giáo dục và có thái độ thân thiện hơn (đây không phải là bộ phận chuyên trách điều tra án NCTN). Tuy nhiên, qua một thời gian thực hiện áp dụng thí điểm thì kết quả cho thấy mô hình này vẫn chưa phù hợp với pháp luật quốc tế, cụ thể là cơ sở vật chất chưa phù hợp, nhận thức của người tiến hành tố tụng và các cấp lãnh đạo chưa tích cực quan tâm mở rộng mô hình điều tra thân thiện. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy rằng: Mô hình điều tra thân thiện: Khả thi 72/100 phiếu, không khả thi 28/100 phiếu; Nhận thức của người tiến hành tố tụng: 51/100 phiếu tình trạng Điều tra viên, Thẩm phán

không có kiến thức về NCTN và tâm lý giáo dục NCTN; Ý thức trách nhiệm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN: 20/100 là tốt; 28/100 là chưa tốt; 52/100 phiếu là ở mức chấp nhận được. Như vậy, mô hình điều tra thân thiện muốn được nhân rộng cần phải: Trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho những người trực tiếp làm công tác điều tra; Lãnh đạo các cấp cần quan tâm hơn nữa việc mở rộng hướng mô hình điều tra thân thiện phù hợp với xu thế thời đại và hướng tới mục tiêu bảo đảm QCN nói chung và cụ thể là bị can, bị cáo là NCTN.

Theo số liệu thống kê của Ban chủ nhiệm Đề án IV Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm của Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm (nay là Tổng cục Cảnh sát) Bộ Công an, từ năm 2006 đến năm 2016, trên địa bàn cả nước xảy ra 102.169 vụ phạm tội về trật tự xã hội do 157.565 đối tượng chưa thành niên thực hiện. Bình quân mỗi năm xảy ra hơn 9.700 vụ phạm pháp hình sự trong lứa tuổi chưa thành niên, với hơn 14.700 đối tượng phạm tội. Diễn biến số vụ phạm pháp hình sự trong lứa tuổi chưa thành niên qua các năm tăng, giảm không theo quy luật. So với tình hình phạm pháp hình sự về trật tự xã hội nói chung thì phạm pháp hình sự do NCTN thực hiện chiếm tỉ lệ khoảng 18,12% và đang có xu hướng gia tăng. Điều đó cho thấy tội phạm hình sự tại Việt Nam đang ngày càng trẻ hóa.

Theo báo cáo tình hình thực hiện Đề án 4 thuộc Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Công an Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008 đến năm 2015: Năm 2008 xảy ra 730 vụ với 1.317 đối tượng; năm 2009 giảm 46 vụ với 684 vụ và 1.089 đối tượng; năm 2010 có 678 vụ với 1.062 đối tượng; năm 2011 tăng 24 vụ với 702 vụ, 1.108 đối tượng; năm 2012 tăng 28 vụ với 730 vụ, 5.735 đối tượng; năm 2013 có 685 vụ, với 1.060 vụ; năm 2014 giảm 108 vụ với 577 vụ và 758 đối tượng; năm 2015 xảy ra 580 vụ, với 762 đối tượng; năm 2016 có 567 vụ, với 775 đối tượng. Người chưa thành niên

phạm tội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhiều nhất là tội trộm cắp tài sản, tội cướp giật tài sản, cướp tài sản, cố ý gây thương tích.

Qua số liệu thống kê những năm qua cho thấy rằng, tình hình tội phạm nói chung ngày càng tăng, trong đó NCTN ngày càng tăng về số lượng và tình trạng phạm tội có nhiều diễn biến phức tạp. Do đó, sự tham gia của cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng cần phải chú trọng đến mục tiêu bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Trong truy tố, VKS với chức năng, nhiệm vụ vừa là cơ quan trực tiếp tiến hành tố tụng, vừa là cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng, cho nên VKS có vai trò rất lớn trong việc giải quyết vụ án hình sự, đảm bảo việc xử lý nghiêm minh đúng người, đúng tội, nhất là đối với bị can là NCTN. Trong vòng 10 năm (từ năm 2006 đến năm 2016) ngành kiểm sát đã xử lý 61.125 bị can là NCTN (trung bình mỗi năm xử lý hơn 5000 bị can là NCTN) trong đó truy tố 52.795 bị can (chiếm 96,11%), đình chỉ 2.330 bị can (chiếm 3,89%). Số bị can là NCTN bị đình chỉ có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây đã cho thấy chất lượng điều tra được cải thiện rõ rệt, trường hợp khởi tố không đúng người, đúng tội cũng giảm dần. Tuy nhiên, đôi khi từ phía VKS còn chưa làm tròn nhiệm vụ của mình. Có rất nhiều vụ án sau khi nhận được hồ sơ vụ án cùng với bản kết luận điều tra của Cơ quan điều tra, VKS không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án mà đã ra quyết định truy tố bị can đến Tòa án dẫn đến Tòa án lại trả hồ sơ để điều tra bổ sung vì còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng [46].

Công tác xét xử các vụ án do NCTN phạm tội, về cơ bản các Tòa án đã áp dụng đúng quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự nên đã xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất

việc xét xử oan và bỏ lọt tội phạm; các vụ án đều được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo qui định của pháp luật. Trong giai đoạn xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng ngày càng chú trọng đến việc mời đúng thành phần Hội thẩm nhân dân là giáo viên hay cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, do đó chất lượng xét xử tiếp tục được bảo đảm, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa và số người bị kết án oan sai ngày càng giảm. Đa số Thẩm phán được giao nhiệm vụ xét xử đều cố gắng trau dồi kiến thức về tâm sinh lý của NCTN, đồng thời nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật có thể áp dụng đúng hình phạt, biện pháp tư pháp đối với NCTN phạm tội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn có những trường hợp oan sai đã ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của họ.

Theo thống kê của ngành tòa án, chưa có NCTN nào bị kết án và bị buộc phải chịu hình phạt bổ sung hoặc bị xử phạt tử hình hay phạt tù chung thân. Điều này hoàn toàn phù hợp với Điều 37(a) Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989. Về nguyên tắc Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù giam đối với người chưa thành niên phạm tội trong những trường hợp thật cần thiết, khi các biện pháp không đủ hiệu lực và hiệu quả răn đe và giáo dục. Khi quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo là NCTN, các Tòa án đều cân nhắc xem xét để có thể cho họ được hưởng án treo. Khi xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội, Tòa án có thể áp dụng một trong hai biện pháp tư pháp là buộc phải chịu thử thách hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

Nguyên tắc cơ bản mà các Tòa án phải chú ý khi tiến hành xét xử vụ án hình sự có bị can, bị cáo là NCTN là: việc áp dụng hình phạt hoặc các biện pháp tư pháp phải đáp ứng được mục đích cuối cùng là giáo dục, giúp đỡ người phạm tội sửa chữa sai lầm, phục thiện để hòa nhập với cộng đồng, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Theo số liệu thống kê của ngành Tòa án nhân dân tối cao về tình hình thụ lý, giải quyết vụ án hình sự sơ thẩm có bị cáo là NCTN từ năm 2006 – 2016 của ngành Tòa án cho thấy, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý, giải quyết 33.876 vụ án hình sự, với tổng số 47.388 bị cáo chưa thành niên. Trong đó năm 2006 đã thụ lý, giải quyết 2.165 vụ án, với tổng số 3.161 bị cáo; năm 2007 đã thụ lý, giải quyết 3.845 vụ án, với tổng số 5.466 bị cáo; năm 2008 đã thụ lý, giải quyết 3.216 vụ án, với tổng số 4.581 bị cáo; năm 2009 đã thụ lý, giải quyết 2.722 vụ án, với tổng số 3.710 bị cáo; năm 2010 đã thụ lý, giải quyết 2.582 vụ án, với tổng số 3.418 bị cáo; năm 2011 đã thụ lý, giải quyết 2.355 vụ án, với tổng số 3.243 bị cáo; năm 2012 đã thụ lý, giải quyết 4.557 vụ án, với tổng số 6.180 bị cáo; năm 2013 đã thụ lý, giải quyết 3.967 vụ án, với tổng số 5.291 bị cáo; năm 2014 đã thụ lý, giải quyết 4.121 vụ án, với tổng số 6.171 bị cáo; năm 2015 đã thụ lý, giải quyết 4.346 vụ án, với tổng số 6.239 bị cáo; năm 2016: đã thụ lý giải quyết 4.417 vụ án, với tổng số 6.392 bị cáo (Nguồn: Vụ tổng hợp – Tòa án nhân dân tối cao).

Nghiên cứu điển hình 150 bản án hình sự liên quan đến NCTN phạm tội của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và thực tiễn công tác thụ lý, giải quyết vụ án hình sự của Tòa gia đình và NCTN thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua cho thấy, từ ngày 4/4/2016 đến ngày 31/10/2016, Tòa gia đình và NCTN thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được phân công giải quyết 95 vụ án hình sự với 152 bị cáo, trong đó có 54 vụ án hình sự sơ thẩm với 89 bị cáo và 41 vụ án hình sự phúc thẩm với 63 bị cáo. Tòa gia đình và NCTN đã giải quyết 74/95 vụ với 101/152 bị cáo, đạt tỉ lệ 77,89%.

Thống kê của ngành tòa án từ năm 2006 - 2016 cũng cho thấy rằng trong quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm không có vụ án nào tòa án tuyên bố vô tội hoặc sửa án với tội nhẹ hơn hoặc mức án nhẹ hơn, bởi vì khi xét xử

đôi tượng này cơ quan tòa án rất thận trọng trong việc xử lý bị cáo là NCTN nhằm bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho đứa trẻ. Trong công tác xét xử vụ án hình sự của Tòa gia đình và NCTN, về đường lối xét xử, lãnh đạo Tòa án nhân dân hai cấp Thành phố Hồ Chí Minh luôn đảm bảo việc xử lý NCTN phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của NCTN và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, ưu tiên cải tạo tại cộng đồng, trở thành công dân có ích cho xã hội. Cụ thể: Trong số 11 bị cáo là NCTN bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa gia đình và NCTN, phần lớn hình phạt được áp dụng là án treo, điển hình một số vụ án sau: Vụ án Nguyễn Hoàng Tuấn và Ôn Thành Tân phạm tội “cướp giật tài sản”. Bản án phúc thẩm số 561/2016/HSPT ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt, đã miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nhằm động viên, giúp đỡ các bị cáo tự cải tạo, sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh trong cộng đồng, đồng thời thể hiện tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật hình sự đối với NCTN; vụ án Lai Tấn Phát và đồng bọn phạm tội “cố ý gây thương tích”. Bản án phúc thẩm số 647/2016/HSPT ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Tấn Đạt từ 2 năm 6 tháng tù xuống còn 1 năm 6 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, tạo điều kiện cho bị cáo trị bệnh lao phổi, thận và gan.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 không có sự phân biệt quy định trình tự, thủ tục phiên tòa xét xử mà bị cáo, người bị hại và người làm chứng là NCTN với người đã thành niên. Đây là điểm hạn chế của BLTTHS năm 2003. Theo đó, tất cả bị cáo phải đứng dậy khi hội đồng xét xử vào phòng xử án. Bị cáo là NCTN cũng giống như người thành niên đều phải đứng trước vành móng ngựa để trả lời mà không được ngồi cạnh cha mẹ hoặc luật sư của mình. Những người giám hộ, thẩm phán, kiểm sát viên và luật sư tham gia nghiên cứu này đều có ý kiến cho rằng không khí nghiêm trang của tòa án có ảnh

hưởng tiêu cực tới khả năng của NCTN cung cấp lời khai có hiệu quả và tham gia đầy đủ vào quá trình tố tụng. Nhiều người cho biết NCTN thường quá sợ hãi nên không thể trả lời tốt các câu hỏi. Những NCTN tham gia nghiên cứu cho biết những yếu tố gây ra sự căng thẳng cho họ bao gồm: sợ bị trừng phạt, không khí trang nghiêm của phòng xét xử; phải đứng trước vành móng ngựa; sự có mặt của nhiều người/công chúng; bị gọi là “bị cáo” và bị còng tay. Tuy nhiên, kể từ khi thành lập Tòa gia đình và NCTN thì phòng xét xử hình sự Tòa gia đình và NCTN không có vành móng ngựa, bị cáo là NCTN được tiếp xúc với người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người thân, người bào chữa. Bảo đảm phiên tòa thân thiện, giảm thiểu để bị cáo có tâm lý ổn định, an tâm tham gia phiên tòa.

Thực tế còn cho thấy, mặc dù việc xác định sai độ tuổi của NCTN phạm tội là không phổ biến, nhưng tình trạng này vẫn còn tồn tại, gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho bị cáo. Ví dụ: Vụ án Nguyễn Hồng Nhân phạm tội giết người và cướp tài sản được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 12/9/2010, bị cáo sinh năm 1992, nhưng cơ quan điều tra chỉ căn cứ giấy khai sinh của bị cáo thể hiện bị cáo sinh năm 1991. Sau khi phiên tòa sơ thẩm xét xử thì mẹ bị cáo đã đi tìm người làm chứng để chứng minh bị cáo sinh năm 1992. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã phải tuyên hủy một phần bản án liên quan đến hình phạt của bị cáo Nhân để điều tra xét xử lại.

Bảo đảm nguyên tắc “bảo mật thông tin” liên quan đến NCTN, Điều 307 BLTTHS quy định: “*Trong trường hợp cần thiết, tòa án có thể quyết định xét xử kín*”. Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12/7/2011 cũng quy định: “Không tiến hành xét xử lưu động vụ án do NCTN gây ra” nhưng quy định này là không triệt để vì ngoại trừ các trường hợp “cần giáo dục, tuyên truyền pháp luật và phòng ngừa

tội phạm”. Nhưng thực tế, tòa án thường xét xử công khai, thậm chí xét xử lưu động kể cả những vụ hiếp dâm mà bị cáo và người bị hại đều là NCTN. Do đó, công chúng và báo chí được tự do vào dự, viết bài. Điều này “không bảo đảm quyền bí mật riêng tư của NCTN” như quy định của pháp luật tố tụng hình sự một số nước...[90]. Ví dụ: Tháng 3/2010, tại Ủy ban nhân dân xã Lam Sơn – Thành phố Bắc Ninh, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã xử lưu động, tuyên phạt Trần Văn Quý (17 tuổi) 18 năm tù, Đàm Văn Ngọc (16 tuổi) 14 năm tù về hai tội giết người, cướp tài sản; Tháng 1/2010, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã xử lưu động tại Trung tâm Văn hóa tỉnh, tuyên phạt 3 bị cáo đều cùng độ tuổi 17 là Trần Thanh Tùng 17 năm tù, Mai Anh Dũng và Bùi Hữu Nghĩa mỗi người 16 năm tù về tội giết người; Tháng 11/2009 Tòa án nhân dân Thị xã Long Khánh – Tỉnh Đồng Nai đã xử lưu động tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Xuân Thanh, tuyên phạt Lãng Quốc Việt (17 tuổi) với hình phạt 1 năm 6 tháng tù về tội cố ý làm hư hỏng tài sản...

Một vấn đề đặt ra nữa đối với Tòa án khi xét xử các vụ án hình sự, phải chấp hành nghiêm túc các quy định của BLTTHS về việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với các bị cáo, đặc biệt là đối với bị cáo là NCTN. Ví dụ: Xung quanh việc điều tra, truy tố, xét xử bị cáo Ôn Thành Tân và Nguyễn Hoàng Tuấn phạm tội cướp giật tài sản (cướp bánh mì) ở quận Thủ Đức (TP Hồ Chí Minh) có nhiều dư luận trái chiều. Vụ án Ôn Thành Tân, sinh ngày 10-9-1998 (khi phạm tội 17 tuổi 1 tháng 8 ngày) và Nguyễn Hoàng Tuấn, sinh ngày 15-8-1998 (khi phạm tội 17 tuổi 1 tháng 27 ngày), bị VKSND quận Thủ Đức truy tố về tội “Cướp giật tài sản” theo khoản 1 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999. TAND quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh kết án về tội “Cướp giật tài sản” và ban hành mức án tại Bản án hình sự sơ thẩm số 325/2016/HSST ngày 20-7-2016. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, việc Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam đối với các bị cáo Ôn

Thành Tân và Nguyễn Hoàng Tuấn là không cần thiết. Khi thụ lý vụ án, TAND quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh đã thay đổi biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú là đúng quy định của Điều 69 - Bộ luật Hình sự, Điều 88 và Điều 303 - Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các Tòa án phải nâng cao tinh thần trách nhiệm và tính độc lập trong xét xử để ra các bản án bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không được ra bản án, quyết định có nội dung chấp nhận sai sót nghiêm trọng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố vụ án hình sự. Trong vụ án “cướp bánh mì” này, bị cáo Tân là người rủ bị cáo Tuấn đi cướp giật tài sản và là người điều khiển xe chở Tuấn đến nơi thực hiện tội phạm, sau đó chở Tuấn tẩu thoát. Tuy nhiên, TAND quận Thủ Đức lại nhận định bị cáo Tuấn có nhân thân không tốt vì có hành vi trộm cắp tài sản và đang bị VKSND huyện Củ Chi truy tố tại Cáo trạng số 117/Ctr/VKS-HS ngày 05-5-2016, nên đã tuyên hình phạt cao hơn bị cáo Tân là đánh giá không đúng vai trò của các bị cáo trong vụ án.

Như vậy, mặc dù trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 quy định khá đầy đủ về các thủ tục tố tụng đối với vụ án NCTN phạm tội, nhưng thực tiễn áp dụng những quy định này đã bộc lộ nhiều điểm bất hợp lý, dẫn đến chất lượng giải quyết các vụ án này chưa cao, đồng thời ảnh hưởng đến quyền của bị can, bị cáo là NCTN. Những yếu điểm đó bộc lộ ở một số vấn đề cụ thể sau:

Thứ nhất, hiện nay ở Việt Nam chưa có cơ quan và đội ngũ cán bộ chuyên trách để giải quyết những vụ án do NCTN thực hiện. Đồng thời, điều tra viên cũng chưa được trang bị những kiến thức cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục cũng như về hoạt động đấu tranh, phòng chống tội phạm của NCTN.

Đối với cơ quan xét xử, trước đây trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 chưa quy định Tòa án riêng dành cho NCTN, nhưng nay theo Luật

tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì trong hệ thống tòa án đã quy định Tòa án gia đình và NCTN dành cho đối tượng NCTN và thực tế đã được triển khai. Nhưng chưa có đội ngũ thẩm phán chuyên trách có kinh nghiệm và am hiểu tâm sinh lý của NCTN. Do đó, khi xét xử chủ yếu là dựa trên các hành vi trái pháp luật hình sự, hậu quả thực tế xảy ra và mức độ lỗi của NCTN mà chưa nhìn thấy được nguyên nhân tiềm ẩn bên trong, mục đích, động cơ thúc đẩy NCTN phạm tội.

Thứ hai, Cơ quan điều tra vẫn còn tình trạng gây khó khăn cho người bào chữa hoặc không mời người đại diện hợp pháp, đại diện gia đình, thầy cô giáo tham gia trong các vụ án mà bị can là NCTN.

Việc người bào chữa tham gia từ khi có khởi tố bị can hoặc từ khi có quyết định tạm giữ, nhất là đối với bị can là NCTN, đây là một thủ tục vô cùng quan trọng vì nó sẽ bảo vệ được quyền lợi của NCTN, tạo cho họ tâm lý bình tĩnh, tự tin tránh xúc động, lo lắng, sợ hãi. Ngoài ra, có trường hợp lời khai bất lợi do bị can viết ra làm cho tình thế thêm tồi tệ thì khi có sự hiện diện của luật sư sẽ giúp ích cho bị can là NCTN trong việc trình bày vụ án.

Nhìn chung, việc áp dụng các thủ tục tố tụng hình sự đối với NCTN của các cơ quan tiến hành tố tụng ngày càng chuyển biến tích cực. Việc vận dụng đúng theo quy định của pháp luật TTHS khi giải quyết những vụ án này nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của NCTN. Mặc dù hiện nay ở Việt Nam đã thành lập Tòa gia đình và NCTN, nhưng chưa có bộ phận chuyên trách để giải quyết những trường hợp do NCTN phạm tội, đồng thời pháp luật Việt Nam cũng chưa có sự quan tâm thích đáng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có những tiêu chuẩn, kiến thức cần thiết để giải quyết đối với những vụ án này.

3.2.2. Thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên bằng hoạt động của người bào chữa, đại diện nhà trường và các chủ thể khác

Quyền được bào chữa là quyền hiến định, nhưng lại rơi vào cơ chế xin - cho. Quy định về quyền của bị can có người bào chữa kể từ khi có quyết định khởi tố bị can nhưng trên thực tế hầu như đại đa số các trường hợp bào chữa chỉ có thể tham gia vào vụ án ở giai đoạn muộn hơn. Nguyên nhân chính là quyền tố tụng quan trọng này không có những bảo đảm tố tụng cần thiết nên trong thực tiễn nó đã bị vô hiệu hóa bởi nhiều rào cản từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng. Nhận thức chưa đúng về sự tham gia của người bào chữa, về quyền bào chữa như là sự cản trở cho hoạt động điều tra cũng là một nguyên nhân của thực trạng nói trên. Các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thấy rằng sự tham gia của người bào chữa không chỉ là một trong những bảo đảm cho quyền bào chữa nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của bị can, bị cáo mà còn là sự phản biện cần thiết nhằm phát hiện, ngăn chặn, loại trừ kịp thời những vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng của chính mình. Hiện nay ở nước ta còn thiếu những luật sư có trình độ và các luật sư được chỉ định làm người bào chữa có khối lượng công việc quá lớn. Điều này dẫn đến thực trạng là các luật sư không tham gia tố tụng ở giai đoạn đầu mà chỉ tham gia ở giai đoạn kết luận điều tra và chuyển vụ án cho VKS hoặc trong giai đoạn tố tụng tại tòa án. Nghiên cứu về điều tra và tố tụng tại tòa án liên quan đến trẻ em cho thấy tất cả những trẻ em tham gia nghiên cứu này đều có luật sư bào chữa; một số ít có luật sư riêng còn phần lớn là người bào chữa do tòa án chỉ định. Tuy nhiên, không có trẻ em nào có người bào chữa ở giai đoạn điều tra và nhiều em chưa từng gặp luật sư cho tới ngày tiến hành tố tụng tại tòa án. Điều này có tác động tiêu cực tới chất lượng công tác tư vấn pháp lý. Một số nơi luật sư có mặt trong khi lấy cung hoặc có những luật sư bào chữa cho bị

can, bị cáo mà không có thù lao. Thực tế, Cơ quan điều tra không phải lúc nào cũng tôn trọng nhu cầu cần có luật sư của bị can, bị cáo là NCTN. Phần lớn các Cơ quan điều tra, VKS không có danh sách Luật sư sở tại hoặc của địa phương khác đang hành nghề trên địa bàn thuộc thẩm quyền của mình để cho bị can là NCTN hoặc người đại diện hợp pháp của họ có thể lựa chọn, yêu cầu hoặc thực hiện quyền yêu cầu, thay đổi, do đó các cơ quan điều tra và VKS thường bị động khi lựa chọn người bào chữa bị can chưa thành niên. Việc cấp giấy chứng nhận cho người bào chữa cũng được mỗi địa phương thực hiện khác nhau. Có địa phương người bào chữa thông qua Cơ quan điều tra, có địa phương người bào chữa gửi văn bản đến các trại giam nhờ lấy ý kiến của người bị tạm giữ, tạm giam [49]. Mặt khác, đã và đang xảy ra tình trạng Điều tra viên viện cớ để trì hoãn cấp giấy chứng nhận hoặc gây khó khăn cho người bào chữa khi thực hiện nhiệm vụ. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo là NCTN và tạo điều kiện thuận lợi cho người bào chữa thực hiện quyền và trách nhiệm của mình, Chính phủ đã ban hành Nghị định 09/2011/NĐ-CP ngày 25/1/2011 về quy chế tạm giữ, tạm giam “Người bị tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư và do cơ quan đang thụ lý vụ án quyết định”. Tuy cùng chỉ thân nhân của bị can, bị cáo là NCTN nhưng ngay trong cùng Chương XXXII của BLTTHS năm 2003 lại tồn tại ba loại tư cách khác nhau: “*người đại diện hợp pháp*” trong quy định về biện pháp ngăn chặn tại khoản 3 Điều 303 – BLTTHS năm 2003 quy định: “Cơ quan ra lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam NCTN phải thông báo cho gia đình, người đại diện hợp pháp của họ biết ngay sau khi bắt, tạm giữ, tạm giam”; “*đại diện của gia đình*” trong quy định tại Điều 306 – BLTTHS năm 2003 về việc tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường, tổ chức: “Đại diện của gia đình người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; thầy giáo, cô giáo, đại diện nhà trường, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức khác nơi người bị tạm giữ, bị can, bị cáo học

tập, lao động và sinh sống có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án” và *cha, mẹ* trong quy định tại Điều 304 – BLTTHS năm 2003 về việc giám sát đối với NCTN phạm tội: “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể ra quyết định giao NCTN phạm tội cho cha, mẹ hoặc người đỡ đầu của họ giám sát để bảo đảm sự có mặt của NCTN phạm tội khi có giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng”. Đây chính là điểm hạn chế trong kỹ thuật lập pháp dẫn tới cách hiểu không thống nhất và bất cập trong thực tiễn áp dụng khi xác định tư cách, triệu tập những người này trong quá trình giải quyết vụ án. Trong BLTTHS năm 2015 đã khắc phục hạn chế này bằng cách thay thế thuật ngữ đó với một khái niệm nhất quán đó là “*người đại diện*”.

Đối với trường hợp bị can, bị cáo là NCTN bắt buộc phải có người bào chữa (khoản 2 Điều 57 - BLTTHS năm 2003), Cơ quan điều tra phải chủ động thực hiện, đây là vấn đề bắt buộc. Nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì các biên bản hỏi cung sẽ không có giá trị pháp lý. Trước đây, khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì không có người bào chữa cho bị can là NCTN từ giai đoạn điều tra thì BLTTHS năm 2003 cũng chưa có một điều khoản nào ràng buộc trách nhiệm của cơ quan điều tra, VKS. Do đó, những vi phạm này vẫn tiếp diễn cho đến khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực và được áp dụng trong thực tiễn. Thực tế, có những trường hợp Điều tra viên, Kiểm sát viên thuyết phục bị can là NCTN và người đại diện hợp pháp của họ “từ chối” người bào chữa. Điều này cho thấy, từ phía người dân do chưa có thói quen có luật sư can thiệp trong vụ án hoặc là họ không biết mình có quyền được mời người bào chữa, cũng có trường hợp họ không biết được quy định của pháp luật về bị can, bị cáo là NCTN thì sẽ được Cơ quan điều tra yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa tham gia từ giai đoạn điều tra nếu như họ không mời. Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn điều tra có những trường hợp

Cơ quan điều tra không yêu cầu Đoàn luật sư đề nghị Văn phòng Luật sư cử người bào chữa cho họ thì trong giai đoạn xét xử, Tòa án sẽ chỉ định người bào chữa cho bị cáo. Tuy nhiên, điều này không bảo đảm được quyền bào chữa cho NCTN và vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng vẫn cứ tiếp diễn. Để khắc phục tình trạng này, TANDTC đã có Công văn 26/KHXX ngày 28/2/2007 đã có hướng dẫn như sau: Trường hợp thụ lý để xét xử sơ thẩm, thì Tòa án căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 179 của BLTTHS năm 2003 trả hồ sơ vụ án cho VKS để điều tra bổ sung [47].

Những văn bản này đã thể hiện thái độ rất tích cực của cơ quan điều tra và Tòa án đối với sự tham gia của người bào chữa trong quá trình điều tra và xét xử vụ án hình sự. Thực tế, đã có nhiều Tòa án đã phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc hủy án để điều tra lại do các cơ quan tiến hành tố tụng quyền bào chữa cho NCTN không được bảo đảm quyền bào chữa cho NCTN. Điển hình là vụ án nguyên Hiệu trưởng trường Trung học phổ thông Việt Vinh (huyện Vị Xuyên – Tỉnh Hà Giang) Sầm Đức Xương mua dâm nữ sinh. Tòa án nhân dân Tỉnh Hà Giang trong phiên tòa phúc thẩm đã ra quyết định hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Vị Xuyên để điều tra lại. Một trong các lý do hủy án có cả lý do là không có luật sư ở giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm cho hai bị cáo: Nguyễn Thị Thanh Thúy, Nguyễn Thị Hằng (chưa thành niên)^[19]. Việt Nam đã ký kết các Công ước quốc tế về QCN và BLTTHS cũng mang tính văn minh với tinh thần không ai được xem là có tội khi chưa có một bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đồng thời còn qui định không thể giam giữ, điều tra, truy tố một người nếu như người đó không có sự trợ giúp pháp lý của luật sư. Theo quy định tại Điều 57- BLTTHS năm 2003 bắt buộc phải có sự tham dự của luật sư nhưng lại không quy định đó là luật sư có trình độ và năng lực như thế nào nên dẫn đến tình trạng cử luật sư tập sự tham gia bào chữa và do vậy không đảm bảo về khả năng bào chữa và bảo vệ

quyền, lợi ích hợp pháp. Việc tham gia của luật sư phụ thuộc vào sự đồng ý của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành không thông báo trước bằng văn bản về thời gian làm việc. Qua khảo sát bằng phương pháp phát phiếu thăm dò ngẫu nhiên đối với Luật sư về việc cơ quan tiến hành tố tụng, Tòa án có tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư tranh luận nhằm bảo vệ thân chủ của mình thì 84.26% trả lời là có, 15.74% là không (phụ lục 4). Trình độ và số lượng luật sư hiện nay không đảm bảo, tinh thần thái độ trách nhiệm đối với công việc còn chưa tâm huyết, nhất đối với các vụ án bào chữa theo Khoản 2 Điều 57 - BLTTHS năm 2003.

Trong những vụ án mà bị can, bị cáo là NCTN thì sự tham gia của đại diện hợp pháp, đại diện gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội cũng đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Về việc tham gia tố tụng của đại diện nhà trường, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được quy định trong BLTTHS năm 2003 và Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐT BXH ngày 12/7/2011 về việc tham gia của đại diện Hội phụ nữ, cán bộ thuộc cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, nhưng vai trò của họ trong thực tiễn TTTHS không nhiều, thậm chí là mờ nhạt. Thực tế cho thấy, nhiều phiên tòa các thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường đến dự với tư cách người làm chứng hoặc với trách nhiệm nghề nghiệp mà không có tên trong danh sách triệu tập đến phiên tòa. Qua một số hồ sơ vụ án NCTN phạm tội mà chúng tôi đã tiếp xúc, không có một hồ sơ nào phản ánh quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, VKS đã triệu tập thầy giáo, cô giáo, đại diện nhà trường để lấy lời khai. Qua phương pháp phát phiếu thăm dò ý kiến dành cho người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo là NCTN cho thấy: 45% được mời tham dự, 55% không được mời (phụ lục 5). Về nguyên nhân vấn đề này chúng tôi thấy rằng, do phần đông NCTN phạm tội là đối tượng đã bỏ học, hoặc đã bị thôi học trước đó nên không cần thiết phải có

sự tham gia của thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên... Bên cạnh đó còn có những nguyên nhân chủ quan khác là do các cơ quan tiến hành tố tụng chưa nhận thức được đầy đủ ý nghĩa và sự cần thiết việc tham gia tố tụng của thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên. Ngoài ra, do việc xác định danh tính, gửi giấy mời, lời khai của những người này cũng mất không ít thời gian nên nhiều Điều tra viên đã cố ý bỏ qua, vì vậy quyền của NCTN có sự tham gia của thầy giáo, cô giáo, đại diện nhà trường, Đoàn thanh niên... trong những trường hợp này chưa được bảo đảm [73].

Trong BLTTHS năm 2003 quy định về việc tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường và tổ chức xã hội cũng còn nhiều bất cập, không cụ thể, nên dễ dẫn đến tình trạng các cơ quan tiến hành tố tụng lạm quyền, không muốn họ tham gia với lý do cần giữ bí mật điều tra. Trong một số trường hợp, người giám hộ bị cấm không được tiếp xúc với trẻ khi trẻ đang bị tạm giữ ở trụ sở công an. Một số em và người giám hộ cho biết cha mẹ khi đến thăm con mình ở trụ sở công an được cho phép tiếp tế thực phẩm, nhưng không được phép gặp mặt và nói chuyện với trẻ. Thực tiễn cũng cho thấy, có nhiều em có bố mẹ đi cùng đến trụ sở cơ quan công an hoặc đến thăm các em ở trụ sở cơ quan công an khi các em bị bắt, nhưng cha mẹ không được phép có mặt trong buổi hỏi cung. Một số cha mẹ, người giám hộ khác ký vào bên bản hỏi cung mặc dù không hề có mặt trong buổi hỏi cung đó. Hơn nữa, không có giáo viên hoặc đại diện tổ chức quần chúng có mặt trong quá trình hỏi cung các em. Do đó, đối với những bị can, bị cáo là NCTN sống lang thang, không có nơi cư trú thì quy định như trên càng khó thực hiện trong thực tế. Do đây là đối tượng dễ bị tổn thương, tâm lý sợ công an nên trẻ em rất nhạy cảm với việc ép buộc, dẫn đến hiện tượng lời khai không đúng, gây bất lợi cho mình. Trong khi Điều tra viên vẫn sử dụng chiến thuật hỏi cung như người đã thành niên

nên gây sự căng thẳng, sợ hãi cho các em. Điều đó không những ảnh hưởng đến quyền lợi các em mà còn dẫn đến vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn truy tố là VKS truy tố người dưới 14 tuổi hoặc người dưới 16 tuổi chỉ phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng.

3.2.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong thực tiễn bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự

Thực tiễn áp dụng BLTTHS năm 2003 từ năm 2006 đến năm 2015 cho thấy mặc dù BLTTHS đã có những ghi nhận và bổ sung tiến bộ về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nhưng khi áp dụng vẫn còn có nhiều vướng mắc, bất cập. Nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi nhận thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong thực tiễn bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN.

Thứ nhất, nguyên nhân về quy định của pháp luật

Bộ luật TTHS (Chương XXXIII) quy định thủ tục đặc biệt đối với người bị buộc tội và bị cáo là trẻ em, nhưng chưa đủ toàn diện để thúc đẩy hướng tiếp cận riêng rẽ, khác biệt trong xử lý trẻ em phạm tội theo quy định của Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989.

Do các quy định của pháp luật thiếu tính khả thi, nhiều quy định còn mang tính hình thức, không đáp ứng được yêu cầu cần đặt ra. Nhiều nội dung chưa được quy định rõ mà chỉ mang tính chất định hướng, khuyến nghị (về thủ tục điều tra, truy tố, xét xử; thời hạn giải quyết vụ án...). Những bất cập đã được phân tích ở mục 3.1. Ở Việt Nam vẫn chưa có một luật tư pháp cho NCTN toàn diện để mang lại một nền tảng vững chắc cho một hệ thống tư pháp cho NCTN riêng biệt và đặc thù.

Thứ hai, nguyên nhân về tổ chức - bộ máy

Những người tiến hành tố tụng chưa được đào tạo về chuyên môn và chưa có các thiết chế tư pháp hình sự chuyên biệt như bộ phận điều tra thân

thiện trong các Cơ quan điều tra, Tòa án cho NCTN nên quyền được điều tra, truy tố, xét xử trong môi trường thân thiện chưa được bảo đảm. Bên cạnh đó còn xuất phát từ khả năng cơ quan tiến hành tố tụng chấp hành pháp luật chưa nghiêm, những người tiến hành tố tụng đã không có quyết định một cách chính xác, khách quan dẫn đến vụ án bị điều tra, truy tố, xét xử oan, sai.

Cơ quan tiến hành tố tụng chưa có đội ngũ cán bộ chuyên trách xử lý các vụ án do NCTN thực hiện, chưa chú trọng định hướng, đào tạo, bồi dưỡng cho người tiến hành tố tụng có ý thức trách nhiệm, kỹ năng, kinh nghiệm làm việc với NCTN. Công an, VKS, thẩm phán và luật sư còn được ít đào tạo chuyên môn về cách thức làm việc có hiệu quả với bị can, bị cáo là NCTN. Trên thực tế, NCTN vi phạm pháp luật không phải lúc nào cũng được xử lý một cách đặc biệt và thân thiện, do các cơ quan tiến hành tố tụng thiếu kiến thức, kỹ năng và chưa được tập huấn nhất quán.

Để Tòa gia đình và NCTN hoạt động hiệu quả cần có các thẩm phán và kiểm sát viên được đào tạo, có kiến thức và kỹ năng xử lý hiệu quả các vụ việc liên quan đến trẻ em. Điều này cũng đòi hỏi cần có những biện pháp nhằm giữ những thẩm phán và kiểm sát viên chuyên trách này trong hệ thống để họ ngày càng tích lũy và bồi dưỡng chuyên môn theo thời gian.

Thứ ba, những hạn chế trong áp dụng pháp luật

Do chưa có cơ quan và đội ngũ cán bộ chuyên trách để giải quyết vụ án do bị can, bị cáo là NCTN nên trong suốt quá trình tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử) không có sự phân biệt giữa việc giải quyết những vụ án do NCTN và người đã thành niên thực hiện.

Theo Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2006, 2009) các Cơ quan điều tra trong hệ thống Công an nhân dân có nhiệm vụ điều tra tất cả các loại tội quy định từ Chương XII đến Chương XXII phần các tội phạm của BLHS. Trong Luật tổ chức điều tra hình sự năm

2015 quy định Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an có quyền tiến hành điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh và cấp huyện tiến hành điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại các chương từ Chương XIV đến Chương XXIV của BLHS. Về nguyên tắc, Cơ quan điều tra của cấp nào thì có trách nhiệm điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của TAND cùng cấp, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra VKSNDTC và Cơ quan An ninh điều tra trong Công an nhân dân. Như vậy, Cơ quan điều tra chưa có bộ phận chuyên trách điều tra các vụ án mà người phạm tội là NCTN.

Theo Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 thì hệ thống cơ quan VKSND bao gồm các VKSND và các Viện kiểm sát quân sự. Về cơ cấu tổ chức, ở mỗi cấp đều chia thành các bộ phận nghiệp vụ theo các lĩnh vực thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Trong cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân không có đơn vị chuyên trách về thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp về các vụ án hình sự do NCTN thực hiện.

Hiện nay, trong Luật tổ chức Tòa án năm 2014 đã quy định trong cơ cấu tổ chức tòa án có thêm Tòa gia đình và người chưa thành niên. Trong hệ thống tòa án, không có thẩm phán nào được phân công chuyên giải quyết các vụ án do gây ra. Và thực tế chúng ta chưa có đội ngũ thẩm phán chuyên trách có kinh nghiệm và am hiểu tâm sinh lý của NCTN. Do đó, khi xét xử các vụ án do NCTN thực hiện, những người tiến hành tố tụng chủ yếu dựa vào hành vi trái pháp luật hình sự, hậu quả thực tế xảy ra và mức độ lỗi của NCTN mà không nhìn thấy được nguyên nhân tiềm ẩn bên trong, mục đích, động cơ thúc

đây NCTN thực hiện hành vi phạm tội. Nghiên cứu thực tiễn công tác xét xử đối với những vụ án do NCTN thực hiện, khi được hỏi sự khác biệt trong việc xét xử những vụ án do NCTN thực hiện và những vụ án do người đã thành niên thực hiện hay không, có 5% thẩm phán trả lời có sự khác biệt và 85% trả lời là không có sự khác biệt và 10% không có ý kiến (phụ lục 1).

Qua khảo sát bằng phương pháp phát phiếu thăm dò ngẫu nhiên đối với các đối tượng là những người làm công tác tiên hành tố tụng: Điều tra viên, Kiểm sát viên, thẩm phán các địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng tàu, Khánh Hòa kết quả như sau: Khi được hỏi có được đào tạo chuyên sâu về điều tra những vụ án do NCTN thực hiện hay không, kết quả 11% phiếu trả lời có được học cơ bản, nhưng không chuyên sâu và 89% trả lời không được đào tạo chuyên sâu (phụ lục 3). Kết quả này cho thấy, thực tế khi tham gia vào quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng chưa được trang bị những kiến thức cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục, cũng như về hoạt động đấu tranh, phòng chống tội phạm của NCTN. Do đó kết quả điều tra các vụ án do NCTN thực hiện đôi khi còn bị hạn chế, thiếu sự khách quan.

Bên cạnh những nguyên nhân từ cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng mà quyền của bị can, bị cáo là NCTN chưa được bảo đảm thì một nguyên nhân không nhỏ nữa đó là chính từ ý thức của bị can, bị cáo là NCTN. Xuất phát từ nhận thức của họ, họ không biết đầy đủ quyền của mình, hơn nữa tâm lý hoang mang, lo sợ cũng như không có kỹ năng bào chữa cho mình nên họ phó mặc số phận cho cơ quan tiến hành tố tụng. Qua khảo sát cho kết quả như sau: Trong các vụ án hình sự có đến 83% cần người bào chữa, 17% ý kiến không cần người bào chữa vì cho rằng tội phạm đã rõ ràng, hành vi phạm tội rõ ràng nên các cơ quan phải làm tròn chức năng (phụ lục 1); bản thân họ có những ý nghĩ tiêu cực về cuộc sống...

Thứ tư, Về tài chính và cơ sở vật chất

Vấn đề hạn chế về kinh phí và cơ sở vật chất cũng đã làm cho hoạt động điều tra có nhiều ảnh hưởng, quyền của bị can, bị cáo là NCTN chưa được bảo đảm. Thực tế cho thấy rằng, cơ sở vật chất thiếu thốn, các phòng điều tra thân thiện, các phòng xử án, các buồng tạm giữ, tạm giam dành riêng cho NCTN còn thiếu; không đủ tài chính để bảo đảm cho công tác đào tạo người tiến hành tố tụng, chế độ đãi ngộ cho những người bào chữa, trợ giúp pháp lý trong các vụ án do NCTN thực hiện. Đó chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến quyền và lợi ích của bị can, bị cáo là NCTN chưa được bảo đảm trong thực tế.

Để đảm bảo quyền của bị can, bị cáo là NCTN cần phải đảm bảo về cơ sở vật chất kỹ thuật như trụ sở làm việc, các phương tiện, công cụ phục vụ hoạt động của công sở, cho việc thực thi công vụ... Cơ sở vật chất kỹ thuật là một bộ phận quan trọng, chỉ khi nào cơ sở vật chất kỹ thuật được đáp ứng thì hoạt động tố tụng mới được đảm bảo được hiệu lực và hiệu quả. Cho nên, đầu tư đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ quan tiến hành tố tụng là đồng nghĩa với việc góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng. Tại cơ quan điều tra, tại các nhà tạm giữ, tạm giam, các buồng hỏi cung phải được bố trí theo hướng thân thiện hơn để NCTN được giảm thiểu cảm giác lo lắng, sợ hãi để bình tĩnh khai báo, được tôn trọng, được quan tâm đến sự ổn định tâm lý, tái hòa nhập nhân cách và giáo dục nhận thức. Các phòng xử án NCTN phải được trang bị với sự điều chỉnh về kiến trúc, nội ngoại thất, màu sắc theo hướng gần gũi hơn với người phạm tội, tạo không gian để cảm hóa giáo dục nhiều hơn là không gian để trừng phạt, tra khảo.

Kết luận Chương 3

Trên cơ sở những quy định của BLTTHS năm 2003 về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN, luận án đã làm rõ những nội dung chính, thực trạng pháp luật bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS; làm rõ thực trạng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong thực hiện pháp luật TTHS; luận án đã phân tích những quy định cụ thể về bảo đảm quyền và tìm ra những điểm hạn chế BLTTHS năm 2003 và BLTTHS mới ban hành năm 2015, tác giả đưa ra những kết luận sau:

Thứ nhất, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa khi người bị buộc tội thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa từ chối người bào chữa mà không đề cập đến trường hợp người đại diện hoặc người thân thích từ chối.

Thứ hai, vấn đề bảo vệ bí mật đời tư của NCTN chưa được đảm bảo.

Thứ ba, cần có quy định chung về trình tự, thủ tục áp dụng xử lý chuyển hướng, cũng như về cơ chế giám sát, thực thi các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với NCTN phạm tội.

Thứ tư, qua nghiên cứu về thực trạng áp dụng pháp luật TTHS 10 năm qua cho thấy sau khi thành lập Tòa án gia đình và người chưa thành niên thì cần: thành lập cơ quan chuyên trách khác; Nâng cao trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng hình sự; Nâng cao nhận thức của người tham gia tố tụng về quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tố tụng hình sự; tăng cường đội ngũ luật sư, người bào chữa.

Chương 4

CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1. Quan điểm về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự

Bảo vệ QCN trong lĩnh vực TTTHS, đó là trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm rằng mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh và suốt quá trình tiến hành tố tụng không được làm oan người vô tội. Người phạm tội phải bị đưa ra xét xử, chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội. Những mục đích của hình phạt lại không phải chỉ là trừng trị mà giáo dục, cải tạo, răn đe và phòng ngừa tội phạm là mục đích ưu tiên hàng đầu. Đây là yêu cầu rất cơ bản để bảo đảm QCN trong nhà nước pháp quyền XHCN [3]. Như chúng ta biết, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền trẻ em vào ngày 20 tháng 2 năm 1990. Ngay tại “Lời mở đầu” của Công ước quốc tế về quyền trẻ em đã chỉ rõ: *“Do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, trẻ em cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời”*. Tại Điều 3 Công ước quốc tế về quyền trẻ em qui định rằng: *“Trong tất cả những hành động liên quan đến trẻ em, dù do hành động liên quan đến trẻ em, dù do các cơ quan phúc lợi xã hội công cộng hay tư nhân, tòa án, các nhà chức trách hành chính hay cơ quan lập pháp tiến hành thì lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu”*. Với quan điểm nhất quán trong việc bảo vệ trẻ em, công cuộc cải cách tư pháp hiện nay Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn đặt vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền trẻ em lên hàng đầu, trong đó dành sự quan tâm đặc biệt cho đối tượng trẻ em vi phạm pháp luật, nhất là những trường hợp

NCTN phạm tội.

Ngày 2/6/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 49/NQ-TW về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị là sự kế thừa, phát triển từ Nghị quyết 08/NQ-TW. Nghị quyết 49 đã đề cập cải cách toàn diện nền tư pháp nước nhà và khẳng định mục tiêu cải cách tư pháp là xây dựng nền tư pháp vững mạnh, công lý, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN. Trong lĩnh vực TTHS, cải cách tư pháp đã đặt ra những yêu cầu đối với toàn bộ các cơ quan THTT từ CQĐT đến Viện kiểm sát, Tòa án. Những nỗ lực của cải cách tư pháp trước hết phải tập trung cho lĩnh vực TTHS và những thay đổi của TTHS sẽ phản ánh tiêu biểu cho kết quả của cải cách tư pháp. Phân tích những nội dung của Nghị quyết 08 và Nghị quyết 49 về Chiến lược cải cách tư pháp cho thấy những yêu cầu của cải cách tư pháp trong lĩnh vực TTHS là yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm hiệu quả hơn và yêu cầu đảm bảo QCN của những người tham gia tố tụng đầy đủ hơn. Hai yêu cầu này xuất phát từ chính nhiệm vụ của TTHS và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Thực hiện dân chủ, mở rộng và tôn trọng QCN của các chủ thể tham gia hoạt động TTHS là yêu cầu khách quan của cải cách tư pháp. Dân chủ vừa là mục đích, vừa là động lực, vừa là phương thức thực hiện TTHS. Nhiệm vụ của TTHS là phát hiện xử lý kịp thời mọi hành vi tội phạm và kẻ phạm tội, bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, mà xét đến cùng là bảo vệ một trật tự mà trong đó nhân dân làm chủ đất nước. Dân chủ là giá trị xã hội lớn nhất mà TTHS có nhiệm vụ bảo vệ. Quan hệ giữa dân chủ và TTHS là quan hệ giữa bản chất và hiện tượng, giữa nội dung và hình thức, giữa mục đích và phương tiện. Mối quan hệ này là mối quan hệ thuận. Hoạt động TTHS càng hiệu quả thì dân chủ càng được phát huy, càng được bảo đảm và ngược lại, càng dân chủ trong hoạt động TTHS thì

hoạt động TTHS càng hiệu quả [30].

Một yếu tố nữa cũng đóng vai trò đáng kể trong quá trình hoàn thiện TTHS là yếu tố hội nhập quốc tế. Những chuẩn mực quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hay ký kết hoặc sẽ tham gia trong tương lai là những yêu cầu khách quan đòi hỏi sự tăng cường bảo đảm QCN nói chung và quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS. Có thể thấy rằng, hiện nay những quy phạm pháp luật quốc tế ghi nhận và bảo vệ các quyền của NCTN phạm tội đã được xây dựng khá đầy đủ và chi tiết. Liên Hợp quốc cũng đã có hướng dẫn khá rõ ràng về những vấn đề cần chú ý khi xây dựng hệ thống tư pháp hình sự NCTN. Cụ thể, trong Nghị quyết 1997/30 về *Những hướng dẫn cho hành động đối với trẻ em trong hệ thống tư pháp hình sự*, Hội đồng Kinh tế và Xã hội yêu cầu các quốc gia thành viên phải đặc biệt quan tâm.

Những vấn đề về NCTN phạm tội có liên hệ mật thiết với ba ngành: Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự và tội phạm học. Chính vì vậy, đề cập đến những biện pháp bảo vệ họ đồng nghĩa với việc xây dựng một hệ thống tư pháp hình sự, trong đó mục tiêu hàng đầu là tôn trọng và bảo đảm một cách đầy đủ nhất những quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội trong quá trình TTHS; áp dụng những biện pháp cải tạo có hiệu quả, giúp họ tự nhận thức được những sai lầm của mình, cố gắng phấn đấu để có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với cộng đồng xã hội và không bao giờ tái phạm.

Hoạt động tố tụng hình sự là quá trình chứng minh sự việc phạm tội và người phạm tội, do các cơ quan tiến hành tố tụng (gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân) trực tiếp tiến hành để ban hành các văn bản đặc trưng hình sự như: quyết định khởi tố (quyết định khởi tố vụ án và quyết định khởi tố bị can), cáo trạng, bản án, các quyết định thi hành án (thi hành án phạt tù, thi hành án tử hình). Hoạt động tố tụng

hình sự bao gồm nhiều giai đoạn: điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự với sự tham gia của những người tiến hành tố tụng (người tạm giữ, bị can, bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bị hại, người làm chứng, giám định viên, phiên dịch) và của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân. Vì hoạt động tố tụng hình sự có tính chất đặc thù bởi quyết định đến sinh mạng chính trị của con người, và có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền cơ bản của con người, đến các quyền công dân. Do đó, một trong những mục tiêu quan trọng của BLTTHS năm 2003 là bổ sung, sửa đổi những quy định nhằm bảo đảm tôn trọng và thực hiện quyền tự do, dân chủ của công dân trong hoạt động tố tụng hình sự trên cơ sở Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Thực tiễn ở Việt Nam trong những năm qua, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tham gia tiến hành tố tụng khi tham gia vào giải quyết vụ án thì vẫn còn có những hiện tượng vi phạm nhất định, nhất là việc bắt oan dẫn đến điều tra sai, khởi tố, xét xử oan sai đồng thời việc bào chữa không được trọn vẹn, nhất là đối với đối tượng NCTN. Qua thực tiễn áp dụng BLTTHS năm 2003 từ khi có hiệu lực (1/7/2004) đến nay, tuy thời gian chưa nhiều nhưng cũng đã đủ để thấy Bộ luật đã bộc lộ nhiều sự bất cập, chưa đáp ứng với nhiệm vụ cải cách tư pháp, tôn trọng và bảo đảm các QCN trong TTHS, đặc biệt là đối tượng NCTN. Do đó, vấn đề hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nói chung và mở rộng, bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng là một yêu cầu tất yếu của Việt Nam trong tiến trình hội nhập và phát triển trong giai đoạn hiện nay. Ngày 27/11/2015 BLTTHS được ban hành và hiện nay chưa có hiệu lực. BLTTHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi theo hướng nhân đạo, thân thiện, tôn trọng và bảo vệ đầy đủ hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, những sửa đổi, bổ sung trên vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, thiếu sót nhất định.

4.2. Một số giải pháp

4.2.1. Nhóm giải pháp tăng cường nhận thức về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự

4.2.1.1. Nâng cao trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng hình sự

Đối với NCTN, do chưa đủ trưởng thành và thiếu kinh nghiệm sống, thường phải chịu sức ép tâm lý lớn hơn nhiều so với người thành niên khi phải tiếp xúc với những người tiến hành tố tụng như điều tra viên, kiểm sát viên hay các thành viên hội đồng xét xử. Không những thế, trong con mắt của bị can, bị cáo là NCTN, những người tiến hành tố tụng là những người đại diện cho quyền lực nhà nước. Vì thế, thái độ đúng mực, tâm lý cảm thông của các cán bộ này đối với NCTN có thể khiến cho NCTN có suy nghĩ tích cực về Nhà nước nói chung và hệ thống tư pháp hình sự nói riêng và ngược lại. Và cũng chính ý nghĩ tích cực hay tiêu cực này của NCTN về hành vi và cách xử sự của những người tiến hành tố tụng sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến thái độ và mong muốn cải tạo, phục hồi của NCTN trong tương lai cũng như ảnh hưởng đến cách nhìn nhận của các em về bộ máy nhà nước. Vì lý do đó, không phải ngẫu nhiên mà rất nhiều quốc gia trên thế giới, bên cạnh việc xây dựng hệ thống Tòa án gia đình hoặc Tòa án NCTN với các thủ tục tố tụng đặc thù, khác biệt với thủ tục TTHS chung, đã xây dựng một đội ngũ điều tra viên, công tố viên, thẩm phán chuyên trách để xử lý các vụ án NCTN. Đối với những quốc gia có Tòa án gia đình và người chưa thành niên như ở Việt Nam thì tính chuyên biệt của những Thẩm phán chuyên nghiệp luôn được đặt ra. Trong bất kỳ trường hợp nào, những sự chuyên biệt hóa của các Thẩm phán hoặc những người có thẩm quyền khác hay các bên trong quá trình tố tụng trực tiếp liên quan đến ước muốn hay nhu cầu bảo vệ những NCTN tiếp xúc với hệ thống tư pháp hình sự. Vì lý do này nên đội ngũ cán bộ phải hướng đến

mục đích đạt được những kiến thức bổ sung trong các lĩnh vực giáo dục, tâm lý và những ngành khoa học khác có liên quan. Các nước trên thế giới khi thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên họ rất quan tâm đến điều này. Ví dụ điển hình như Serbia những cải cách năm 2006 đã làm cho những quy định về sự chuyên biệt hóa mang tính bắt buộc, không làm chậm trễ thời gian. Bộ Tư pháp Serbia đã tổ chức và thực hiện những khóa đào tạo cơ bản và nâng cao cho các Thẩm phán, Công tố viên, nhân viên cảnh sát,... Ở Bồ Đào Nha cũng tương tự như vậy, sự bổ nhiệm Thẩm phán hoặc Công tố từ năm 2009 phụ thuộc vào việc tham gia các khóa đào tạo đặc biệt trong chương trình giảng dạy tại trường Quốc gia dành cho các Thẩm phán.

Ở nước ta, mặc dù chưa có đội ngũ chuyên trách này, pháp luật TTHS có quy định những yêu cầu đặc biệt đối với điều tra viên, kiểm sát viên và thành phần hội đồng xét xử trong vụ án NCTN xuất phát từ nhu cầu bảo vệ đặc biệt cho NCTN. Khoản 1 Điều 302 - BLTTHS quy định điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán tiến hành tố tụng đối với NCTN phạm tội phải có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục, hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm là NCTN.

Theo khảo sát bằng phiếu thăm dò ý kiến dành cho điều tra viên, có 90% điều tra viên cho rằng không được đào tạo chuyên sâu về điều tra những vụ án hình sự có NCTN tham gia (phụ lục 7). Khi được hỏi về việc có được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ xét xử những vụ án do NCTN thực hiện hay không, có 88% thẩm phán trả lời không được đào tạo chuyên sâu. Có 72% thẩm phán góp ý kiến về việc đưa ra giải pháp đào tạo đội ngũ những người tiến hành tố tụng chuyên về công tác điều tra, truy tố, xét xử NCTN phạm tội; xây dựng đội ngũ luật sư có kiến thức chuyên sâu về NCTN (phụ lục 2). Cần lưu ý rằng, để có thể hiểu biết thấu đáo về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm NCTN, người tiến hành tố tụng nói chung và điều tra viên trong các

vụ án NCTN nói riêng, không những cần có hiểu biết về thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm của NCTN mà còn cần có đủ kiến thức về các chuẩn mực quốc tế về tư pháp NCTN, theo nội dung chương trình đào tạo hoặc bồi dưỡng chuẩn về tâm lý, khoa học giáo dục NCTN, về kỹ năng thực hành trong công tác điều tra, truy tố và xét xử thân thiện đối với NCTN vi phạm pháp luật, nạn nhân và nhân chứng trẻ em. Tất cả những yêu cầu này đều nhằm đảm bảo rằng những người tiến hành tố tụng khi tiếp xúc với bị can, bị cáo là NCTN sẽ có cách thức xử sự đúng mực, tâm lý, cảm thông với các em, tìm được phương thức hợp lý để kêu gọi, thúc đẩy sự hợp tác của họ trong quá trình làm sáng tỏ vụ án, thấu hiểu những diễn biến tâm sinh lý của các em trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, tìm ra được giải pháp thích hợp nhất để giúp các em nhận thức lỗi lầm, cải tạo và phục hồi. Do đó, cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ của những người làm công tác tiến hành tố tụng. Thực hiện kế hoạch tập huấn, đào tạo thường xuyên cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về NCTN tại các cơ quan nói trên về pháp luật liên quan đến tư pháp NCTN, thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm NCTN; về tâm lý giáo dục, về tội phạm học NCTN; về kỹ năng làm việc với NCTN vi phạm pháp luật.

Vấn đề chuẩn hóa đội ngũ điều tra viên theo quy định của pháp luật, nhất là việc đào tạo và đào tạo lại đối với điều tra viên chưa có trình độ đại học theo quy định cũng cần được khẩn trương tiến hành để đảm bảo đủ số lượng cán bộ đạt tiêu chuẩn của pháp luật và Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định, đáp ứng yêu cầu công tác của điều tra tội phạm trong tình hình mới [45]. Các Học viện, trường Đại học Cảnh sát là những cơ sở đào tạo và nâng cao trình độ cho điều tra viên.

Để nâng cao hiệu quả công tác và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN, chủ thể tiến hành tố tụng phải nhận thức được rõ được trách nhiệm

của mình, tránh hiện tượng bắt người tùy tiện, bắt oan sai, không đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án làm cho việc vận dụng thiếu chính xác dễ dẫn đến những hoạt động tùy tiện, trái pháp luật xâm hại đến quyền và lợi ích của bị can, bị cáo là NCTN. Đồng thời, những người tiến hành tố tụng cần triệt để tuân thủ qui định của pháp luật tố tụng về việc bảo đảm có người bào chữa cho bị can ngay từ giai đoạn khởi tố.

4.2.1.2. Nâng cao nhận thức của người tham gia tố tụng về quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự.

Trong thực tế, nhiều người dân không nắm được các quy định của pháp luật tố tụng hình sự khi tham gia với những tư cách khác nhau trong các vụ án hình sự. Rất nhiều vụ án hình sự không có sự tham gia của người bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo là NCTN. Một trong những nguyên nhân chính là người tham gia tố tụng không biết tầm quan trọng và lợi ích của họ khi có người bào chữa tham gia, do đó họ không mời người bào chữa. Những yếu kém trong nhận thức về pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng là nguyên nhân dẫn đến sự cầu thả, thiếu trách nhiệm trong việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của những người tham gia tố tụng. Do đó, việc phổ biến pháp luật cho nhân dân cần được thực hiện sâu rộng hơn nữa. Chỉ khi người dân biết được các quyền của mình mà pháp luật cho phép thì họ mới có thể thực hiện tốt các quyền của mình.

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

- Sớm ban hành văn bản hướng dẫn BLTTHS năm 2015 về tố tụng hình sự đối với NCTN.

Hiện tại chưa có văn bản pháp quy nào quy định về thành lập, tổ chức, quản lý, phát triển đội ngũ Bào chữa viên nhân dân. Do đó, cần sớm xây dựng những quy phạm pháp luật quy định thống nhất về BCVND. Bên cạnh đó, ban

hành quy chế hoặc điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của BCVND theo hướng giao cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đứng ra thành lập và quản lý về mặt tổ chức; Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ bào chữa.

Điều 56 BLTTHS năm 2003 quy định người bào chữa có thể là luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân. Trong đó, bào chữa viên nhân dân là người bào chữa được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của MTTQ cử ra để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức này.

Nghị quyết số 03/NQ-HĐTP ngày 2/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn một người được coi là bào chữa viên nhân dân khi người đó được Ủy ban MTTQ, tổ chức thành viên của MTTQ cử ra bào chữa cho thành viên của tổ chức mình. Tòa án sẽ căn cứ vào giấy giới thiệu của Ủy ban MTTQ hoặc tổ chức thành viên từ cấp xã, phường trở lên mà cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho bào chữa viên nhân dân.

Theo Thông tư số 70/2011/TT-BCA quy định chi tiết thi hành liên quan đến việc bảo đảm quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự tại BLTTHS thì thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa đối với bào chữa viên nhân dân được tiến hành khi có đủ 4 loại giấy tờ gồm: bản sao giấy chứng minh nhân dân; giấy giới thiệu của Ủy ban MTTQ, tổ chức thành viên của MTTQ nơi người bị giam giữ, bị can là thành viên; giấy tờ chứng minh là thành viên của Ủy ban MTTQ, tổ chức thành viên của MTTQ cử đến; văn bản của người bị tạm giữ, bị can đề nghị MTTQ Việt Nam, tổ chức thành viên của MTTQ nơi người bị tạm giữ, bị can là thành viên cử người bào chữa cho họ.

Trong BLTTHS năm 2015 quy định tại Điều 72 đã đưa ra khái niệm người bào chữa và xác định những người có quyền tham gia bào chữa, đồng thời cũng đã quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đạo đức để một người được công nhận là bào chữa viên nhân dân, quyền và nghĩa vụ của bào chữa viên

nhân dân, cách thức tổ chức, quản lý và cử tham gia bào chữa.

Trong thực tế, hoạt động của bào chữa viên nhân dân cũng không được tổ chức thành một hệ thống nên chức danh này tuy vẫn được ghi nhận trong BLTTHS đang có hiệu lực thi hành nhưng bào chữa viên nhân dân tham gia tố tụng rất hiếm hoi. Vai trò của bào chữa viên nhân dân đang dần bị quên lãng và hiện nay khi nói đến người bào chữa thì người ta thường nghĩ ngay đến luật sư.

Tuy nhiên, một thực tế cho thấy cả nước hiện mới có 8.675 luật sư và gần 500 trợ giúp viên pháp lý, đặc biệt số vụ án hình sự có người bào chữa ở nước ta mới khoảng 20% (gồm cả luật sư tham gia theo diện chỉ định), 80% các vụ án hình sự còn lại bị cáo “trắng” người bào chữa. Tỷ lệ luật sư nước ta cũng mới ở mức trung bình là 1 luật sư/14.000 người dân, trong khi đó, tỷ lệ này ở Thái Lan là 1/1.526, Singapore là 1/1.000, Pháp là 1/1.000, Mỹ là 1/250.

Bên cạnh số lượng luật sư so với dân số còn rất thấp, đội ngũ luật sư lại phát triển mất cân đối giữa khu vực thành thị và nông thôn, miền núi và đồng bằng, trung du và vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế khó khăn. Số lượng luật sư chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, nhất là TP.Hà Nội và TP.HCM, còn tại nhiều địa phương, số lượng luật sư không đủ để đáp ứng nhu cầu về dịch vụ pháp lý ngày càng gia tăng của người dân, ngay cả trong việc thực hiện bào chữa trong các vụ án bắt buộc có sự tham gia của luật sư.

Thực trạng trên đang đặt ra yêu cầu cần phải mở rộng phạm vi những người có quyền tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cả về phương diện pháp lý lẫn thực tiễn. Bởi pháp luật đã quy định không chỉ có luật sư là người bào chữa mà cho phép cả người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và bào chữa viên nhân dân được tham gia. Có thể thấy, đây là quy định “mở” đầy tính nhân văn nhằm tạo điều kiện cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu không có điều kiện mời luật sư bào chữa thì có thể nhờ anh

em, người thân... có năng lực, trình độ pháp lý, hiểu biết nhất định để giúp mình bào chữa trước Tòa.

Theo chúng tôi, để đảm bảo các vụ án hình sự có người bào chữa tham gia, đảm bảo hoạt động tranh tụng trong TTTHS cần có quy định cụ thể về chế định bào chữa viên nhân dân bằng một nghị định hoặc thông tư liên tịch. Liên ngành Tư pháp Trung ương cần thống nhất hướng dẫn điều kiện, tiêu chuẩn, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức của người muốn trở thành bào chữa viên nhân dân, trình tự thủ tục tham gia tố tụng, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm..., góp phần mở rộng người bào chữa tham gia tố tụng, đảm bảo cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện tốt quyền được bào chữa cũng như tận dụng được sự đóng góp cho xã hội của những người am hiểu pháp luật mà không hành nghề luật sư. Trong tương lai cần nghiên cứu từng bước mở rộng phạm vi của những người có quyền tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa không chỉ giới hạn trong khuôn khổ quy định của BLTTTHS hiện hành để đảm bảo quyền được bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

- Tại điểm b khoản 5 Điều 78 - BLTTTHS năm 2015 quy định: Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ chối việc đăng ký bào chữa khi người bị buộc tội thuộc trường hợp chỉ định người bào chữa từ chối người bào chữa mà không đề cập đến trường hợp người đại diện hoặc người thân thích từ chối. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án vì không phải tìm người bào chữa chỉ định nhưng lại không bảo vệ, giúp đỡ được người dưới 18 tuổi bị buộc tội, do đó đã không đảm bảo được mục đích chính của việc bào chữa chỉ định. Theo chúng tôi nên tiếp tục kế thừa hướng dẫn tại Nghị định số 03/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Khi có sự mâu thuẫn giữa bị cáo là NCTN và người đại diện hợp pháp của họ trong việc từ chối người bào chữa chỉ định thì Tòa án vẫn tiến hành việc xét xử vụ án theo thủ tục

chung, có sự tham gia của người bào chữa đã được cử.

- Cần phải có cơ chế bảo đảm quyền bí mật đời tư của người chưa thành niên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 423 - BLTTHS năm 2015: Tòa án có thể xét xử kín trong trường hợp đặc biệt cần bảo vệ bị cáo, bị hại là người dưới 18 tuổi. Với quy định này, phần lớn các vụ án có NCTN là bị cáo được tiến hành xét xử công khai. Khi NCTN tham gia tố tụng với tư cách bị can, bị cáo, bị hại... dù ở giai đoạn điều tra, truy tố hay xét xử chưa được quan tâm đúng mức. Vấn đề bảo vệ bí mật đời tư của NCTN, đặc biệt trẻ em là nạn nhân trong các vụ án hình sự chưa được quy định đầy đủ, gây tổn thương cho các em trong quá trình tố tụng. Chính điều này đã làm ảnh hưởng đến đời tư của NCTN, không đảm bảo được quy định của Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Việt Nam đã tham gia “*Mọi điều riêng tư của đứa trẻ đều được hoàn toàn tôn trọng trong suốt tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng*” (Điều 40 Khoản 2 điểm b). Như vậy, quy định của BLTTHS năm 2015 đi ngược lại với yêu cầu của Công ước. Quy định này nên sửa lại theo hướng: *Bị cáo, người bị hại là người dưới 18 tuổi được xét xử kín, trừ những trường hợp ngoại lệ và bản án được tuyên án công khai. Cần áp dụng quy định có tính chất mở và xác định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng khi mở phiên tòa là phải giải thích cho NCTN, người đại diện hợp pháp của họ lựa chọn xét xử kín hay xét xử công khai để đảm bảo được quyền cho NCTN.*

- Nên bổ sung vào Chương XXVIII - Thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi của BLTTHS năm 2015 các quy định chung về trình tự, thủ tục áp dụng xử lý chuyển hướng, cũng như về cơ chế giám sát, thực thi các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với NCTN phạm tội, nhằm phù hợp với Công ước quốc tế về quyền trẻ em “bất kỳ khi nào xét thấy thích hợp và nên làm, thì đề ra những biện pháp để xử lý những trẻ em như thế mà không phải đung

đến những quá trình tố tụng tư pháp với điều kiện là các QCN và những điều kiện bảo vệ theo pháp luật phải được hoàn toàn tôn trọng” (khoản 3-Điều 40).

Quy định cụ thể trình tự, thủ tục giám sát tại phường, xã, thị trấn đối với NCTN. Để có thể áp dụng giám sát đối với bị can, bị cáo là NCTN và cũng tạo điều kiện cho quá trình thực hiện tư pháp hình sự đối với NCTN đòi hỏi chúng ta phải có các dịch vụ xã hội đầy đủ. Trên thế giới, một số quốc gia sử dụng các dịch vụ xã hội đặc biệt hoặc cán bộ của tòa án hoặc ban xét xử, trong khi các quốc gia khác sử dụng các cán bộ phụ trách theo dõi người vi phạm trong thời gian thử thách. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu mà nhiều quốc gia đã tiến hành cho thấy rõ rằng trẻ em được chăm sóc tốt nhất bởi chính gia đình và tại gia đình các em. Bởi vì khi trẻ tách ra khỏi gia đình và đưa vào trong trại giam thì dễ sinh ra phạm tội bởi sự tác động của môi trường trại giam và bị thiệt thòi hơn về sức khỏe, giáo dục và sau này là việc làm.

Xử lý chuyên hướng được xây dựng trên tinh thần chung về tính nhân đạo, khoan dung của pháp luật và chính sách nhất quán về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục NCTN - một nhóm công dân đặc thù. Cơ sở pháp lý và thực tiễn của xử lý chuyên hướng là các quy tắc, chuẩn mực quốc tế; các qui định của pháp luật hành chính; cơ sở thực tiễn của Việt Nam. Cơ sở pháp lý và thực tiễn đó là dựa vào Công ước quốc tế về Quyền trẻ em: “Ghi nhớ rằng, như đã chỉ ra trong tuyên bố về quyền trẻ em. Trẻ em do non nớt về thể chất và trí tuệ, trẻ em cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời” (Lời nói đầu); “Trong tất cả hành động liên quan đến trẻ em, dù do các cơ quan phúc lợi xã hội công cộng hay tư nhân, Tòa án, các nhà chức trách hành chính hay cơ quan lập pháp tiến hành thì lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu” (Điều 3.1 Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989).

Pháp luật Việt Nam tuy đã có một số quy định về nguyên tắc chung để

có thể chuyển hướng xử lý NCTN phạm tội sang áp dụng biện pháp không chính thức là giao cho gia đình, cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục, nhưng thiếu các quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng, các biện pháp không chính thức để chuyển hướng xử lý, cũng như hậu quả pháp lý và cơ chế kiểm tra, giám sát việc áp dụng xử lý chuyển hướng. Bên cạnh đó, chúng ta cũng thiếu một hệ thống các văn bản hướng dẫn cụ thể nên khó áp dụng xử lý chuyển hướng một cách bài bản và thống nhất. Chính vì vậy, quy định tại Khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 rất ít khi được áp dụng trong thực tiễn.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, việc xử lý chuyển hướng đối với NCTN vi phạm pháp luật có đạt được hiệu quả tối ưu hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào các chương trình hỗ trợ tại cộng đồng nhằm hỗ trợ người vi phạm hòa nhập vào xã hội và ngăn ngừa họ tái phạm. Các chương trình hỗ trợ có thể là hỗ trợ đào tạo hoặc tìm kiếm việc làm, giám sát hướng dẫn, tư vấn hoặc trị liệu cho những em nghiện ma túy hoặc nghiện rượu, các chương trình giáo dục, phục hồi, các lớp học kiến thức và xóa mù chữ, các khóa học về kỹ năng sống cũng như các hoạt động thể thao, giải trí khác. Tuy nhiên, các chương trình hỗ trợ tại cộng đồng để giúp NCTN vi phạm pháp luật nhanh chóng tái hòa nhập xã hội sau khi đã được xử lý chuyển hướng tại Việt Nam còn thiếu và chưa có nhiều hình thức phong phú [84].

Thực tế ở Việt Nam vấn đề xử lý chuyển hướng đã được áp dụng tại một số địa phương như Nghệ An, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng mới chỉ theo các quy trình đơn giản và còn thiếu cơ chế giám sát cũng như các chương trình dịch vụ hỗ trợ tại cộng đồng, nên chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, có thể nói rằng, xử lý chuyển hướng theo mô hình tiêu chuẩn của quốc tế chưa được phổ biến và áp dụng rộng rãi tại Việt Nam. Việc thực hiện các chương trình xử lý chuyển hướng hoàn chỉnh đòi hỏi

phải tiến hành các biện pháp vận động, tuyên truyền sâu rộng và hiện tại vẫn còn quá sớm để đưa các mô hình quốc tế vào quy định và áp dụng tại Việt Nam. Theo chúng tôi, trước mắt là phải phổ biến cho các nhà làm luật và các nhà áp dụng pháp luật ý thức được, hiểu rõ được tầm quan trọng của việc áp dụng xử lý chuyển hướng ra ngoài hệ thống chính thức đối với NCTN vi phạm pháp luật. Công việc này đòi hỏi phải tổ chức phổ biến, tuyên truyền hết sức rộng rãi về lợi ích của biện pháp này, đồng thời nhân rộng xử lý chuyển hướng tại các địa phương khác. Sau khi mọi sự chuẩn bị về quan điểm, ý thức đã sẵn sàng, thì mới có thể tính đến việc sửa đổi, hoàn thiện pháp luật để đưa chế định này vào quy định và áp dụng tại Việt Nam.

Xử lý chuyển hướng là một quá trình thay thế nhằm xử lý các vi phạm của NCT bằng các biện pháp không chính thức nằm ngoài hệ thống tư pháp chính thống (các chương trình giải quyết tranh chấp dựa vào cộng đồng, các dịch vụ hỗ trợ hoặc các chương trình giáo dục tại cộng đồng). Thuật ngữ này chỉ việc chuyển hướng hoặc đưa một NCTN phạm tội ra ngoài hệ thống tư pháp chính thống để áp dụng biện pháp xử lý thay thế ở cộng đồng (Người chưa thành niên là người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi. Trẻ em là người dưới 16 tuổi. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của Việt Nam năm 2004 quy định rõ tại Điều 1: “Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi”).

Xử lý chuyển hướng do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng vào bất cứ thời điểm nào trong quá trình tố tụng khi thấy cần thiết. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng, việc áp dụng xử lý chuyển hướng đối với NCTN phạm tội có những điểm ưu việt nổi trội so với việc áp dụng các chế tài chính thức truyền thống từ xưa đến nay. Xử lý chuyển hướng không nhằm đến việc áp dụng các chế tài có tính chất trừng phạt NCTN phạm tội mà chú trọng việc khắc phục thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật do NCTN gây ra. Với các

mục tiêu và cách thức như vậy, xử lý chuyển hướng thúc đẩy một cách tích cực việc tái hòa nhập của NCTN phạm tội vào gia đình và cộng đồng.

Thực tế cho thấy, nhiều vụ án có NCTN phạm tội, trong khi có thể áp dụng các hình phạt ngoài giam giữ như: giáo dục tại xã phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; phạt cảnh cáo... thì Hội đồng xét xử lại cứng nhắc tuyên xử tù các bị cáo. Chính việc đánh đồng người phạm tội ở mọi lứa tuổi như nhau của các cơ quan tiến hành tố tụng đang gây nhiều bức xúc cho dư luận. Cho nên, nếu giải quyết được tư pháp phục hồi hoặc xử lý chuyển hướng (giáo dục tại cộng đồng, bồi thường, phạt tiền...) đối với NCTN sẽ mang lại lợi ích hơn hình thức phạt tù theo BLHS.

- Cần xây dựng quy phạm hướng dẫn công tác điều tra của cảnh sát liên quan tới trẻ em. Các quy chuẩn và tiêu chuẩn hướng dẫn công tác điều tra của cảnh sát hiếm khi được đưa vào trong các văn bản luật Việt Nam. Thông thường sau khi xác định được một số chuẩn mực để áp dụng, các chuẩn mực này được đưa vào các chính sách, chỉ thị hay những hình thức hướng dẫn khác mang tính chất nội bộ dành cho điều tra viên. Đôi khi, những chính sách này không có sự phân biệt giữa các phương pháp và thực tiễn hoạt động thích hợp đối với người lớn với những phương pháp và thực tiễn chú trọng đến sự phát triển nhận thức, thể chất và tâm lý của trẻ em.

Cần phải chuyên môn hóa, hướng dẫn và đào tạo đặc biệt lực lượng cảnh sát được giao giải quyết những vấn đề liên quan đến NCTN. Yêu cầu đặt ra là cảnh sát phải nắm được tình hình và hành động theo phương thức thích hợp, điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ quá trình xử lý NCTN vì Cảnh sát là điểm đột phá đầu tiên trong hệ thống tài phán đối với NCTN (Quy tắc 12).

Trong quá trình phân công điều tra viên thụ lý vụ án cần phải chú ý đến việc phân công điều tra viên có kinh nghiệm xử lý các vụ án NCTN. Thực tế

cho thấy, điều tra viên chủ yếu thiên về hoạt động điều tra nhiều hơn là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN. Cơ quan điều tra chịu áp lực nặng hơn trên diện đấu tranh phòng, chống tội phạm ngày càng nhiều, do đó việc giải quyết các vụ án thông thường chỉ hướng tới mục tiêu làm rõ các hành vi, chứng minh tội phạm mà chưa quan tâm nhiều đến việc giáo dục, bảo vệ NCTN. Hiện tại ở nước ta chưa có lực lượng chuyên trách của cơ quan điều tra các vụ án NCTN. Qua khảo sát thực tế cho thấy rằng: Về việc phân công điều tra án NCTN kết quả thực tế cơ bản có 40% điều tra viên có kinh nghiệm, 60% điều tra viên mới được bổ nhiệm điều tra án NCTN.

Những kiến nghị mang tính quốc tế và Châu Âu, những quy tắc tối thiểu tiêu chuẩn và những nguyên tắc cơ bản - Khoản 1,3 Điều 40 Công ước về quyền trẻ em, Quy tắc 22.1 của Quy tắc Bắc Kinh, Hướng dẫn Riyadh số 58, Kiến nghị số 09 của Kiến nghị Nr.R87(20) và Kiến nghị Rec (2003) 20 số 21 - yêu cầu rằng tất cả những người có liên quan đến bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng hình sự NCTN phải được chuyên môn hóa, và điều này bao gồm cả nhân viên cảnh sát. Ngoài ra, Quy tắc số 12.1 Quy tắc Bắc Kinh quy định rằng: “các nhân viên cảnh sát thường xuyên hoặc chuyên xử lý NCTN phải được hướng dẫn và đào tạo đặc biệt. Tại các thành phố lớn, những đơn vị cảnh sát đặc biệt nên được thành lập vì mục đích trên”. Như vậy sự chuyên biệt hóa không chỉ được đặt ra với các Tòa án và Thẩm phán, Công tố viên có thẩm quyền, mà còn đối với cả nhân viên cảnh sát.

- Nên loại bỏ hình thức xét xử lưu động. Việc tiến hành xét xử lưu động những vụ án có bị cáo là NCTN hay không cũng là vấn đề gây tranh cãi. Có ý kiến cho rằng việc xét xử lưu động sẽ góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong thanh thiếu niên; tuy nhiên, đa số các ý kiến khác cho rằng việc xét xử lưu động NCTN phạm tội sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển tâm sinh lý của NCTN sau này, đồng thời việc coi NCTN như là “công cụ” để tuyên

truyền pháp luật là không phù hợp với các nguyên tắc về xử lý NCTN phạm tội đã được ghi nhận trong Bộ luật hình sự. Theo chúng tôi hoàn toàn thống nhất với quan điểm thứ hai là đối với các vụ án NCTN không nên xét xử lưu động. Bởi vì, chính hoạt động này làm ảnh hưởng tương lai của NCTN, gây áp lực đối với NCTN.

- Điều tra thân thiện: Tiên hành các hoạt động cáo buộc phải phù hợp với nhận thức, ý thức, phẩm chất, nhân phẩm của đứa trẻ.

4.2.3. Giải pháp về tổ chức

4.2.3.1. Thành lập các cơ quan chuyên trách khác.

- Thành lập các cơ quan chuyên trách khác: Cùng với lộ trình thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên, chúng ta còn phải chú trọng tới việc nghiên cứu thành lập các bộ phận chuyên trách ở Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN đạt hiệu quả một cách tối ưu. Thực tiễn cho thấy rất nhiều vụ án do NCTN thực hiện đã bị Cơ quan điều tra vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như không đề nghị Đoàn luật sư yêu cầu Văn phòng luật sư cử NBC cho họ hoặc khi hỏi cung bị can là NCTN, Cơ quan điều tra đã không mời người đại diện gia đình, thầy cô giáo hoặc tổ chức xã hội. Bên cạnh đó, trong tình hình hiện nay với đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên đều không phải là những cán bộ chuyên trách để điều tra, truy tố với riêng một loại đối tượng là NCTN. Họ chưa được đào tạo chuyên sâu về các đặc điểm tâm sinh lý, khoa học giáo dục đối với NCTN hoặc có hiểu biết về vấn đề này nhưng còn rất hạn chế. Theo hướng dẫn Riyadh số 58 [22] yêu cầu rằng tất cả đội ngũ cán bộ, nhân viên đang hoạt động của Tòa án người chưa thành niên phải được đào tạo về kỹ năng nghề nghiệp để có thể thấu hiểu được những nhu cầu của NCTN. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của NCTN khi tham gia tố tụng, bên cạnh việc thành lập Tòa án, chúng ta cần phải nghiên cứu thành lập các bộ phận chuyên trách trong các Cơ quan điều

tra và VKS.

4.2.3.2. Tăng cường đội ngũ luật sư, người bào chữa

Hiện nay, trong hoạt động tố tụng, nhất là ở giai đoạn điều tra, chưa có sự tham gia đầy đủ của Luật sư hoặc công tác Kiểm sát điều tra vẫn chưa thực sự đến nơi, đến chốn, do đó vẫn còn hiện tượng mớm cung, ép cung. Việc bị cáo buộc phải ký vào bản ghi cung do vậy cũng là hiện tượng dễ hiểu. Cần có những quy định cụ thể nhằm đảm bảo quyền đưa ra chứng cứ, quyền tranh luận trước Tòa của bị cáo.

Hoạt động của Luật sư là một chế định pháp lý quan trọng không thể thiếu trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào, kể cả pháp luật quốc tế. Luật sư, NBC là người cùng với các cơ quan tiến hành tố tụng góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển xã hội, bảo vệ dân chủ và công bằng. Với tư cách là một chức danh tư pháp tham gia độc lập vào đời sống xã hội và tố tụng tư pháp, luật sư đóng vai trò ngày càng quan trọng trong các thiết chế dân chủ ở nước ta. Vấn đề này được quy định thành một trong những nguyên tắc quan trọng trong BLTTHS năm 2003, thể hiện thái độ và trách nhiệm của Đảng và Nhà nước ta đối với nhân dân nói chung và bị can, bị cáo nói riêng. Bảo đảm được quyền tự bào chữa và quyền nhờ người khác bào chữa cho mình khi tham gia TTTHS là thể hiện được sự văn minh, dân chủ trong quá trình tố tụng. Hoạt động bào chữa trong TTTHS chỉ đạt được hiệu quả khi và chỉ khi hội đủ ba điều kiện cần thiết, đó là điều kiện về pháp lý, điều kiện về tổ chức và điều kiện về con người. Trong đó, vấn đề có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả hoạt động bào chữa phải là việc nâng cao năng lực trách nhiệm của những người làm công tác bào chữa. Để đạt được mục tiêu nói trên, theo chúng tôi, cần phải quán triệt các yêu cầu sau:

Một là, xây dựng đội ngũ những người làm công tác bào chữa phải được đào tạo chuyên sâu về NCTN, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ

năng hành nghề.

Hai là, phải đề cao đạo đức nghề nghiệp đối với những người làm công tác bào chữa. NBC phải luôn là những người tôn trọng pháp luật và sự thật, trung thực trong hoạt động của mình, có nhiệt huyết và lương tâm nghề nghiệp.

Ba là, bổ sung và hoàn thiện các quy phạm pháp luật nhằm tăng cường số lượng cũng như diện NBC tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NCTN phạm tội.

Việc hoàn thiện chế định quyền của bị can, bị cáo là NCTN cùng với những biện pháp bảo đảm bằng pháp luật về QCN, quyền công dân của họ khi tham gia tố tụng là hết sức quan trọng và cần thiết trong tình hình mới hiện nay. Việc tiếp tục hoàn thiện những quy định về bị can, bị cáo là NCTN trong BLTTHS theo hướng bảo đảm hơn nữa quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTTHS cũng là một sự thể hiện quyết tâm thực hiện yêu cầu của Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp từ nay đến 2020 trong đó đã nêu rõ định hướng khắc phục tình trạng bỏ lọt tội phạm, không để xảy ra oan sai, tôn trọng và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Kết luận Chương 4

Qua việc nghiên cứu quan điểm và giải pháp nâng cao chất lượng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong BLTTHS Việt Nam, chúng tôi rút ra kết luận như sau :

Thứ nhất, Tăng cường bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTTHS là một yêu cầu tất yếu, xuất phát từ những bất cập trong quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng và trước yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm với số lượng NCTN phạm tội ngày càng tăng. Từ những cơ sở đó thì cải cách tư pháp đã đặt ra mục tiêu nhiệm vụ là bảo đảm hơn nữa quyền con người nói chung và quyền của bị can, bị cáo là NCTN nói riêng.

Thứ hai, Việc hoàn thiện pháp luật TTHS về các quy định đối với bị can, bị cáo là NCTN có ý nghĩa rất quan trọng. Việc quy định về trình tự thủ tục tố tụng nhằm đảm bảo cho quá trình giải quyết vụ án NCTN được nhanh chóng, chính xác, minh bạch.

Thứ ba, Nâng cao chất lượng bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong quá trình áp dụng vào thực tiễn thông qua các giải pháp về tăng cường nhận thức về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS; giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật tố TTHS về bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN; giải pháp về tổ chức.

Đây là những giải pháp có cơ sở lý luận và thực tiễn, các cơ quan chức năng có thể tham khảo để vận dụng trong thực tiễn hiện nay.

KẾT LUẬN

Trong sự phát triển không ngừng của xã hội, quyền tự do dân chủ của nhân dân ngày càng được tôn trọng và phát huy trong mọi lĩnh vực của đời sống, đòi hỏi pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự phải có điều chỉnh phù hợp. Vấn đề dân chủ bình đẳng và bảo vệ QCN trong TTHS luôn là động lực và thước đo của tiến bộ xã hội. Vì thế nhiệm vụ trung tâm của quá trình cải cách tư pháp mà Nghị quyết số 08-NQ-TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 49 ngày 02/6/2005 về “Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020” của Bộ Chính trị đã đặt ra đó là yêu cầu tôn trọng, bảo vệ hiệu quả quyền con người nói chung và quyền tự do dân chủ quyền bình đẳng của các bên trong hoạt động TTHS nói riêng.

Với mong muốn nâng cao hơn nữa hiệu quả áp dụng chế định quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS, đáp ứng yêu cầu dân chủ hóa các hoạt động tố tụng hình sự theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, luận án đã nghiên cứu chế định quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong pháp luật TTHS Việt Nam ở cả bình diện lý luận và thực tiễn áp dụng.

Ở bình diện lý luận, luận án đã tìm hiểu về khái niệm về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS; phân tích thực trạng quy định quyền và bảo đảm quyền cũng như thực tiễn áp dụng bảo đảm quyền đối với bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS, làm rõ trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS. Việc bảo đảm quyền bào của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS không chỉ nhằm bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân mà còn giúp các cơ quan tiến hành tố tụng khắc phục được những sai sót trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, đặc biệt là tình trạng oan, sai trong TTHS. Đồng thời, phân tích những nội dung của Công ước quốc tế trong lĩnh

vực tổ tụng hình sự, rút ra những kinh nghiệm quý báu của các nước tuân thủ Công ước trong lĩnh vực này. Từ đó liên hệ Việt Nam trong việc tuân thủ Công ước quốc tế về quyền trẻ em sau khi gia nhập.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN trong tổ tụng hình sự ở Việt Nam vẫn còn có những điểm hạn chế nhất định, bộc lộ nhiều bất cập cần phải tiếp tục hoàn thiện.

Dưới góc độ nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng QCN nói chung và quyền của trẻ em nói riêng hiện đang được các quốc gia trên thế giới quan tâm. Do đó việc hoàn thiện chế định quyền của bị can, bị cáo là NCTN cùng với những biện pháp bảo đảm bằng pháp luật về quyền của họ khi tham gia tố tụng là hết sức quan trọng và cần thiết trong tình hình mới hiện nay. Các giải pháp nêu trong luận án được đề cập đến ở cả hai phương diện là xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.

Với kết quả nghiên cứu như vậy, luận án sẽ cung cấp thêm những luận cứ khoa học cho việc xây dựng, hoàn thiện chế định bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là NCTN và mở rộng những quyền đó trên cơ sở Công ước quốc tế về quyền trẻ em, nhằm phát huy tác dụng tích cực của chế định này trong việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo là NCTN trong TTHS nói riêng, góp phần tăng cường pháp chế XHCN, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng của Đảng.

NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

- “*Quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong TTHS Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học giáo dục, Đại học CSND, số 4/2015;

- “*Quyền bào chữa của bị can, bị cáo và vấn đề quyền bào chữa của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong TTHS Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học giáo dục, Đại học CSND, số 2/2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2009), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
2. Trần Ngọc Anh, Trần Văn Luyện, Trần Quang Tiệp, Nguyễn Đức Mai, Nguyễn Sĩ Đại, Nguyễn Văn Cừ, Bùi Anh Dũng (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. TS. Phạm Ngọc Anh, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh “*Tăng cường bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự*”, Tạp chí bảo hiểm xã hội số 8/2007.
4. Bộ Công an (2003), *Thông tư số 15/2003/TT-BCA(V19) ngày 10/9 hướng dẫn hoạt động hỗ trợ tư pháp của lực lượng Cảnh sát hỗ trợ tư pháp thuộc Công an nhân dân*, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2004), *Thông tư số 22/2004/TT-BCA(V19) ngày 15/12 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 163/2003/NĐ-CP ngày 19/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn*, Hà Nội.
6. TS. Trần Hưng Bình (2014), “*Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam*” Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Vũ Ngọc Bình (1996), *Tư pháp với người chưa thành niên và quyền trẻ em*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Bộ tư pháp (2006), “*Bảo vệ quyền của người chưa thành niên trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam*”, Nxb Tư pháp, Hà nội.
9. C. Mác – Ph.Ăngghen (1998), *Về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia Hà nội, tr.122.

10. Lê Cẩm, Đỗ Thị Phượng, “*Tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên: Những khía cạnh pháp lý hình sự, Tố tụng hình sự, Tội phạm học và so sánh luật học*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, (Số 20), tr. 6-10.
11. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí (đồng chủ biên), “*Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Lê Tiên Châu (2007), “*Đảm bảo quyền công dân của người tham gia tố tụng trong điều tra vụ án hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp*”, Tạp chí Khoa học pháp lý, (số 1).
13. Cục thống kê tội phạm VKSNDTC, *Báo cáo tổng kết các năm 2005 – 2013*.
14. Cục trợ giúp pháp lý – Bộ Tư pháp (2012), *Báo cáo tổng kết công tác phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ năm 2012*, Hà Nội.
15. Trần Văn Dũng, (2008), “*Chế định thẩm phán vị thành niên trong Luật hình sự và Luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp*”, Tạp chí Luật học (số 5/2008).
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020*, Hà nội.
17. Đảng cộng sản Việt Nam (2004), *Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
18. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp đến năm 2002*, Hà Nội.

19. Quốc Độ (2010), “*Hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ vụ Hiệu trưởng mua dâm*” phapluattp.vn, ngày 21/6
20. ThS. Nguyễn Sơn Hà (2010), “*Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo trong các vụ án áp dụng thủ tục rút gọn*”, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Số 9/2010 và “*Một số đề xuất nhằm giải quyết án theo thủ tục rút gọn đối với bị can được hiệu quả*”, Tạp chí Kiểm sát, số 10/2010.
21. Trần Thanh Hương (2007), Những bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện quyền cơ bản của công dân trong lĩnh vực tư do cá nhân. Luận án Tiến sỹ - Viện Nhà nước và Pháp luật.
22. Liên Hợp quốc, (1990), Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về phòng ngừa tội phạm người chưa thành niên (Hướng dẫn Riyadh), ban hành bởi Nghị quyết số 45/112 ngày 14/12/1990 của Đại Hội đồng Liên Hợp quốc.
23. Liên Hợp quốc, Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về phòng ngừa tội phạm người chưa thành niên (Hướng dẫn Riyadh) do Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 14/12/1990 theo Nghị quyết số 45/112.
24. Liên Hợp quốc (1990), Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do được Đại Hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 14/12/1990.
25. Liên Hợp quốc (1985), Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc về việc áp dụng pháp luật đối với người chưa thành niên do Đại Hội đồng Liên Hợp quốc thông qua 29/11/1985.
26. Liên Hợp quốc, Những quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên Hợp quốc, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 14/02/1990.
27. Liên Hợp quốc, Quy tắc Bắc Kinh do Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 29/11/1985.

28. Liên Hợp quốc, Công ước chống Tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt thô bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của Liên Hợp quốc.
29. Võ Hải, (2015), “*Tranh cãi về đề xuất nâng độ tuổi trẻ em lên 18 tuổi*”, Tin nhanh Việt Nam, (23/11/2015).
30. Nguyễn Mạnh Kháng, “*Thực hiện dân chủ trong TTHS trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 5/2007.
31. Kỷ yếu hội thảo “*Bảo đảm quyền con người của các chủ thể tham gia hoạt động TTHS – Thực trạng và kiến nghị*”, ĐH Luật TPHCM, năm 2008.
32. TS. Nguyễn Đức Mai (2008), “*Hoàn thiện thủ tục rút gọn đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 15/2008.
33. TS. Phan Thị Thanh Mai (2011), “*Hoàn thiện quy định của luật tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật*”, Tạp chí Luật học, Số 6/2011.
34. TS. Phan Thị Thanh Mai, “*Người chưa thành niên phạm tội: Xét xử trong môi trường thân thiện*” ĐH Luật Hà Nội.
35. Đặng Nam (2006), “*Kinh nghiệm bảo vệ trẻ em của Thụy điển*”, Báo điện tử của báo Gia đình và Xã hội cập nhật trang Web ngày 4/12/2006.
36. Lê Thị Nga, (2007), “*Quyền của trẻ em trong pháp luật*”, Tạp chí Dân số và Phát triển, 7/2007.
37. PGS.TS Phạm Hữu Nghị (2011), “*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người: Những nhận thức chung*” – Cuốn sách “*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*” – NXB KHXH, Hà nội.
38. PGS.TS Trần Đình Nhã (1995), *Về đổi mới tổ chức cơ quan điều tra, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ của VKSND tối cao, Hà Nội.*

39. TS. Võ Thị Kim Oanh và CN Nguyễn Ngọc Kiện, “*Thực trạng pháp luật và thực tiễn về người bị tình nghi trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*” trong cuốn sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*”, Nxb Đại học quốc gia TP HCM, 2010, Tr74.
40. Nguyễn Thái Phúc “*Thực tiễn bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*” Tạp chí Khoa học pháp lý (số 3 (34)/2006).
41. PGS. TS Nguyễn Thái Phúc, “*Đổi mới thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, Tạp chí.
42. PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc, “*Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam – Lý luận và thực tiễn*”.
43. PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc (2006) “*Nguyên tắc suy đoán vô tội*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (Số 11/2006), tr. 72-83.
44. Nguyễn Trọng Phúc, 2008, “*Về nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*”, Tạp chí nhà nước và pháp luật, (số 2/2008), tr.83.
45. TS. Phạm Quang Phúc, “*Bảo vệ quyền con người trong hoạt động điều tra vụ án hình sự của đội ngũ điều tra viên trong lực lượng cảnh sát nhân dân*” tr.189 sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong Tư pháp hình sự Việt Nam*”, NXB ĐHQG TP HCM, 2010.
46. Đỗ Thị Phượng (2004), *Bàn về khái niệm và cơ sở áp dụng thủ tục đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là NCTN trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, trường Đại học Luật Hà nội, tr 78.
47. Đỗ Thị Phượng (2004), *Bàn về khái niệm và cơ sở áp dụng thủ tục đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là NCTN trong Luật*

- tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, trường Đại học Luật Hà nội, tr 58,60.
48. TS. Đỗ Thị Phương (2007), “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*” Luận án Tiến sĩ, Khoa Luật, ĐHQG Hà Nội.
49. Đỗ Ngọc Quang (2012), *Hoàn thiện thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà nội, trang 34.
50. Đỗ Ngọc Quang (2012), *Hoàn thiện thủ tục khởi tố vụ án khởi tố bị can trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà nội, trang 42.
51. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp năm 1946*.
52. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Bộ luật hình sự năm 1985*.
53. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Bộ luật lao động*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật dân sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

59. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (1991) *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
61. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật giáo dục*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật xử lý vi phạm hành chính*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. TS. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2011), “*Bảo đảm quyền có người bào chữa của người bị buộc tội – so sánh giữa luật tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Mỹ*” Luận án Tiến sĩ, Đại học Luật TPHCM.
64. Lương Thị Mỹ Quỳnh, (2003), “*Đảm bảo quyền của người bị buộc tội theo Điều 6 Công ước Châu Âu về quyền con người*” Luận văn Thạc sĩ năm 2003, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh.
65. PGS.TS. Hoàng Thị Sơn (1998), “*Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự*”, Tạp chí Luật học, (số 2).
66. PGS.TS. Hoàng Thị Sơn (2000), “*Khái niệm quyền bào chữa và việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo*”, Tạp chí Luật học, (số 5).
67. Tòa án nhân tối cao – Viện khoa học xét xử (2012), *Báo cáo tổng quan về cơ sở lý luận và thực tiễn của sự cần thiết thành lập tòa án chuyên trách đối với người chưa thành niên ở Việt Nam*, Nxb Thanh niên, tr.26.]
68. Tập thể tác giả Trường Đại học Luật tại Melbourne, (2011) *Criminal process and human right*, NXB New South Wales, Australia.
69. Tập thể tác giả Vụ pháp luật Hình sự - Hành chính (Bộ Tư pháp), “*Bảo vệ quyền của người chưa thành niên trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam*”, Nxb Tư pháp, Hà nội 2006.

70. Nguyễn Hữu Thế Trạch, *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập tòa án NCTN*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 3/2011, tr 20 – 26.
71. Đại tá Nguyễn Mạnh Tề (chủ biên) (2006), *Tài liệu tập huấn Điều tra thân thiện với trẻ em*, do Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Bộ Công an Việt Nam phối hợp biên soạn.
72. Trần Thảo, “*Đảm bảo quyền công dân của người tham gia tố tụng trong điều tra vụ án hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (số 9 (198) - 2008).
73. Lê Minh Thắng (2012), “*Bảo đảm quyền của người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
74. TS. Trần Quang Tiệp – “*Bảo vệ quyền con người trong Luật Hình sự, luật Tố tụng hình sự Việt Nam*” Sách chuyên khảo.
75. *Tòa án riêng cho trẻ vị thành niên – không thể trì hoãn* (2008), Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3/5/2008.
76. Tòa án nhân dân tối cao(1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Hà nội.
77. Tổng cục cảnh sát – Cục cảnh sát ĐTTP về TTXH, *Tài liệu tập huấn điều tra thân thiện với trẻ em*, Hà nội (5/2007)
78. Nguyễn Hữu Thế Trạch, “*Đảm bảo quyền con người của bị can, bị cáo là người chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*”, trong sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*”, Nxb Đại học quốc gia TP HCM, 2010, Tr.135.
79. TS. Lại Văn Trình, (2011) “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ, ĐHLTPHCM.

80. Nguyễn Quang Thắng (dịch) (1998), *Lê triều Hình luật*, Nxb Văn hóa thông tin Hà nội, tr41
81. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Trường Đại học luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.503.
83. Trường Đại học Luật Hà nội (2006), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
84. Đỗ Thúy Vân (2008), “*Hoàn thiện pháp luật về xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 20 (136).
85. Phạm Thanh Vân (1995), “*Ảnh hưởng giáo dục gia đình với vấn đề trẻ em vi phạm pháp luật*” Khoa học về phụ nữ, (2).
86. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (2009), *Một số Văn kiện của Liên hợp quốc về quyền con người trong quản lý tư pháp*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
87. Viện khoa học – Viện kiểm sát nhân dân tối cao (dịch), *Bộ Luật Tố tụng hình sự Thái Lan*, Hà nội 1995.
88. Viện khoa học Kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (dịch), *Hệ thống tư pháp hình sự của một số nước Châu Á*.
89. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr.38.
90. Viện kiểm sát tối cao-Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2011), Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH về việc *Hướng dẫn thi hành một số quy định đối với người tham gia tố tụng hình sự là người chưa thành niên*, Hà Nội.

91. Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Văn Tài (dịch), (1998) *Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà nội, tr.103.
92. GS.TS Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2011) “*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. GS.TS. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2010), “*Giáo dục quyền con người – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
94. GS.TS Võ Khánh Vinh (2003), *Khái niệm, các loại, nội dung và hệ thống các cơ quan giám sát đối với các tổ chức và hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước, trong cuốn Giám sát và cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta hiện nay*, Viện Nhà nước và pháp luật, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr25.
95. GS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên (2010), “*Quyền con người: tiếp cận đa ngành và liên ngành Luật học*” Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.
96. Nguyễn Xuân Yêm, Chủ biên (2004), *Phòng ngừa thanh thiếu niên phạm tội – trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội*, Nxb Công an nhân dân, Hà nội. tr.12.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

97. A.I.Đôgôva, “*Những khía cạnh tâm lý – xã hội về tình trạng phạm tội của NCTN*”
98. Cauffman và Steinberg, (2008) “*Sự phát triển của thanh niên và xét xử người vị thành niên*”
99. Cavadino and J.Dignand, *The penal systemicheal: an introduction*, Ed.Sage, page.94,1997
100. Cavadino and J.Dignand, *The penal systemicheal: an introduction*, Ed.Sage, page.192,1997

101. Editor John M. Andrew, (1982) Human rights in the English criminal trial – Human rights in criminal procedure, United Kingdom National Committee of Comparative Law.
102. Frederick B. Sussmann, A.B., M.S. in Ed., LL.B, (1968) Law of Juvenile Delinquency xuất bản năm 1968 tại New York
103. Gilbert H.F.Mumford và T.J.Selwood, (1974) A guide to juvenile court law xuất bản năm 1974 tại London
104. K.W. Lidstone, “Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure” tạm dịch : Bảo đảm quyền con người trong xét xử vụ án hình sự
105. Kathleen Michon, JD, Juvenile Court: An Overview.
106. Jeremy McBride, Human rights and criminal procedure, 2009
107. N.I.Vetrop, “Phòng ngừa vi phạm pháp luật trong thanh niên”
108. Neil Andrews, “Principle of Criminal procedure”, tạm dịch: Bảo đảm quyền con người trong các nguyên tắc tố tụng hình sự
109. Saudi Arabia, “human rights: Judicial system”, tạm dịch : Bảo đảm quyền con người trong hệ thống tư pháp
110. Stephanos Stavros, (1993)The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights (tạm dịch Đảm bảo quyền cho người bị buộc tội theo Điều 6 - Công ước châu Âu về nhân quyền), NXB Sweet & Maxwell, Anh quốc.
111. The Convention on the Rights of the Child (1989)
112. The criminal procedure of Russian Federation
113. United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency (the Riyadh Guidelines)
114. United Nations for popular minimum rules approved on February 2, 1990

115. United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice (The Beijing Rules)
116. United Nations Rules for the protection of Juvenile Deprived of Their Liberty has approved by General Assembly of the United Nations on 14/12/1990
117. Vương quốc Anh, Magistrate Court Act (tạm dịch Đạo luật Thẩm phán Tòa án)
118. Vương quốc Anh, (1984) Police and Criminal Evidence Act 1984, (tạm dịch là Đạo luật Cảnh sát hình sự và chứng cứ 1984)
119. W. Lidstone “Human rights in the English criminal trial – Human rights in criminal procedure”¹ (tạm dịch “Quyền con người trong xét xử vụ án hình sự”).

PHỤ LỤC 1

Phiếu thăm dò ý kiến dành cho bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Câu hỏi	Có	Không	Không nhớ rõ
1. Được cán bộ ghi lời khai (Điều tra viên) giải thích rõ về quyền-nghĩa vụ tố tụng của mình khi bị tạm giữ	60%	20%	20%
2. Biết mình được quyền bào chữa hay được người khác bào chữa	15%	80%	5%
3. Cha, mẹ có được cơ quan điều tra thông báo về việc bị bắt không	65%	27%	8%
4. Khi cán bộ ghi lời khai thì có mặt cha, mẹ hay Luật sư	15%	55%	30%
5. Khi cán bộ ghi lời khai thì Luật sư có tham dự từ đầu đến khi chấm dứt buổi lấy lời khai	12%	67%	21%
6. Cần Luật sư bào chữa cho mình không?	83%	17%	0%
7. Biết tự bào chữa trước phiên tòa không?	11%	89%	0%

PHỤ LỤC 2

Phiếu thăm dò ý kiến dành cho thẩm phán

Câu hỏi	Có	Không	Ý kiến khác
1. Sự tham gia của Luật sư từ khi quyết định khởi tố bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự là cần thiết	76%	14%	10%
2. Sự tranh luận của Luật sư với những người tiến hành tố tụng sẽ giúp cho việc giải quyết vụ án hình sự được đảm bảo khách quan và công bằng	86%	14%	
3. Cách thức xét xử một vụ án hình sự mà bị cáo là người chưa thành niên và một vụ án hình sự mà bị cáo là người thành niên là có sự khác biệt	5%	85%	10%
4. Việc thành lập Toà án chưa thành niên là cần thiết	87%	10%	3% chưa cần thiết
5. Được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ xét xử những vụ án do người chưa thành niên thực hiện	10%	90%	
6. Ý kiến của Anh (Chị) về những giải pháp sau đây nhằm nâng cao hiệu quả của việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo là người chưa thành niên: a. Đào tạo đội ngũ những người tiến hành tố tụng chuyên về công tác điều tra, truy tố, xét xử người chưa thành niên phạm tội; Xây dựng đội ngũ Luật sư có kiến thức chuyên sâu về người chưa thành niên phạm tội (72/100; 72%)			

b. Thành lập phòng điều tra thân thiện, Tòa án Vị thành niên chuyên điều tra, xét xử những vụ án có người chưa thành niên tham gia (18/100; 18%)

c. Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các quy phạm pháp luật về tổ tụng hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội (10/100; 10%)

PHỤ LỤC 3

Phiếu thăm dò ý kiến dành cho Điều tra viên

Câu hỏi	Có	Không	Ý kiến khác
1. Khi tiến hành tạm giữ, bắt tạm giam người chưa thành niên thực hiện hành vi phạm tội, anh (chị) có lập tức thông báo cho gia đình họ biết không?	35%		65% Thông báo từ khi có quyết định khởi tố
2. Sự tham gia của Luật sư từ khi khởi tố bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự có cần thiết hay không?	85% Giúp quá trình giải quyết vụ án khách quan	15% Không cần thiết vì cản trở hoạt động điều tra của cơ quan tố tụng	
3. Được đào tạo chuyên sâu về điều tra những vụ án hình sự có người chưa thành niên tham gia không?	11% Được học cơ bản	89%	
4. Được tập huấn về những kỹ năng điều tra những vụ án hình sự mà đối tượng là người chưa thành niên thực hiện không?	12% Lãnh đạo mới được tham dự	71%	17% Không biết về những buổi tập huấn này
5. Phương pháp điều tra người chưa thành niên và người thành niên có khác nhau?	25%	75%	

6. Tạo điều kiện cho luật sư tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, đồ vật (hoặc gặp mặt người bị tạm giữ, bị can là người chưa thành niên) hoặc tham gia các hoạt động khác trong giai đoạn?	70%		25% Có đối với những hoạt động không gây cản trở điều tra
7. Tạo điều kiện cho Luật sư đọc hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra	81%	19%	
8. Cơ quan điều tra đang công tác hiện nay đã có “phòng điều tra thân thiện” đối với trẻ em là người chưa thành niên phạm tội?	0%	100%	

9. Bằng hoạt động nào, Cơ quan điều tra tạo điều kiện cho người bị tạm giữ, bị can là người chưa thành niên thực hiện quyền bào chữa của mình?

	Thường xuyên	Thỉnh thoảng
a. Giải thích quyền và nghĩa vụ của bị can cho họ biết	76%	
b. Thông báo đến gia đình họ biết		14%
c. Gửi thông báo yêu cầu Đoàn luật sư phân công Luật sư bào chữa cho họ		10%

10. Khi Anh (Chị) ghi lời khai người chưa thành niên phạm tội thường khi ở đâu?

	Thường xuyên	Thỉnh thoảng
a. Khu vực hỏi cung nhà tạm giữ	97%	
b. Phòng làm việc của cơ quan điều tra đối với bị can tại ngoại		3%

PHỤ LỤC 4

Phiếu thăm dò ý kiến dành cho luật sư (phát ra 100 phiếu thu về 95 phiếu)

Câu hỏi	Có	Không	Ý kiến khác
1. Giấy chứng nhận bào chữa có giá trị cho suốt hoạt động bào chữa của Luật sư	22,21%	77,79%	
2. Luật sư có tiến hành các biện pháp thu thập thêm tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến thân chủ của mình	21%	79%	
3. Cơ quan tiến hành tố tụng, Tòa án có tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư tranh luận nhằm bảo vệ thân chủ của mình	84,26%	15,74%	
4. Được cơ quan thông báo trước lịch hỏi cung	3,37%	81,36%	9.47% không thường xuyên
5. Được cơ quan điều tra mời tham dự các hoạt động điều tra để thu thập thông tin cho vụ án hình sự mà có người chưa thành niên tham gia	18%	82%	
6. Để phục vụ có hiệu quả cho hoạt động bào chữa của mình, biện pháp nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án thật kỹ, thu thập tài liệu, đồ vật, sao chụp hồ sơ vụ án là quan trọng nhất	100%	0%	
7. Ý kiến của Luật sư để bào chữa tốt phải làm gì?			

8. Trong hoạt động bào chữa, bảo vệ quyền, lợi ích của thân chủ mình trong giai đoạn điều tra luật sư thường gặp những khó khăn nào?

	Thường xuyên	Thỉnh thoảng
a. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận bào chữa	84,21%	
b. Gặp mặt bị can trong giai đoạn điều tra		15,95%

9. Để được cấp giấy chứng nhận bào chữa, cơ quan điều tra thường yêu cầu Luật sư cung cấp những loại giấy tờ nào?

	Thường xuyên	Hiếm khi
a. Thẻ luật sư	78,95%	
b. Chứng chỉ hành nghề		6,32%
c. Giấy giới thiệu của Văn phòng luật sư		8,42%
d. Các giấy tờ khác		6,32%

10. Hoạt động hỏi, tranh luận tại phiên tòa có giúp gì cho hoạt động bào chữa của Luật sư?

a. Giúp tranh luận tốt hơn để từ đó bảo vệ cho thân chủ một cách tốt nhất (90/95%; 97,74%)

b. Thu thập tài liệu, đồ vật cần thiết phục vụ cho công tác bào chữa (5/95%; 5,26)

PHỤ LỤC 5

Phiếu thăm dò ý kiến dành cho người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo là người chưa thành niên

Câu hỏi	Có	Không	Ý kiến khác
1. Được cơ quan điều tra mời tham dự các buổi lấy lời khai của con	45%	55%	
2. Khi tham dự các buổi lấy lời khai của con em mình, Ông (Bà) có được cán bộ lấy lời khai giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình	15%	85%	
3. Có điều kiện thuê Luật sư	19%	81%	
4. Được Luật sư thăm hỏi về tình trạng, nhân thân, điều kiện sinh hoạt của con mình	16%	64%	20% không biết Luật sư là ai
5. HÀi lòng với cách Luật sư bào chữa miễn phí cho con mình	27%	11%	62% không trả lời
6. Ông (Bà) có bị Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Luật sư bào chữa chỉ định vôi vĩnh, đặt điều không?			
a. Điều tra viên (25/100; 25%)			
b. Kiểm sát viên (6/100; 6%)			
c. Thẩm phán (4/100; 4%)			
d. Thư ký (11/100; 11%)			
đ. Luật sư bào chữa chỉ định (9/100; 9%)			
e. Không có ý kiến (45/100; 45%)			

PHỤ LỤC 6

Số liệu thống kê công tác xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có bị cáo là người chưa thành niên từ năm 2007 đến năm 2012 (Nguồn Tòa án nhân dân tối cao)

Năm	Số vụ án đã xét xử	Tổng số bị cáo đã bị xét xử	Số bị cáo là người chưa thành niên
2007	3845	5466	1366
2008	3216	4581	1145
2009	2722	3710	927
2010	2582	3418	854
2011	2355	3243	810
2012	4577	6180	1545
Tổng cộng	19277	26598	6647

PHỤ LỤC 7

Số liệu thống kê công tác xét sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh số vụ án có bị cáo là người chưa thành niên

Năm	Số vụ án	Số bị cáo là người chưa thành niên	Số vụ án đã giải quyết	Số vụ án còn lại	Số bị cáo là người CTN đã bị xét xử	Số bị cáo là người CTN chưa bị xét xử
Từ 01/01/2009 - 31/12/2009	657	864	590	67	606	258
Từ 01/01/2010 - 31/12/2010	431	547	384	47	475	72
Từ 01/01/2011 - 31/9/2011	292	409	284	8	397	12